BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HOÀNG HUY

HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT TRỞ THÀNH THÀNH PHỐ TRI THỨC

Chuyên ngành: **KINH TẾ TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

Mã số: **60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

Tiến sĩ: NGUYỄN THỊ LIÊN HOA

TP.HCM – NĂM 2007

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG ..... J

DANH MỤC CÁC HÌNH ..... K

DANH MỤC PHỤ LỤC L

PHẦN MỞ ĐẦU 1

Chương I:TỔNG QUAN VỀ CÁC NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ **5**

1. KHÁI NIỆM ĐẦU TƯ 5

2. NGUỒN VỐN VẬT CHẤT 7

2.1. Các nguồn vốn đầu tư 7

2.1.1. Nguồn vốn trong nước: 7

2.1.2. Nguồn vốn nước ngoài 8

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vốn đầu tư 11

2.1.3.1. Tác động của lãi suất đến nguồn vốn đầu tư 11

2.1.3.2. Tác động của lạm phát đến đầu tư 15

2.1.3.3. Các cải cách tài chính và cải cách thị trường vốn 16

2.1.3.4. Môi trường đầu tư 16

3. NGUỒN VỐN XÃ HỘI: 18

3.1. Khái niệm vốn xã hội: 18

3.2. Vốn xã hội và phát triển kinh tế 19

3.3. Vốn xã hội của Việt Nam 21

4. THÀNH PHỐ TRI THỨC 24

4.1. Khái niệm về thành phố tri thức 24

4.2. Đặc điểm của thành phố tri thức 25
4.3. Vai trò của thành phố tri thức đến sự phát triển kinh tế đất nước 26
5. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRONG VIỆC XÂY DỰNG THÀNH PHỐ TRI THỨC 29
Kết luận chương I 32
Chương II: THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA TP.ĐÀ LẠT VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐÀ LẠT THÀNH PHỐ TRI THỨC 33
2.1. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH HIỆN TRẠNG TẠI ĐÀ LẠT 33
2.1.1. Tài nguyên thiên nhiên 33
a- Địa hình 33
b- Khí hậu 33
c- Thủy văn 34
d- Địa chất công trình 34
e- Địa chất thủy văn 34
2.1.2. Các giai đoạn xây dựng chủ yếu hình thành Tp.Đà Lạt 34
a- Thời kỳ trước năm 1930 34
b- Thời kỳ từ năm 1930-1945 35
c- Thời kỳ từ năm 1954-1975 35
d- Thời kỳ từ năm 1975- đến nay 36
2.1.3. Tiềm năng và tài nguyên 38
2.1.3.1. Tài nguyên tự nhiên 38
a- Tài nguyên khí hậu 38
b- Tài nguyên đất và rừng 38
c- Tài nguyên nước 39
d- Tài nguyên khoáng sản 39
2.1.3.2. Tài nguyên nhân văn 39

a- Dân cư và dân tộc....39
b- Các di tích lịch sử và khảo cổ....39
c- Các công trình kiến trúc có giá trị....40
d- Lễ hội văn hóa dân gian....41
2.1.4. Tình hình phát triển kinh tế xã hội từ năm 2000-2005....41
2.1.4.1. Về Du lịch và Thương mại dịch vụ....42
2.1.4.2. Về vai trò của thành phố chủ phủ....43
2.1.4.3. Về trung tâm đào tạo nghiên cứu....43
2.1.4.4. Về Công nghiệp – Xây dựng....43
2.1.4.5. Về Nông-Lâm-Thủy Lợi....44
2.1.4.6. Về vị thế đặc biệt....45
2.1.5. Quy mô dân số và phân bổ dân cư....45
2.1.5.1. Quy mô dân số....45
2.1.5.2. Phân bổ dân cư....46
2.1.6. Tình hình sử dụng đất....48
2.2. THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC TẠI TP.ĐÀ LẠT....48
2.2.1. Huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư....48
2.2.1.1. Đầu tư phát triển cho cơ sở hạ tầng....48
a- Giao thông....48
b- Cấp nước....50
c- Cấp điện....50
d- Thoát nước và vệ sinh môi trường....50
2.2.1.2. Các chương trình trọng tâm và công trình trọng điểm....52
2.2.2. Nguồn vốn xã hội....53
2.2.2.1. Nguồn nhân lực....53
2.2.2.2. Vốn xã hội của Nhân dân Tp.Đà Lạt....55

2.3. TỒN TẠI VƯỚNG MẮC TRONG VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VỐN 56
2.3.1. Tồn tại trong quá trình thu hút vốn đầu tư 56
a- Tồn tại trong hệ thống pháp luật hiện hành, quản lý thuế 56
b- Tồn tại trong thủ tục hành chính 57
c- Vốn đầu tư chưa đa dạng 57
d- Tồn tại trong thu hút vốn đầu tư từ các DN trong nước 58
2.3.2. Tồn tại trong vấn đề quản lý đô thị thành phố 58
2.3.3. Tồn tại trong trong vấn đề giải quyết các chương trình trọng tâm 59
2.3.4. Tồn tại trong vấn đề giải quyết nạn di dân tự do đến thành phố và các **chính** sách đối với người nghèo 59
2.3.5. Tồn tại trong việc thu hút và phát triển nguồn nhân lực 59
2.3.6. Tồn tại trong đội ngũ CBCC, người lao động tại địa phương 60
2.3.7. Tồn tại trong việc quảng bá, giới thiệu thương hiệu Tp.Đà Lạt 60
Kết luận chương II 61
Chương III: CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TP.ĐÀ LẠT TRỞ THÀNH THÀNH PHỐ TRI THỨC 62
3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TP.ĐÀ LẠT TRỞ THÀNH TP.TRI THỨC ..63
3.2. GIẢI PHÁP XÂY DỰNG TP.ĐÀ LẠT TRỞ THÀNH TP.TRI THỨC 63
3.2.1. Xây dựng khu vực nghiên cứu khoa học 63
3.2.2. Xây dựng khu vực ứng dụng công nghệ 64
3.2.3. Xây dựng làng đại học 65
3.2.4. XD các khu vực kinh tế chuyên sâu tạo nên lợi thế cạnh tranh 65
3.2.5. Thành lập trung tâm công nghệ kỹ năng lao động tay nghề cao 65
3.2.6. Phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt giao thông liên kết 66
3.2.7 Đảm bảo tính ổn định V/v xây dựng Tp. Đà Lạt thành Tp.Tri thức 66

3.2.8 Thu hút nhân tài 66
3.3 CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC 67
3.3.1. Giải pháp chính sách thuế tạo nguồn thu ngân sách cho NN 67
3.3.2. Cải cách phương pháp và quản lý thuế 68
3.3.3. Giải pháp tạo nguồn thu khác ngoài thuế 69
3.3.4. Giải pháp tạo nguồn thu khác từ các DN trong và ngoài nước 70
3.3.5. Giải pháp về thu hút vốn trên thị trường chứng khoán 70
3.3.6. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính, giảm chi ngân sách 71
3.3.7. Huy động vốn từ hệ thống NH và các tổ chức phi Chính phủ 72
3.3.8. Hạn chế tối đa thất thoát lãng phí trong lĩnh vực kêu gọi đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng 73
3.3.9. Xây dựng cơ chế riêng về tích lũy ngân sách địa phương và của Trung ương hàng năm cho Tp. Đà Lạt 74
3.3.10. Xây dựng nguồn vốn phát triển Tp. Đà Lạt từ việc phát hành công trái Chính phủ 74
3.3.11. Thành lập ủy ban phát triển Đà Lạt trở thành thành Tp.Tri thức 74
3.4 CÁC GIẢI PHÁP KHÁC 75
3.4.1 Xây dựng Tp. Đà Lạt trở thành Tp. đặc thù trực thuộc Trung ương 75
3.4.2 Xây dựng thương hiệu cho Tp. Đà Lạt 76
3.4.3 Đào tạo cán bộ quản lý NN, về người lao động 77
Kết luận chương III 78
KẾT LUẬN 77
Phụ lục
Tài liệu tham khảo

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Tp.: Thành phố

NTTM: Ngân hàng thương mại

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

TTCK: Thị trường chứng khoán

DNNN: Doanh nghiệp nhà nước

GTGT: Giá trị gia tăng

ODA: Tài trợ phát triển chính thức

NSNN: Ngân sách nhà nước

UBND: Ủy ban nhân dân

HĐND: Hội đồng nhân dân

FDI: Đầu tư trực tiếp nước ngoài

DN: Doanh nghiệp

CP: Cổ phần

TNCN: Thu nhập cá nhân

TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt

TNDN: Thu nhập doanh nghiệp

CBCC: Cán bộ công chức

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Biểu đồ khách du lịch nội địa và quốc tế đến Đà Lạt

Bảng 2.2: Những di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc có giá trị du lịch

Bảng 2.3: Tình hình kinh tế xã hội của Đà Lạt từ năm 2000 – 20005

Bảng 2.4: Các điểm tham quan du lịch tại Đà Lạt và vùng phụ cận hiện tại

Bảng 2.5: Các điểm tham quan du lịch tại Đà Lạt và vùng phụ cận tương lai

Bảng 2.6: Dự báo dân số Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020

Bảng 2.7: Nhu cầu khách và quy đổi ra dân số tạm trú

Bảng 2.8: Phân bổ dân cư thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận

Bảng 2.9: Cân bằng đất đai Tp. Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1: Biểu đồ khách du lịch nội địa và quốc tế đến Đà Lạt từ năm 2000 – 2006

Hình 2.2: Diện tích đất tự nhiên tại Đà Lạt

Hình 2.3: Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản 5 năm 2001-2005

Hình 2.4: Hiện trạng lao động tại Đà Lạt

Hình 3.1: Các khu vực phát triển Tp.Đà Lạt trở thành Tp.Tri Thức

Hình 3.2: Tình hình thu ngân sách năm 2006 của Tp.Đà Lạt so với tỉnh Lâm Đồng

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: CÁC TRANG WEB THAM KHẢO VỀ Tp. TRI THỨC

Phụ lục 2: Bảng 2.1: Hiện trạn ngành du lịch Đà Lạt từ năm 2000 – 2005

Phụ lục 3: Bảng 2.4 Hệ thống khu du lịch đang khai thác ...

Phụ lục 4: Hệ thống các điểm có tiềm năng du lịch ...

Phụ lục 5: Bảng 2.8 Cân bằng đất đai Tp.Đà Lạt...

Phụ lục 6: Các dự án đầu tư nước ngoài tại Đà Lạt

Phụ lục 7: Chi ngân sách Tp.Đà Lạt 2004 & 2005

Phụ lục 8: Thu ngân sách Tp.Đà Lạt 2005 & 2005

Phụ lục 9: Một vài số liệu về Đà Lạt...

Phụ lục 10: Bản đồ hành chính Đà Lạt và khu vực phát triển Tp.Tri Thức

Phụ lục 11: Phát triển cải cách kinh tế và năng lực cạnh tranh Việt Nam

Bảng P11.1: Xếp hạng năng lực cạnh tranh doanh nghiệp (BCI) năm 2005
Bảng P11.2: Vị trí xếp hạng của Việt Nam
Bảng P11.4: Chỉ số phát triển con người (HDI)
Bảng P11.5: So sánh các yếu tố của GCI
Bảng P11.6: So sánh các chỉ tiêu bất lợi của nước ta
Bảng 11.7: So sánh các chỉ tiêu bất lợi của nước ta (Tiếp theo)
Bảng 11.8: Thay đổi thứ hạng qua các chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng
Bảng 11.9: Thay đổi thứ hạng qua các chỉ số năng lực cạnh tranh

Phụ lục 12: Một vài số liệu về kinh tế Việt Nam 2005 & 2006

PHẦN MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI:

Qua 20 năm đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập vào nền kinh tế thế giới, nền kinh tế Việt Nam đã đạt những thành tựu to lớn, tốc độ tăng trưởng thuộc loại cao nhất trên thế giới, kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; là nước có thành tích giảm nghèo được thế giới khen ngợi; đời sống nhân dân nâng cao rõ rệt.

Tuy vậy chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và tính cạnh tranh của nền kinh tế còn rất thấp. Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu là do vốn, với tỷ lệ là 64%; nhân tố năng suất tổng hợp (total factor productivity -TFP) chỉ đóng góp có 19%. Cơ cấu kinh tế vẫn còn nặng về nông nghiệp và khai thác tài nguyên, trong GDP tỷ lệ nông nghiệp còn chiếm khoảng 20%, dịch vụ chỉ đạt 38%. (Trong khi đó, tính bình quân trên toàn thế giới tỷ lệ nông nghiệp trong GDP là 5%, dịch vụ là 65%). Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô và nông sản ít qua chế biến; sản phẩm công nghệ cao không đáng kể. Đầu tư kém hiệu quả. Hệ số ICOR trong những năm gần đây lên đến xấp xỉ 5. Cùng một tỷ lệ đầu tư trên GDP như vừa qua, nếu chính sách đầu tư đúng, có hiệu quả thì lẽ ra tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt hai con số.

Theo phương pháp đánh giá của Viện nghiên cứu của Ngân Hàng thế giới (WBI) chỉ số phát triển kinh tế tri thức (knowledge economy index – KEI) của Việt Nam năm 2005 là 2,9; thuộc nhóm trung bình kém. Tốc độ đổi mới chậm chạp, hệ thống đổi mới chưa được hình thành, các yếu tố trụ cột của đổi mới còn non yếu. Đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam chỉ vào khoảng 0,2 - 0,3% doanh thu, (trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10%). Theo xếp hạng chuyển giao công nghệ của WEF năm 2006 , Việt Nam xếp thứ 102/116 (giảm 33

bậc so với năm 2005) quốc gia. Các lý do hạn chế chuyển giao công nghệ là do lạc hậu về nhận thức; khó khăn về vốn; thiếu thông tin và kiến thức, thiếu kinh nghiệm lựa chọn, mua bán công nghệ. Tỷ lệ đổi mới máy móc thiết bị của VN hằng năm chỉ đạt 8-10%, trong khi ở các nước trong khu vực thì tỷ lệ này đạt 15-20%.

Khái quát lại, nền kinh tế VN đang còn là nền kinh tế dựa chủ yếu vào tài nguyên và lao động, hiệu quả và chất lượng tăng trưởng thấp, **giá trị do tri thức tạo ra không đáng kể**; **chưa khơi dậy và phát huy khả năng sáng tạo của con người**. Sự chuyển mạnh sang hướng, trong khi tỷ lệ sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị thương mại thế giới từ 24% năm 1975 đã tăng lên 49% năm 2000. Phát triển dựa trên **tri thức** trở thành yêu cầu cấp thiết, không thể trì hoãn. Bỏ lỡ thời cơ lớn VN sẽ tụt hậu xã hơn và đó là hiểm họa của dân tộc.

Báo cáo chính trị tại Đại Hội X của Đảng đã chỉ ra: *"Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại. Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, trong từng dự án kinh tế - xã hội."*

Tháng 07/2006, tại Đà Lạt đã diễn ra hội thảo "*Xây dựng và phát triển thành phố Đà Lạt thành thành phố tri thức"*, với ý tưởng và tài trợ cho hội thảo của Ông Đặng Lê Nguyên Vũ, Tổng giám đốc Công ty CP Trung Nguyên.

Báo Tuổi trẻ số ra ngày 22/07/2006, tạp chí kiến trúc nhà đẹp (số 1/2007) đã đăng tải những ý tưởng của các nhà chuyên môn về tính khả thi của việc xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố tri thức.

Tuổi trẻ online (24/03/2007) đã đăng tải nội dung "*V/v Bộ Trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân vừa báo cáo Thủ tướng xem xét việc "nâng cấp" Đà Lạt là thành phố đặc thù trực thuộc trung ương và thành lập tỉnh Lâm Đồng mới.*

Theo Bộ Xây dựng, thành phố Đà Lạt sẽ trở thành trung tâm nghỉ dưỡng, du lịch, đồng thời là trung tâm giáo dục - đào tạo, nghiên cứu khoa học. Phương án hình thành tỉnh Lâm Đồng mới có diện tích khoảng 641.670ha, dân số khoảng 680.000 người, tiếp giáp vùng kinh tế trọng điểm các tỉnh miền Đông Nam bộ với hệ thống giao thông liên vùng đã và đang xây dựng, trong đó có tuyến đường sắt và cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt sắp khởi động. Thị xã Bảo Lộc là thị xã thuộc tỉnh trong những năm qua được đầu tư xây dựng đủ điều kiện trở thành đô thị loại 3 và là trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng mới."

Báo Tuổi trẻ số ra ngày 15/04/2007, có đăng tải nội dung *" Nhà đầu tư Pháp muốn xây dựng Đà Lạt thứ hai ở ĐanKia - Suối vàng (cách trung tâm Đà Lạt 22 km) với tổng vốn đầu tư khoảng 2 tỉ Euro. Tuy nhiên, chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng cho biết vì các tập đoàn của Nhật đã đăng ký và đeo đuổi suốt ba năm qua việc đầu tư 1,2 tỷ USD xây dựng "thành phố lãng mạn" (Romantic town) nên tỉnh tiếp tục chờ tiến độ thúc đẩy đầu tư từ các nhà đầu tư Nhật."*

Từ những suy nghĩ trên, tôi đã mạnh dạn chọn đề tài: **"Huy động các nguồn lực phát triển Tp. Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức".**

II. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI:

Vấn đề cơ bản mà đề tài quan tâm muốn giải quyết nghiên cứu những nguồn lực hiện có tại Đà Lạt, các kinh nghiệm của các nước trên thế giới về xây dựng phát triển một thành phố trở thành thành phố Tri thức, từ đó đề ra các định hướng và các giải pháp để phát triển thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các nguồn lực của thành phố Đà Lạt về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, các di tích lịch sử, công trình kiến trúc, vốn vật chất, vốn xã hội hiện có của Đà Lạt để trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp

nhằm xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức đầu tiên của Việt Nam.

III. PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU:

Phương pháp sử dụng xuyên suốt trong đề tài là phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, vận dụng các kinh nghiệm của các nước trên thế giới trong việc xây dựng và phát triển một thành phố trở thành thành phố Tri thức, các chủ trương của Chính phủ, các tư tưởng của các chuyên gia về tính khả thi của việc xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức.

Một số nguyên tắc và phương pháp sau đây cũng được quán triệt và vận dụng: nguyên tắc khách quan, nguyên tắc thống nhất giữa lịch sử và logic, nguyên tắc trừu tượng đến cụ thể, phương pháp diễn dịch, phương pháp hệ thống ...

IV. NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của đề tài gồm 3 chương:

Chương I: Tổng quan các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế

Chương II: Thực trạng các nguồn lực của Tp. Đà Lạt và tính cấp thiết phải xây dựng Tp. Đà Lạt trở thành Tp.Tri thức

Chương III: Các giải pháp huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xây dựng và phát triển Tp. Đà Lạt trở thành Tp.Tri thức.

HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN TP.ĐÀ LẠT TRỞ THÀNH THÀNH PHỐ TRI THỨC

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CÁC NGUỒN LỰC CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. KHÁI NIỆM ĐẦU TƯ

Trong các mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản, xét về phương diện tiêu dùng thì đầu tư là bộ phận hợp thành lớn thứ hai sau nhu cầu. Khái niệm đầu tư theo nghĩa rộng bao hàm hai phạm trù riêng biệt:

- Một mặt đầu từ liên quan đến việt mua sắm tài sản tài chính như: Cổ phiếu, trái phiếu và loại chứng khoán khác, đó là loại đầu tư tài chính. Các tài sản tài chính có thể có được từ các đợt phát hành mới hay được mua lại trên thị trường tài chính.

- Mặt khác, đầu tư nhằm vào việc mua sắm các tài sản vật chất, hay còn gọi là hàng hóa vốn như máy móc thiết bị những thứ mà bản thân là hàng hóa vốn này có thể là đồ đã dùng được mua lại.

Việc mua sắm các tài sản tài chính được xem như một việc đầu tư, bởi người mua hy vọng chúng sẽ đem lại nguồn thu nhập trong tương lai (chẳng hạn như cổ tức cổ phiếu hay lãi của trái phiếu ...). Tuy nhiên, ở đây không xuất hiện sự gia tăng nguồn vốn mới cho nền kinh tế, bởi vì việc mua bán một sản phẩm tài chính sẽ là sự đầu tư đối với người mua nó, nhưng lại là sự giảm đầu tư đối với người bán. Hay nói cách khác, về phương diện kinh tế vĩ mô, các khoản đầu tư và giảm đầu tư về tài sản tài chính bù trừ cho nhau.

Như vậy, chỉ có sự tạo ra các hàng hóa đầu tư vật chất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng....) sẽ không dẫn đến hiện trạng bù trừ, và hình thức đầu tư loại này mới thực sự đem lại nguồn vốn cho nền kinh tế. Chính việc tạo ra hàng hóa đầu tư vật chất mới này là tạo thêm việc làm mới kéo theo các sản xuất bổ sung khác, trong khi tài sản tài chính trên thị trường thứ cấp không ảnh hưởng trực tiếp với hai quá trình đó. Và cũng chính vì điều đó mà loại đầu tư này được xem là đầu tư có tính chất phát triển, gọi tắt là đầu tư phát triển.

Tổng giá trị các hàng hóa đầu tư mới được sản xuất trong nền kinh tế ở thời kỳ nhất định tạo nên tổng đầu tư. Nhưng vì các hàng hóa vốn này được sử dụng và phần nào bị hao mòn trong năm đó để phục vụ sản xuất, nên một phần hàng hóa đầu tư được dành cho thay thế, phần còn lại tạo nên khoản bổ sung cho tổng giá trị tư bản vật chất của nền kinh tế và được gọi là đầu tư ròng.

Như vậy, để cho nền kinh tế có thêm được nguồn đầu tư mới, là điều kiện cần có là làm sao cho các doanh gia và những người đầu tư hy vọng rằng họ sẽ nhận được một khoản lợi nhuận từ việc đầu tư vào hàng hóa mới cao hơn khoản lãi do mua tài sản tài chính trên thị trường. Theo quan điểm của kinh tế học thì tổng thu nhập của nền kinh tế (Y) tức là tổng sản phẩm quốc dân GNP thường được biểu hiện ở mô hình đơn giản:

Y = C + S (1)

Trong đó: C: Tiêu dùng, S: Tiết kiệm. Tuy nhiên, kinh tế học luôn giả định rằng không sử dụng mục đích tiêu dùng - phần tiết kiệm (S) – là phần tài sản được tích lũy cho mục đích đầu tư. Do vậy:

Y = C + I (2)

từ (1) và (2) suy ra: **S = I**

Từ đó, có thể thấy được mục đích của tiết kiệm hay tích lũy vốn là để đầu tư. Hay nói cách khác, đầu tư là từ bỏ tiêu dùng hiện tại để đổi lấy sản lượng cao hơn và như vậy gia tăng tiêu dùng trong tương lai.

Qua phân tích trên cho thấy:

- Đầu tư theo nghĩa rộng được hiểu là bao hàm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp. Chỉ có đầu tư trực tiếp ròng tức là đầu tư tạo ra hàng hóa vốn mới làm tăng nguồn vốn cho nền kinh tế xét về tổng thể.

- Để cho nền kinh tế có thêm được nguồn vốn, điều quan trọng và mang tính quyết định là làm sao cho người có ý định đầu tư tin tưởng rằng họ sẽ nhận được

khoản hiệu quả (kinh tế - chính trị - xã hội) do đầu tư vào hàng hóa đem lại cao hơn việc bỏ vốn đầu tư vào các hoạt động khác.

- Hoạt động vốn đầu tư luôn gắn liền với rủi ro như: Rủi ro kinh doanh, rủi ro tài chính.

Từ đó, chúng ta có thể dẫn đến khái niệm đầu tư:

- Theo quan điểm của doanh nghiệp: Đầu tư là hoạt động bỏ vốn kinh doanh, trên cơ sở chấp nhận rủi ro nhất định, để thu được số lợi nhuận lớn hơn số vốn đã bỏ ra.

- Theo quan điểm của xã hội: Đầu tư là hoạt động bỏ vốn phát triển, chấp nhận rủi ro nhất định nhằm thu được hiệu quả nhất định vì mục tiêu phát triển quốc gia.

2. NGUỒN VỐN VẬT CHẤT

2.1. Các nguồn vốn đầu tư

2.1.1. Nguồn vốn trong nước:

Nguồn vốn trong nước thể hiện sức mạnh nội lực của một quốc gia. Nguồn vốn này có ưu điểm là ổn định, bền vững, chi phí thấp, giảm thiểu được rủi ro và hậu quả xấu đối với nền kinh tế do những tác động từ bên ngoài.

Nguồn vốn trong nước chủ yếu được hình thành từ các nguồn tiết kiệm trong nền kinh tế. Mặc dù, thời đại ngày nay các dòng vốn nước ngoài ngày càng trở nên đặc biệt không thể thiếu được đối với các nước đang phát triển, nhưng nguồn vốn từ tiết kiệm trong nước vẫn giữ vị trí quyết định.

Tuy rằng, hiện tại chưa có kết luận dứt khoát về mối quan hệ nhân quả tiết kiệm và tăng trưởng, song phải thừa nhận, tiết kiệm luôn ảnh hưởng tích cực đối với tăng trưởng, nhất là những nước đang phát triển, vì làm tăng vốn đầu tư. Hơn nữa, tiết kiệm đó là điều kiện cần thiết để hấp thụ vốn nước ngoài có hiệu quả, đồng thời làm giảm sức ép về phía Ngân hàng Trung ương trong việc hàng năm phải cung ứng thêm tiền để tiêu hóa ngoại tệ.

Tiết kiệm trong nước được hình thành từ các khu vực sau:

- Tiết kiệm của ngân sách Nhà nước

- Tiết kiệm của doanh nghiệp

- Tiết kiệm của các hộ gia đình và tổ chức đoàn thể xã hội (hay gọi tắt là khu vực dân cư)

Tóm lại, tiết kiệm là quá trình nền kinh tế dành ra một phần thu nhập ở hiện tại để tạo ra nguồn cung ứng cho đầu tư phát triển, qua đó nâng cao hơn nữa nhu cầu tiêu dùng trong tương lai. Tuy vậy, đối với những nền kinh tế đang chuyển đổi bước đầu đang thực hiện chính sách công nghiệp hóa do nguồn tiết kiệm trong nước thấp không đáp ứng đủ nhu cầu vốn nên cần phải thu hút nguồn vốn nước ngoài để tạo ra cú hích cho sự đầu tư phát triển nền kinh tế.

☆ Huy động qua thị trường chứng khoán trong nước

Phát hành chứng khoán trên thị trường chứng khoán trên cả nước với sự chuyên môn hóa về mua bán các loại chứng khoán, Thị trường chứng khoán được xem như một cơ sở hạ tầng tài chính để huy động mọi nguồn vốn nhàn rỗi của công chúng trong và ngoài nước, tạo nên nguồn vốn đầu tư trung và dài hạn cho nền kinh tế. So với hình thức huy động qua ngân hàng, Thị trường chứng khoán huy động vốn với phạm vi rộng rãi và linh hoạt hơn, có thể đáp ứng nhanh chóng những nhu cầu khác nhau của người cần vốn đảm bảo về hiệu quả và thời gian lựa chọn. Còn đối với nhà đầu tư, trên thị trường chứng khoán, các hình thức bỏ vốn của họ trở nên linh hoạt, vì vậy, hạn chế tối đa trong đầu tư ....

2.1.2. Nguồn vốn nước ngoài

So với nguồn vốn trong nước, nguồn vốn nước ngoài có ưu thế là mang lại ngoại tệ cho nền kinh tế. Tuy vậy, nguồn vốn nước ngoài lại luôn chứa ẩn những nhân tố tiềm tàng gây bất lợi cho nền kinh tế, đó là sự lệ thuộc, nguy cơ khủng hoảng nợ; sự tháo chạy đầu tư, sự gia tăng tiêu dùng và giảm tiết kiệm trong nước,...Như vậy, vấn đề huy động vốn nước ngoài đặt ra những thử thách không nhỏ trong chính sách huy động vốn của các nền kinh tế đang chuyển đổi, đó là: một

mặt, phải ra sức huy động vốn nước ngoài để đáp ứng tối đa nhu cầu vốn cho công nghiệp hóa; mặc khác, phải kiểm soát chặt chẽ sự huy động vốn nước ngoài để ngăn chặn khủng hoảng. Để vượt qua những thử thách đó, đòi hỏi Nhà nước phải sử dụng tốt các công cụ tài chính trong việc ổn định hóa môi trường kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho sự vận động vốn nước ngoài, điều chỉnh và lựa chọn các hình thức thu hút vốn sao cho có lợi cho nền kinh tế.

Về bản chất, vốn nước ngoài cũng được hình thành từ tiết kiệm của các chủ thể kinh tế nước ngoài và được huy động thông qua các hình thức cơ bản sau:

☆ Tài trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance – ODA)

Đây là nguồn vốn thuộc chương trình hợp tác phát tiển do Chính phủ các nước ngoài hỗ trợ trực tiếp thông qua các tổ chức liên Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ cho một nước tiếp nhận. Nguồn vốn ODA bao gồm viện trợ không hoàn lại, các khoản cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, khối lượng vốn vay và thời hạn thanh toán, nhằm hỗ trợ cán cân thanh toán, hỗ trợ các chương trình, dự án.

Nguồn vốn ODA tuy có ưu điểm về chi phí sử dụng, nhưng các nước tiếp nhận viện trợ thường xuyên phải đối mặt những thử thách rất lớn là gánh nặng nợ quốc gia trong tương lai, chấp nhận những điều kiện và ràng buộc khắt khe về thủ tục chuyển giao vốn, đôi khi còn gắn cả những điều kiện chính trị. Mỗi tổ chức, mỗi chính phủ đều có những phương cách và thông lệ riêng trong việc cung cấp ODA nhằm để đạt được những mục tiêu chính sách riêng của họ. Với những ràng buộc có hiệu quả cao trong hoàn cảnh riêng của mình. Còn đối với điều kiện về kinh tế, điển hình nhất là IMF và WB đều đưa ra chung cách áp đặt nước nhận tài trợ phải tiến hành những chương trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo một khuôn khổ rất cứng nhắc. Thực tế, cung cách đó đã mang lại những hệ quả tốt lẫn xấu trong việc tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn này.

☆ Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment = FDI)

Đây là nguồn vốn do các nhà đầu tư nước ngoài đem vốn vào một nước để đầu tư trực tiếp bằng việc tạo ra những doanh nghiệp. FDI đã và đang trở thành hình

thức huy động vốn nước ngoài phổ biến của nhiều nước đang phát triển khi mà luồng dịch chuyển vốn đầu tư từ các nước phát triển đi tìm cơ hội đầu tư ở nước ngoài để gia tăng khai thác về lợi thế so sánh.

Khác với nguồn vốn ODA, FDI không chỉ đơn thuần đưa vốn ngoại tệ vào nước sở tại, mà còn kèm theo chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và khả năng tiếp cận thị trường thế giới,...Tiếp nhận FDI lợi thế hiển nhiên mà thời đại tạo ra cho các nước đang phát triển. Song, điều quan trọng đặt ra cho các nước tiếp nhận là khai thác triệt để các lợi thế có được của nguồn này nhằm đạt được tổng thể cao về kinh tế. Bởi lẽ, FDI cũng có những mặt trái của nó. Nguồn vốn FDI về thực chất của nó cũng là những khoản nợ; trước sau nó vẫn không thuộc quyền sở hữu và chi phối của nước sở tại. Ngày hôm nay, nhà đầu tư đưa vốn vào và hết hạn họ lại rút ra, giống như những khoản nợ - có vay có trả. Vả lại, trong các khoản nợ vay, thông thường mức lãi suất do hai bên thỏa thuận trước, còn trong đầu tư trực tiếp, chủ đầu tư bao giờ cũng mưu cầu một lợi nhuận tối đa. Hơn nữa, đối với các khoản nợ, người đi vay có toàn quyền sử dụng vốn này, người cho vay không có quyền can thiệp, miễn là người đi vay thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay và lãi; còn trong FDI, chủ đầu tư vẫn toàn quyết sử dụng vốn, nếu là hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài, còn nếu là hình thức liên doanh thì quyền đó cũng bị chia sẻ dựa vào tỷ lệ góp vốn. Đó là chưa kể đến các nước nhận đầu tư còn phải gánh chịu thiệt thòi do phải áp dụng một số ưu đãi cho những nhà đầu tư hay bị các nhà đầu tư nước ngoài tính giá cao hơn mặt bằng quốc tế cho các nhân tố đầu vào cũng như bị chuyển giao những công nghệ và kỹ thuật lạc hậu.

☆ Huy động qua thị trường chứng khoán ngoài nước

- Phát hành chứng khoán trên thị trường tài chính quốc tế. Ưu điểm của phương thức này là huy động vốn trực tiếp, không phải thông qua các tổ chức tài chính trung gian nên chi phí sử dụng vốn thấp hơn các khoản vay tín dụng. Người đi vay có thể là doanh nghiệp và Chính phủ. Tuy vậy, việc tìm kiếm vốn trên thị trường tài chính quốc tế cũng có nhiều khó khăn và thử thách, đặc biệt là các tiêu chuẩn tín nhiệm của chứng khoán để được chấp nhận giao dịch trên các thị trường

tài chính quốc tế. Vì các mục tiêu chuẩn tín nhiệm rất cao nên các doanh nghiệp ở mức thông thường khó đạt được, do vậy các loại chứng khoán lưu hành trên thị trường tài chính quốc tế phổ biến là trái phiếu của Chính phủ. Ngoài ra, việc phát hành trái phiếu quốc tế cũng vó những hạn chế nhất định. Một mặt, phải tuân thủ các thông lệ quốc tế, những thủ túc này rất phức tạp đòi hỏi phải có bước chuẩn bị kỹ càng; mặt khác, vấn đề có tính chất bất khả kháng là khi đến hạn nhà phát hành không được trì hoãn trong việc thanh toán nợ. Do đó, khi vay nợ người đi vay phải xây dựng phương án đầu tư có khả năng sinh lời, đủ sức chịu đựng chi phí sử dụng vốn vay và tái tạo ngoại tệ, đảm bảo khả năng trả nợ trong tương lai.

Ngoài ra, việc huy động vốn nước ngoài còn được thông qua các hoạt động thuê tài chính; tín dụng thương mại; tín dụng ngân hàng ...

Tóm lại, vốn đầu tư phát triển nền kinh tế chủ yếu được huy động từ hai nguồn: nguồn vốn trong nước và nguồn vốn ngoài nước. Trên cơ sở đó, đòi hỏi nền kinh tế phải phát triển các công cụ tài chính để tổ chức khai thác và thực hiện huy động vốn, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững.

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến vốn đầu tư

Nền kinh tế là một hệ thống, trong đó các biến số kinh tế vĩ mô có quan hệ với nhau. Trong các mối quan hệ đó ảnh hưởng tương tác giữa vốn đầu tư và các chỉ số kinh tế khác như lãi suất thị trường thu nhập quốc dân, chính sách tài chính công, chính sách tín dụng, chính sách xuất khẩu,...là những quan hệ cơ bản. Sự ảnh hưởng của các nhân tố này thể hiện cụ thể như sau:

2.1.3.1. Tác động của lãi suất đến nguồn vốn đầu tư

Tác động của lãi suất đến nguồn vốn đầu tư trong nước (theo mô hình tự do hóa tài chính của Mac.Kinnon – Shaw)

Lãi suất thị trường có ảnh hưởng tích cực đến tiết kiệm, do đó nó có ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư, nhưng mối quan hệ giữa các mức lãi suất với tiết kiệm không đơn điệu.

- Giả sử: **r** là hiệu suất biên của vốn đâu tư – Nó là giá trị hiện tại của thu nhập tương lai mong đợi từ việc đầu tư vào hàng hóa mới.

- **i** là lãi suất thị trường

- Điều kiện của đầu tư là hiệu suất biên của vốn đầu tư tối thiểu phải bằng với lãi suất thị trường **(r = i).** Như vậy, việc đầu tư phát triển sẽ xảy ra khi **r > i**

Xét trên tổng thể nền kinh tế với giả định rằng tất cả các khoản tiết kiệm sẽ được chuyển hóa thành đầu tư thông qua các kênh tài chính thì tiết kiệm và đầu tư đều là các hàm của lãi suất thực. Trong đó, tiết kiệm là hàm đồng biến của lãi suất thực, còn đầu tư là hàm nghịch biến.

Sở dĩ giả định tiết kiệm là một hàm đồng biến của lãi suất thực là do xuất phát từ mong muốn tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng. Bởi lẻ, khi lãi suất thực tăng, việc tiêu dùng hiện tại sẽ trở nên đắt đỏ hơn so với việc tiêu dùng trong tương lai. Do đó, để tối đa hóa lợi ích ứng với một khoản thu nhập nào đó, tiêu dùng hiện tại sẽ được điều chỉnh giảm. Điều này dẫn đến kết quả là tiết kiệm tăng lên. Và ngược lại, khi lãi suất thực giảm, việc tiêu dùng hiện tại sẽ trở nên rẻ hơn so với việc tiêu dùng trong tương lai. Do đó, để tối đa hóa lợi ích ứng với một khoản thu nhập nào đó, tiêu dùng hiện tại sẽ được điều chỉnh tăng, kết quả là tiết kiệm giảm.

Còn đối với đầu tư thì ngược lại, đầu tư sẽ giảm khi lãi suất thực tăng, đầu tư sẽ tăng khi lãi suất thực giảm. Bởi lẽ, theo nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận, khi lãi suất thực tăng lên có một số dự án sẽ bị loại bỏ vì hiệu suất biên của vốn đầu tư thấp hơn lãi suất. Và khi lãi suất thực giảm sẽ có thêm một số dự án đầu tư gia nhập, kết quả là tăng thêm nhu cầu về đầu tư. Điều này có thể biểu diễn bằng đồ thị của hoạt động tài chính:

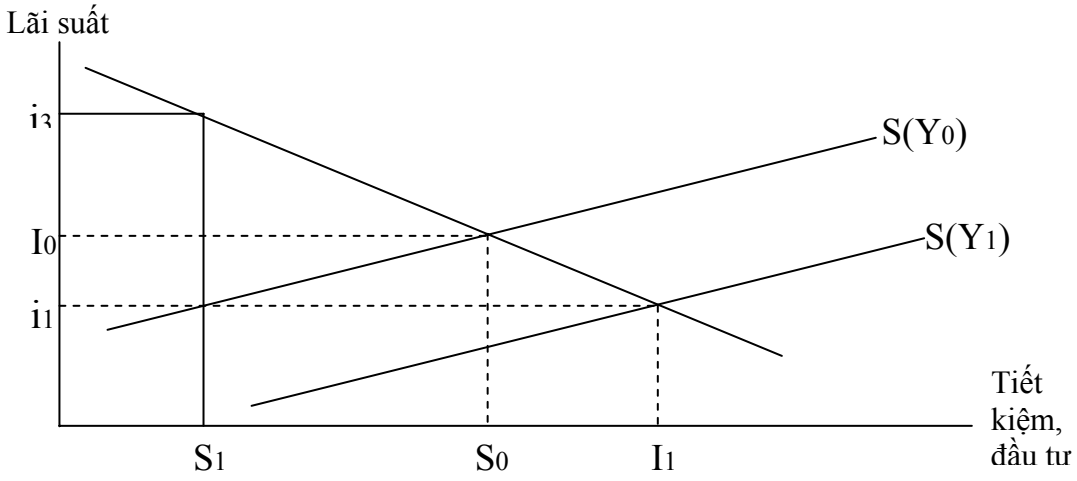

Nếu lãi suất bị ấn định ở mức cân bằng i_1, thì nhu cầu đầu tư ở mức I_1, nhưng do tiết kiệm thực tế là S_1, nên đầu tư thực tế sẽ bị giới hạn ở mức S_1,

Theo mô hình trên, ở mức lãi suất i_1, mức tiết kiệm thực tế là S_1, thấp hơn so với mức tiết kiệm có thể có được ở mức lãi suất cân bằng là S_o. Tại i_1, nhu cầu đầu tư cao hơn so với nhu cầu đầu tư ở mức lãi suất cân bằng nhưng đầu tư thực tế lại thấp hơn, vì bị giới hạn bởi nguồn tiết kiệm.

Như vậy, việc duy trì lãi suất thấp để thúc đẩy đầu tư không phải đơn giản vì sẽ dẫn đến sự bóp méo sản xuất, kép theo sự xói mòn trong hoạt động của hệ thống tài chính do tại mức i_1 sẽ xảy ra sự mất cân đối giữa nhu cầu và khả năng cung ứng vốn đầu tư, dẫn đến việc phải thực hiện cơ chế phân bổ vốn bằng các biện pháp phi thị trường.

Khi đó, nếu tăng lãi suất và đạt tới mức cân bằng sẽ làm tăng tiết kiệm là điều kiện để tăng đầu tư thực tế. Đồng thời với việc tăng lượng đầu tư, hiệu quả đầu tư cũng sẽ được cải thiện cho các dự án có khả năng sinh lời thấp sẽ không còn cơ hội để nhận được khoản tài trợ và cơ chế phân bổ vốn đầu tư cũng sẽ bị thu hẹp. Kết quả làm tăng trưởng kinh tế lại tạo ra tiền đề để gia tăng tiết kiệm, tức là tiết kiệm sẽ tăng trong khi lãi suất không thay đổi. Và đầu tư sẽ được cải thiện không chỉ về mặt số lượng mà cả về chất lượng cho dù lãi suất vẫn giữ nguyên. Tăng trưởng lại được củng cố và quá trình cứ tiếp tục như vậy.

Như vậy, việc nâng lãi suất tiền gửi sẽ tạo ra chuỗi ảnh hưởng sau:

- Tăng lãi suất làm tăng mức tiết kiệm thực trong nền kinh tế

- Tăng mức tiết kiệm thực trong nền kinh tế sẽ làm tăng mức đầu tư thực.

- Tăng lãi suất thực làm tăng hiệu quả của các hoạt động đầu tư

Như vậy, việc tăng lãi suất thực có thể cải thiện tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế sẽ kích thích tiết kiệm ở bất kỳ lãi suất nào và một vòng ảnh hưởng lại bắt đầu. Việc tăng lãi suất ảnh hưởng tới tiết kiệm thông qua hai kênh:

- Kênh trực tiếp: tăng lãi suất thực làm tăng tiết kiệm thực

- Kênh gián tiếp: tăng lãi suất cải thiện hiệu quả đầu tư, tăng trưởng kinh tế và qua đó ảnh hưởng đến tiết kiệm

Đối với kênh gián tiếp, tăng hiệu quả đầu tư được thể hiện thông qua hai chỉ số sau:

- Hệ số ICOR (chỉ số phản ánh hiệu suất đầu tư vốn: để tăng một đơn vị sản lượng cần tăng bao nhiêu vốn đầu tư)

- Phương sai của lãi suất tín dụng (mức độ thay đổi của lãi suất tín dụng)

Thật ra, hiệu quả đầu tư được xác định trên phương sai của tỉ lệ sinh lời của vốn đầu tư. Bởi vì, phương sai của tỉ lệ sinh lợi của vốn đầu tư phản ánh mức độ biến động của tỉ lệ sinh lời. Nếu mức độ biến thiên của tỉ lệ sinh lợi cao thì vốn đầu tư đã bị phân tán. Về mặt lý thuyết, nếu vốn đầu tư một cách có hiệu quả thì chỉ có các dự án có khả năng sinh lợi cao mới có khả năng tiếp cận được nguồn vốn đầu tư và tỉ lệ sinh lợi chung của các dự án được tài trợ vốn có xu hướng hội tụ về tỉ lệ sinh lợi bình quân. Do đó, nếu phương sai của tỉ lệ sinh lời cao thì thực tế vốn đầu tư đã được tài trợ cho các dự án có tỉ lệ sinh lợi khác nhau. Điều này chỉ xảy ra khi tồn tại cơ chế phân bổ vốn đầu tư. Và trong điều kiện đó, vốn đầu tư đã được cấp cho cả những dự án có khả năng sinh lời thấp. Vì vậy, để đảm bảo mức lợi tức, vốn đầu tư phải được đầu tư vào những dự án có tỉ lệ sinh lời cao và cùng với nó là mức rủi ro cao, dẫn đến tỉ lệ biến thiên tỉ lệ sinh lời vốn đầu tư càng nhiều thị hiệu quả đầu tư

càng thấp, và ngược lại, tỉ lệ biến thiên tỉ lệ sinh lợi vốn đầu tư càng thấp thì hiệu quả đầu tư càng cao.

Trên thực tế, lãi suất cho vay thường cao hơn lãi suất tiền gửi. Chênh lệch giữa hai loại giá này là nguồn thu cho hoạt động trung gian tài chính. Trong trường hợp này, việc ấn định lãi suất thấp sẽ mở rộng mức chênh lệch lãi suất. Có thể ngân hàng sẽ nâng mức lãi suất cho vay lên đến mức **i3** để cân bằng cung cầu tín dụng trong nền kinh tế. Lãi suất tín dụng cao, về lý thuyết, có thể khắc phục được việc đầu tư vào các dự án có khả năng sinh lời thấp, và do đó cải thiện được hiệu quả đầu tư. Song thực tiễn, lãi suất cho vay quá cao so với mức lãi suất cân bằng trong nền kinh tế sẽ đẩy các nhà đầu tư tham gia vào các hoạt động quá mạo hiểm. Và với mức độ rủi ro cao của các khoản tín dụng đầu tư có thể ngay lập tức làm giảm hoạt động kinh tế có khả năng sinh lời cao, gắn liền với mức độ rủi ro cao được đầu tư, nên nền kinh tế sẽ bị bất ổn và có nguy cơ rơi vào khủng hoảng nếu thiệt hại xảy ra. Trong bối cảnh như vậy, việc tăng lãi suất sẽ thu hẹp mức độ chênh lệch, tăng tiết kiệm và làm giảm lãi suất tín dụng, và mức độ rủi ro trong các hoạt động kinh tế sẽ giảm dần và hiệu quả đầu tư sẽ được cải thiện.

2.1.3.2. Tác động của lạm phát đến đầu tư

Lạm phát là một vận động đi lên kéo dài trong tổng mức giá cả. Một sự gia tăng liên tục trong cầu đẩy mức giá cả lên cao một cách liên tục. Loại quá trình lạm phát này đôi khi được gọi là lạm phát do nhu cầu đẩy lên, trong đó có nhân tố cầu đầu tư.

Trong nền kinh tế, đầu tư tăng dẫn đến tăng mức cầu, và nếu cầu đầu tư tăng một mặt và liên tục trong tổng cầu sẽ làm tăng mức lạm phát. Tại mức lạm phát cao, suất sinh lợi thực thấp hay thậm chí âm đối với người tiết kiệm, nhưng chi phí lại rất thấp đối với người cho vay. Đầu tư có lợi từ đó đẩy mức đầu tư tăng lên. Kết quả tăng trưởng kinh tế do đầu tư mang lại sẽ làm giảm áp lực lạm phát một cách ổn định, vững chắc và có hiệu quả nhất, thông qua tăng mức cung cho nền kinh tế.

Để giảm lạm phát các nhà hoạch định chính sách sẽ có nhiều biện pháp lựa chọn, như thắt chặt chính sách tài chính tiền tệ. Cụ thể là Chính phủ sẽ tăng lãi suất, tăng mức dự trữ bắt buộc, giảm cho vay tái chiết khấu, tăng thuế,...Các chính sách này sẽ làm giảm mức đầu tư. Tuy nhiên, các chính sách này chỉ có tác dụng trong ngắn hạn, bởi vì hậu quả của nó là đưa nền kinh tế vào tình trạng suy thoái, thất nghiệp cao và chu kỳ khủng hoảng, lạm phát mới lại xuất hiện.

2.1.3.3. Các cải cách tài chính và cải cách thị trường vốn

Cải cách tài chính là cải cách thị trường vốn có thể ảnh hưởng đến tiết kiệm tư nhân thông quan nhiều kênh khác nhau, theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực.

Trước hết, cải cách thị trường vốn và ổn định kinh tế vĩ mô trong nội địa có thể làm đảo ngược dòng xuất vốn ra nước ngoài, khiến cho vốn quay trở lại nội địa. Nhờ đó làm tăng tỷ lệ của các tài sản trong nước trong danh mục đầu tư và tăng thu nhập, tăng xuất khẩu và tiết kiệm, nhưng lại ít có ảnh hưởng đến tiết kiệm khu vực tư nhân.

Thứ hai, tự do hóa tài chính và sự phát triển sâu rộng thị trường vốn có thể làm tăng hiệu quả hoạt động trung gian tài chính, nhờ đó làm tăng mức tăng trưởng kinh tế và do vậy làm tăng tiết kiệm tư nhân.

Kế tiếp, tự do hóa tài chính – là sự gia tăng về mật độ địa lý của những tổ chức tài chính, và chất lượng của việc quản lý và giám sát tài chính - thường dẫn đến sự tăng cường tài chính sâu rộng hơn và sẽ được phản ánh bằng một sự gia tăng lâu dài của trữ lượng tài chính.

Thứ tư, tự do hóa tài chính thường làm tăng các khoản cho vay tiêu dùng và giảm bớt những hạn chế nghiêm ngặt về việc vay tiền cho tiêu dùng. Cả hai điều đó sẽ làm giảm tiết kiệm tư nhân.

2.1.3.4. Môi trường đầu tư

Môi trường đầu tư tác động đến đầu tư qua các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

a) *Ổn định chính trị xã hội:*

Sự ổn định chính trị tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi. Trong một xã hội ổn định về chính trị, các nhà kinh doanh được đảm bảo an toàn về đầu tư, quyền sở hữu và các loại tài sản khác. Do đó, họ sẵn sàng đầu tư những khoản tiền lớn vào những dự án dài hạn.

b) *Ổn định kinh tế vĩ mô để giảm tính bấp bênh xung quanh việc đầu tư*

Duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô là giảm những biến động ngắn hạn trong nền kinh tế và khuyến khích tăng trưởng bền vững lâu dài.

c) *Chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư thỏa đáng, đồng thời có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đầu tư rõ ràng cụ thể.*

Các quốc gia thường dùng nhiều công cụ khác nhau để tác động đến tổng đầu tư, đến sự phân phối đầu tư giữa các khu vực, các loại tài sản và theo thời gian bằng cách tác động đến tỷ suất sinh lợi của vốn. Vì vậy, để thu hút các nhà đầu tư phần lớn các nước nhận đầu tư thường sử dụng những biện pháp tích cực như khuyến khích về thuế, cho độc quyền ở thị trường nội địa, hoặc có những thỏa thuận cho phép các nhà đầu tư chuyển lợi nhuận về nước. Trong đó ưu đãi về thuế là biện pháp khuyến khích đầu tư thường gặp nhất.

d) *Môi trường thể chế ổn định*

Chính phủ có một vai trò quyết định trong việc xây dựng và duy trì một môi trường kinh tế lành mạnh. Chính phủ phải bảo đảm luật pháp và trật tự, thực thi các hợp đồng và định hướng những điều tiết của nó để hỗ trợ cạnh tranh và đổi mới. Quan trọng nhất là Chính phủ phải bảo đảm môi trường thể chế ổn định thông qua ổn định hệ thống luật pháp và đảm bảo thực thi có hiệu quả, nhằm giúp cho nhà đầu tư an tâm và tính toán được hiệu quả đầu tư.

e) *Bảo đảm cơ sở hạ tầng cho phát triển*

Cơ sở hạ tầng là tổng thể các cơ sở vật chất kỹ thuật, các công trình, các phương tiện tồn tại trên một lãnh thổ nhất định được dùng làm điều kiện sản xuất và

điều kiện sinh hoạt nói chung, bảo đảm sự vận hành liên tục, thông suốt các luồng của cải vật chất, các luồng thông tin và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu có tính phổ biến của sản xuất và đời sống.

3. NGUỒN VỐN XÃ HỘI:

3.1. Khái niệm vốn xã hội:

Vốn xã hội được kết tinh sau một quá trình gồm có: (1) sự tin cẩn lẫn nhau (trust) hay niềm tin; (2) sự có đi có lại, hay sự hỗ tương (civil society); (3) những quy tắc hay hành vi mẫu mực chung và sự chế tài (norms accompanied by sanctions); (4) sự kết hợp lại với nhau thành một mạng lưới (networks);.

Thí dụ, như việc chơi hụi ở nước ta. Bạn, tôi và vài người quen rủ nhau chơi hụi, chúng ta là một cộng đồng địa phương (bước 4); chúng ta tin nhau là ai cũng đàng hoàng (bước 1); bạn hốt hụi kỳ đầu, tôi kỳ sau (bước 2); muốn hốt hụi phải bỏ giá, ai cao nhất sẽ hốt; hốt xong thì từ đó trở đi phải đóng đủ, ai giật là sẽ bị đòi (bước 3).

Vậy chơi hụi là một định chế xã hội, nó có tính địa phương (local institution), giúp cho người cần tiền vay mượn tiền của người khác mà không phải thế chấp tài sản và góp phần vào hoạt động kinh tế. Đó là một sự đóng góp hữu hiệu và hiệu quả cho nền kinh tế.

3.2. Vốn xã hội và phát triển kinh tế

Trong quyển "Trust: The Social Virtues and the Creation of Prosperity" xuất bản năm 1995, giáo sư Fukuyama đã nghiên cứu niềm tin trong việc tạo nên vốn xã hội, và chú trọng đặc biệt đến sự phát triển kinh tế. Dùng niềm tin như là tiêu chí chính yếu để so sánh cơ cấu kinh tế và xã hội của các nước, ông cho rằng vốn con người và vốn xã hội ảnh hưởng lẫn nhau. Vốn con người có thể làm tăng vốn xã hội.

Thí dụ, người có học sẽ ý thức hơn tầm quan trọng của việc săn sóc con cái, và con cái sẽ cố gắng học hành, trau dồi vốn con người của mình để đáp lại cha mẹ.

Niềm tin có thể được hiểu như sự chấp nhận đặt lợi ích của mình vào tay của người khác. Ông nói thẳng: "Chất lượng cuộc sống cũng như khả năng cạnh tranh của một quốc gia tùy thuộc vào một đặc tính văn hóa độc đáo lan tỏa trong quốc gia ấy, đó là mức độ tin cẩn nhau trong xã hội.”. Để minh chứng, ông cho rằng Pháp, Ý vì có mức tin cẩn lẫn nhau thấp nên đã mất thế cạnh tranh với Mỹ, Nhật và Đức là những nước có mức tin cẩn nhau cao. Trong một xã hội mà mức tin cẩn nhau thấp thì kinh doanh thường hạn chế trong phạm vi gia đình, không có nhiều đại công ty (nếu không được nhà nước tổ chức hoặc giúp đỡ). Xí nghiệp sẽ dễ bành trướng trong một xã hội mà mức tin cẩn nhau cao.

Thí dụ, hợp đồng bảo rằng phải làm thế này, thế nọ; nhưng nếu hai bên tin nhau thì có thể cắt giảm chúng. Tương tự, trong các nơi không sử dụng kỹ thuật cao, vốn xã hội sẽ tạo ra một hiệu quả cao hơn khi so sánh nó với các kỹ thuật chính thức hiện dùng để phối hợp công việc.

- Mối liên hệ giữa việc phát triển vốn xã hội với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự, bởi vốn xã hội không tách rời mà luôn có sự tương tác với môi trường các thiết chế nhà nước và xã hội. trong xã hội có những mối liên kết dọc (tiêu biểu là các quan hệ thứ bậc trong trật tự hành chính, quan hệ giữa nhà nước và công dân) và những mối liên kết ngang (liên kết tự nguyện và bình đẳng giữa các cá nhân, không có quan hệ tùy thuộc, trên dưới). Xét theo quan điểm vốn xã hội, chính các mối liên kết ngang vốn rất đa dạng, phong phú mới có nhiều khả năng đóng góp những ý tưởng, những giải pháp thiết thực, có hiệu quả cho những bài toán phức tạp của cuộc sống muôn màu muôn vẻ khó lường trước được. Loại liên kết ngang này chủ yếu là các liên kết trong các tổ chức của xã hội dân sự, độc lập và bổ khuyết cho Nhà nước pháp quyền trong một xã hội dân chủ. Như vậy, vốn xã hội chỉ có thể phát triển trong điều kiện xã hội dân sự được phát triển. Một khi xã hội dân sự chưa được phát triển thì vốn xã hội còn nghèo nàn và chưa đóng góp được gì đáng kể cho phát triển kinh tế, thậm chí còn chưa được coi là một nhân tố phát triển. xã hội dân sự hay dân chủ theo nghĩa là sự tham gia trực tiếp của người dân (không phải dân chủ qua bỏ phiếu). Cái gì người dân làm được hãy để cho dân

làm. Nếu Nhà nước nhúng tay vào tổ chức mọi hoạt động, có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đối với vốn xã hội, người dân sẽ quen ỷ lại và đánh mất những khả năng vốn có trong các hoạt động chung.

Theo Hermando **De Soto** (Nguyên Tổng Thống Peru) cho rằng: Một số nước kém phát triển không phải vì thiếu vốn hay ít tài sản. Trên thực tế thì hầu như mọi người đều đang sử dụng một số tài sản (đất đai, cửa hàng kinh doanh...) lý do gốc của tình trạng chậm tiến là **sự thiếu vắng một khung luật pháp để đăng ký các tài sản ấy, để chứng nhận quyền sở hữu** của người đang có chúng, và do đó người đang sử dụng không thể dùng các tài sản ấy vào những kinh doanh khác.

Đi vào chi tiết hơn, De SoTo nhắc lại một hiện tượng kinh tế căn bản, đó là trong đa số các thị trường chủ yếu (đất dai, các món hàng giá cao cần trả góp, cần đảm bảo...), người mua hoặc người bán (hoặc cả hai) cần biết tông tích của đối tác – chính xác hơn, họ cần biết khả năng thực thi cam kết (như trả góp, giao hàng sau) của đối tác. Trong kinh tế học những thị trường này được gọi là "không nặc danh" (non – anonymous). Trái lại, các thị trường kiểu "Tiền trao cháo múc", không ai cần biết ai khi mua bán là những thị trường nặc danh (anonymous). Theo De SoTo, hệ thống đăng ký tài sản cho phép những người tham dự thị trường (không nặc danh) có những thông tin cần thiết về đối tác để đánh giá khả năng thực thi cam kết của đối tác ấy. Tôi chẳng hề biết anh, nhưng nếu Nhà nước có hệ thống đăng ký thì tôi có thể kiểm định xem anh có bất động sản, có ô tô, hoặc những tài sản nào khác chăng, tôi cũng có thể tìm biết anh đã có dùng những tài sản đó làm thế chấp trong những vụ buôn bán nào khác của anh hay không. Hơn nữa, trong chừng mực luật định, nhà nước có thể tước quyền sở hữu của anh nếu anh không thi hành cam kết của anh đối với tôi. Và, nhờ tất cả những điều đó, tôi sẵn sàng buôn bán làm ăn lâu dài với anh.

Như vậy, hệ thống luật pháp chính thức công nhận tài sản, giúp khai trừ tính nặc danh khỏi các thị trường nặc danh (help take the anonymous out of anonymous markets), giúp các thị trường này vận hành nhuần nhuyễn. Theo De SoTo, đó chính là bí quyết của sự phát triển. Nói cách khác, sự thành công của các quốc gia tiên tiến

không là do số lượng vốn dồi dào, nhưng là nhờ một hệ thống luật pháp và thông tin đầy đủ để mọi người có thể sử dụng toàn bộ những gì mà học "có" vào hoạt động buôn đi bán lại trên thị trường. Thiếu bằng chứng sở hữu, người đang "có" tài sản không thể sử dụng nó trong giao dịch với đối tác không quen biết, và do đó không thể tận dụng khi thác giá trị của tài sản ấy.

3.3. Vốn xã hội của Việt Nam

Trên cơ sở của các mối tương quan nêu trên, ta sẽ tìm xem vốn xã hội của chúng ta có cao không, bằng cách xem xét các yếu tố tinh thần tạo nên niềm tin. Đó là sự trung thực, sự tương tác, tinh thần trách nhiệm và sự hợp tác.

Cơ cấu xã hội:

Mục tiêu duy nhất mà Nhà nước và nhân dân ta theo đuổi đó là "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh". Chúng ta đang xây dựng một nhà nước Pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân và vì dân. Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn lịch sử sẽ gắn với một cơ cấu xã hội thích hợp nhằm giữ và xây dựng đất nước mà cha ông ta đã hy sinh bao nhiêu xương máu để dành được độc lập từ thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Theo nhà văn Nguyên Ngọc cho rằng trong thời bao cấp chính vốn xã hội tự có của người Việt Nam đã cứu được xã hội, thể hiện qua việc đổi mới là từ dưới lên; trong thời đổi mới, vốn xã hội tự có đã làm cho kinh tế xã hội phát triển. Nhưng có một nghịch lý là vốn xã hội tích cực ngày càng suy giảm trong khi những liên kết xã hội xấu, "ma quỷ" lại phát triển mạnh. Do đó, vấn đề đặt ra là vừa phải khôi phục vốn xã hội tốt, vừa phải khắc phục những liên kết xấu. Muốn làm được như vậy, theo ông, cần phát triển dân chủ. Những luật cụ thể nhằm triển khai những quyền tự do cơ bản được ghi trong Hiến pháp không thể nằm trên Hiến pháp, giới hạn Hiến pháp mà ngược lại. Chẳng hạn, theo ông và một số diễn giả khác, Luật về hội, Luật báo chí nên là Luật về quyền tự do lập hội, Luật về quyền tự do báo chí. Có như vậy mới khắc phục được tư duy nhà nước hóa tất cả. Có như vậy xã hội dân

sự mới có thể phát triển và vốn xã hội tăng lên. *(Trích Thời báo kinh tế Sài gòn số 28-12 (2006) (812) ngày 6-7-2006)*

Xây dựng con người:

Việc xây dựng con người ở đây không được nhìn theo giáo dục hay văn hóa mà theo khía cạnh là: (1) trang bị cho con người những đức tính tốt - (2) để họ có khả năng ngồi lại với nhau - (3) hầu làm được những công việc nhất định nào đó. Đảo ngược ba vế kia để nói về điều chúng ta đang quan tâm thì: để cho kinh tế phát triển phải có việc (3) - việc đó thành hiện thực nhờ (2), đó là vốn xã hội - và muốn có cái vốn đó thì phải có (1). Xây dựng con người ở đây nhắm vào vế (1).

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, thì vốn con người như vấn đề vừa nêu trên tất yếu sẽ hình thành. Hiện tại, chúng ta đang đứng trước những thách thức mới khi là thành viên thứ 150 của tổ chức WTO, nhất thiết các công ty muốn tồn tại, phải liên kết với nhau, điều này thể hiện rõ nhất qua việc phát triển mạnh các công ty CP, các loại hình DNTN, Cty TNHH dần dần bị thu hẹp vì đơn chiếc, không đủ sức cạnh tranh. Việc xây dựng con người như yếu tố trên, một phần do giáo dục, nhưng nó lại phụ thuộc rất lớn vào từng giai đoạn lịch sử.

Minh bạch hóa thị trường bất động sản

Trong mỗi giai đoạn cách mạng, vấn đề đất đai luôn là trọng tâm. Hiện nay, thị trường bất động sản theo đúng nghĩa đang đóng vai trò quan trọng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. "Năng lượng" của thị trường hoàn toàn phụ thuộc vào đất và vốn đầu tư. Sự thành công trong việc kết hợp giữa đất và vốn hoàn toàn phụ thuộc vào tính công khai minh bạch của thị trường.

Một năm trước đây, tập đoàn hàng đầu thế giới về quản lý tài chính là bất động sản Jones Lang Lasalle của Hoa Kỳ đã công bố lần thứ 2 kết quả điều tra là VN đứng cuối bảng trong các nước, vùng lãnh thổ về chỉ số minh bạch của thị trường bất động sản nước ta thể hiện ở các mặt sau:

Hệ thống pháp luật về đất đai ngày càng được hoàn chỉnh, phù hợp với cơ chế thị trường, trong đó có thị trường bất động sản bao gồm cả thị trường quyền sử

dụng đất. Nhược điểm cần khắc phục tại thời điểm này bao gồm: thứ nhất, có nhiều điểm xung đột giữa Luật đất đai với các luật khác có liên quan đến bất động sản như Luật xây dựng, Luật nhà ở, Bộ Luật dân sự ...kể cả những luật được thông qua trong cùng một kỳ họp Quốc hội; thứ hai, cơ chế xây dựng và thông qua luật hiện nay tạo nên điều kiện để níu kéo quyền lực của cán bộ, ngành trong bộ máy hành chính; thứ ba, chưa có một hệ thống pháp luật thống nhất để điều chỉnh các mặt của thị trường bất động sản.

Thực thi pháp luật hiện nay ngày ngày càng tốt hơn nhưng nhiều quy định đổi mới chưa được thực thi ở các địa phương, đặc biệt ở cấp huyện và cấp xã.

Ngoài ra, giá đất do Nhà nước quy định vẫn thấp hơn giá thị trường; hệ thống định giá đất chưa được xã hội hóa; hệ thống hành chính vẫn can thiệp quá nhiều vào giá đất ....

Các giải pháp cần thực hiện để công khai, minh bạch đối với quản lý bất động sản và thị trường bất động sản: hoàn chỉnh hệ thống luật pháp về bất động sản để tránh những khoảng hở về quy định, tránh chồng chéo, xung đột giữa các Luật có liên quan. Sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với phương hướng xây dựng một thị trường bất động sản chính thức và có hiệu quả, kết hợp với những điều kiện cần thỏa mãn khi VN đã là thành viên của WTO. Tập trung ngay việc hoàn thiện để Quốc hội sớm thông qua Luật đăng ký bất động sản, các Luật thuế về đất đai và bất động sản. Thực hiện thật tốt công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trong bộ máy hành chính.

Nâng cao chất lượng các loại qui hoạch có sử dụng đất. Công khai hóa kịp thời các qui hoạch đó và công khai hóa toàn bộ địa điểm kêu gọi đầu tư theo qui hoạch; giới thiệu địa điểm đầu tư trên mạng thông tin điện tử. Kiên quyết xây dựng hệ thống tài chính đất đai "một giá đất"; hoàn chỉnh hệ thống chính sách điều tiết thị trường bất động sản bằng công cụ tài chính thông qua các luật thuế về đất đai và bất động sản ...

4. THÀNH PHỐ TRI THỨC

4.1 Khái niệm Tp tri thức:

Một khái niệm mới nổi lên "Tp Tri thức" thu hút sự quan tâm rất lớn từ các nhà làm chính sách cho thành phố và các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị tri thức và phát triển dựa trên tri thức. Sự biến đổi một thành phố trở thành một thành phố tri thức là một nghệ thuật trong việc phát triển đô thị như là các giải pháp táo bạo nhằm biến thành phố trở thành một thành phố hiện đại và sự thịnh vượng của đời sống dân cư.

Tuy nhiên, khái niệm Tp. Tri thức còn rất mới mẻ, chưa có một định nghĩa chính thức nào cho khái niệm này, mặc dù vậy đã có một vài quan điểm minh chứng bổ sung cho khái niệm Tp. tri thức, như là: "Hệ thống vốn đô thị" (Urban Capital System của Carrillo, 2004); "Vốn vùng Trí thức" (Regional Intellectual Capital (Bounfour and Edvinsson, 2005); vv....

(in Knowledge Citie : Approaches , Experiences , and Per pectives , edited by F. K. Carillo, 2005) [II.2]

Tại hội thảo diễn ra từ 13-17 tháng 9 năm 2004, tại Barcelona đã định nghĩa Tp. tri thức như sau:

Tp. tri thức là một thành phố tập trung vào sứ mệnh nuôi nấng tri thức, sự cải cách, nuôi nấng khoa hoc và sự sáng tạo dựa trên sự mở rộng của nền kinh tế tri thức và xã hội tri thức có chiến lược và có mục đích. Tp. tri thức cũng có thể là một khu vực tri thức được chia thành từng khu vực như: Làng tri thức (knowledge villages), thị trấn tri thức (knowledge towns), khu vực tri thức (knowledge regions), những khu hành chính (corridors)... Các khu vực tri thức này đã nổi lên nhanh chóng và được xem như là một bước để hỗ trợ cho sự tăng trưởng cho sự phát triển kinh tế của một thành phố, của một khu vực, của một đất nước và thậm chí cho các công ty đa quôc gia.

"The Entovation International, 4 th - E100 Roundtable,&Founding of the Knowledge Cities Observatory, 13-17 November, 2004" Barcelona [II.5]

4.2 Đặc điểm của Tp tri thức

• Gia tăng về khối lượng hoạt động kinh tế tri thức một cách chuyên sâu là chủ yếu. Điều này phản ánh một sự chuyển giao từ một nền kinh tế dựa vào tài nguyên, lao động và vốn sang một nền kinh tế mà những lợi thế cạnh tranh là các sản phẩm thông tin và tri thức.

• Chuyên sâu tri thức là sự gia tăng về phát triển khả năng sản xuất và sự giàu có thông qua sự đổi mới. Điều này quan trọng đối với một nền kinh tế tri thức không chỉ là khoa học và công nghệ, nó là những giá trị tăng thêm từ các kỹ năng của mỗi thành viên ứng dụng vào tất cả các ngành và các ngành dựa vào tri thức, nó giống như là thuê những thành viên có kỹ năng cao thật cao.

• Nó bao gồm những tổ chức với nhiều công nhân có kỹ năng cao, và là nơi để trao đổi ý tưởng.

• Tp. Tri thức dẫn dắt sự tăng trưởng kinh tế khu vực nó đưa ra một nền tảng cho sự phát triển các ngành nghề dựa vào tri thức nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển một cách thành công và làm tăng chất lượng cuộc sống.

• Một thành phố với nhiều ngành nghề và nhiều lao động kỹ năng cao nó sẽ làm cho thành phố của khu vực tri thức phát triển và kéo theo là người dân địa phương cũng phát triển.

• Các ngành nghề phát triển đều hoàn toàn dựa vào các chuyên gia đặt biệt và sự đền đáp thích hợp.

• Một hoặc một vài trường đại học có mối liên hệ mật thiết với thành phố trong việc dẫn dắt nền công nghiệp thành phố dựa vào thế mạnh của việc nghiên cứu công nghệ mới, chuyển giao công nghệ mới này vào công việc kinh doanh từ sự sở hữu các sinh viên sau khi tốt nghiệp.

• Một cơ sở hạ tầng giao tiếp mạnh, giao thông thuận tiện dễ dàng trong một thành phố, cũng như sự liên kết với các thành phố khác bằng đường bộ, đường hàng không, đường sắt.

• Một chính sách dài hạn cho Tp. tri thức luôn tạo ra các môi trường mới cho các nhà đầu tư và mọi người trong các lĩnh vực tư và công.

• Một chiến lược bảo rằng tất cả các lĩnh vực thành công trong một thành phố đều có liên quan đến việc quy hoạch một thành phố tri thức.

In IDEOPOLIS: KNOWLEDGE CITY-REGIONS [II.6]

4.3. Vai trò và tác động của việc xây dựng Tp tri thức đến sự phát triển kinh tế đất nước

Tri thức, thông tin, công nghệ luôn luôn có vai trò thúc đẩy phát triển sản xuất, vai trò ấy tăng dần cùng với quá trình phát triển. Trong nền kinh tế nông nghiệp vốn tri thức con người còn quá ít, công nghệ hầu như không đổi mới, tác động của tri thức, công nghệ chưa rõ rệt. Nền kinh tế nông nghiệp kéo dài sáu bảy nghìn năm, tiến bộ hết sức chậm chạp.

Những thành tựu khoa học thế kỷ 17 dẫn tới cuộc cách mạng kỹ thuật lần thứ nhất (cuối thế kỷ 18) thúc đẩy sự chuyển biến từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp. Kinh tế công nghiệp đã phát triển nhanh trong hơn hai trăm năm qua, của cải của loài người đã tăng lên hàng trăm lần; khoa học và công nghệ ngày càng đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội và ngày càng có điều kiện để phát triển nhanh hơn.

Những thành tựu nổi bật của khoa học đầu thế kỷ 20 với vai trò dẫn đầu của thuyết tương đối và thuyết lượng tử là tiền đề cho cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại ra đời và phát triển bắt đầu từ giữa thế kỷ 20; và trong một phần tư cuối cùng của thế kỷ đã bước sang giai đoạn mới - giai đoạn bùng nổ thông tin, tri thức, bùng nổ công nghệ; đặc biệt là các công nghệ cao như công nghệ thông tin (nhất là siêu xa lộ thông tin, internet, multimedia tương tác, thực tế ảo...) công nghệ sinh học (đặc biệt là công nghệ gen, công nghệ tế bào), công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng... làm tăng nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, dịch chuyển mạnh cơ cấu kinh tế, tạo sự nhảy vọt trong lực lượng sản xuất, lực lượng sản xuất bước sang giai đoạn mới về chất, trong đó tri thức, thông tin trở thành yếu tố hàng

đầu của sản xuất, khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp; đây không chỉ là cách mạng trong khoa học công nghệ, trong phát triển lực lượng sản xuất, mà còn là cách mạng trong các quan niệm, các cách tiếp cận, nó đòi hỏi con người phải đổi mới cách nghĩ, cách làm để thích nghi và làm chủ sự phát triển.

Chưa bao giờ vai trò động lực của tri thức, của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển kinh tế xã hội trở nên rõ ràng, nổi bật như ngày nay.

Trước kia người ta thường coi các yếu tố của sản xuất chỉ bao gồm lao động và vốn, còn tri thức, công nghệ, giáo dục... là các yếu tố bên ngoài của sản xuất có tác động tới sản xuất. Gần đây các nhà nghiên cứu kinh tế (như Romer, Schumpeter, R. Solow ...) đều thừa nhận tri thức, công nghệ là yếu tố bên trong của hệ thống kinh tế. Romer coi tri thức và công nghệ là yếu tố thứ ba của sản xuất, bên cạnh vốn và lao động. Lập luận này đã được các nhà nghiên cứu chấp nhận.

Tri thức ngày càng trở thành nhân tố trực tiếp của chức năng sản xuất. Đầu tư vào tri thức trở thành yếu tố then chốt cho sự tăng trưởng kinh tế dài hạn. Trong các nước phát triển đầu tư vô hình (vào giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, văn hoá, phát triển con người...) tăng nhanh hơn đầu tư hữu hình, ở Mỹ đầu tư vô hình đã cao hơn đầu tư hữu hình.

Chính K. Marx đã coi tri thức là nhân tố trực tiếp của chức năng sản xuất, người khẳng định khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Ngày nay luận điểm ấy đã được chứng minh; khoa học không những tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất bằng việc tạo ra công nghệ, tạo ra phương pháp tổ chức quản lý sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả của sản xuất, đổi mới sản phẩm, mà còn có thể trực tiếp làm ra sản phẩm (như sản xuất phần mềm, các ngành công nghiệp công nghệ cao...). Khoa học đã thực sự trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và quan trọng hàng đầu.

Engels cũng đã viết: "trong một chế độ hợp lý vượt lên trên sự chia rẽ về lợi ích, thì đương nhiên yếu tố tinh thần sẽ được liệt kê là một trong số các yếu tố của sản xuất và sẽ tìm được vị trí của nó trong các hạng mục chi phí sản xuất của chính

trị kinh tế học. Đến lúc ấy đương nhiên chúng ta sẽ vui mừng thấy rằng chỉ một thành quả khoa học như máy hơi nước của James Watt, trong 50 năm đầu tồn tại của nó, đã đem lại cho thế giới lợi ích nhiều hơn so với những giá phải trả cho công cuộc phát triển khoa học kể từ lúc bắt đầu (Toàn tập Marx-Enge sẽ đạt được trong 5-10 năm tới; phần lớn các chiến lược, qui hoạch phát triển của các quốc gia đều phải thường xuyên điều chỉnh (phần lớn là điều chỉnh cho nhanh hơn); Chưa có thời kỳ nào trong lịch sử mà sự thay đổi, đảo lộn trong xã hội diễn ra nhanh chóng, to lớn, sâu sắc và toàn diện như hiện nay. Nhiều khái niệm, cũng như phương thức, qui tắc hoạt động, ứng xử bị đảo lộn; buộc người ta phải đổi mới tư duy, phải hành động nhanh, **"làm việc theo tốc độ của tư duy"** (Bill Gates).

Các công nghệ cao, trước hết là công nghệ thông tin, là nguồn gốc của sự biến đổi lớn lao hiện nay. Máy hơi nước, động cơ điện mở đầu cuộc cách mạng công nghiệp, thúc đẩy sự ra đời nền kinh tế công nghiệp, nội dung chủ yếu là thay thế lao động chân tay bằng máy móc. Đó là cuộc cách mạng sâu sắc nhưng diễn ra chậm chạp trong thời gian rất dài. Còn ngày nay máy tính và mạng máy tính có chức năng kỳ diệu là có thể thay thế một phần lao động trí óc con người, nâng cao tri thức, giúp con người nâng cao khả năng tư duy, khả năng sáng tạo; từ đó đẩy nhanh, mạnh sự đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức quản lý, cải thiện điều kiện lao động, rút ngắn khoảng cách, tạo thuận lợi cho quốc tế hoá sản xuất, thương mại, lưu thông tiền tệ... làm cho quá trình toàn cầu hoá gia tăng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Máy tính phát triển rất nhanh, không có công nghệ nào khác sánh kịp. Chúng nhanh chóng đi vào cuộc sống, có mặt ở mọi nơi, trong mọi lĩnh vực hoạt động. Sở dĩ như thế là vì ngoài chức năng kỳ diệu của nó, còn một đặc điểm nữa là năng lực của máy tính tăng rất nhanh, cứ 18 tháng tăng gấp đôi, còn giá cả thì mỗi năm giảm đi khoảng 30% - 40%, kích thước nhỏ đi nhanh chóng, phần mềm phát triển rất mạnh, sử dụng máy ngày càng đơn giản, xu thế ấy trong vài chục năm nay không thay đổi, đến nay vẫn chưa thấy có triệu chứng thay đổi.

Xây dựng thành phố tri thức với những mục tiêu trên, và xem đây như là một chiến lược phát triển kinh tế của một đất nước.

5. MỘT SỐ KINH NGHIỆM CỦA CÁC NƯỚC TRONG VIỆC XÂY DỰNG THÀNH PHỐ TRI THỨC

• **Là thành phố lớn nhất vùng Viễn đông, Thượng Hải** được mệnh danh là "cửa sổ thương mại Trung Quốc". Tháng 10-2001, Hội nghị APEC diễn ra tại Thượng Hải, vị thế là một trong những trung tâm kinh tế, tài chính và thương mại quốc tế trong thế kỷ mới của Thượng Hải được xác lập. Thượng Hải đã thiết lập quan hệ thương mại với hơn 170 nước và khu vực, mở cửa đối ngoại được mở rộng nhanh chóng, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Thượng Hải ba năm liền vượt quá 10 tỷ USD. Thượng Hải là thành phố cảng quốc tế quan trọng ở khu vực tây Thái Bình Dương. Cảng Thượng Hải được mệnh danh là huyết mạnh kinh tế của Thượng Hải, hiện có 50 cầu tàu cấp vạn tấn, khối lượng bốc xếp hàng hóa chiếm một phần ba của Trung Quốc.

Thượng Hải từ việc phát triển trở thành thành phố Tri Thức **(ShangHai From Development to Knowledge city; Jon Sigurdson, August 15 2005) [II.1]**

Phát triển kinh tế của Thành phố Thượng Hải dựa trên hai **trục chính đó là sáng tạo tri thức và ứng dụng tri thức (Knowledge creation and Knowledge application)**. Ứng dụng tri thức đã tạo ra sự quan tâm và đã thu hút đầu tư nước ngoài trong nhiều lĩnh vực công nghiệp. Sáng tạo tri thức đã mở rộng hơn trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và nghiên cứu, ở đây các nhà nước ngoài có thể tạo dựng một thư viện cho công việc nghiên cứu của mình.

Thành phố đã thu hút 50% sinh viên tốt nghiệp phổ thông theo học: có 3 trường đại học lớn, 60 trường cao đẳng và đại học đã trở thành trường đại học nghiên cứu. những ưu đãi thích hợp và phát hiện tài năng đã trở nhanh chóng tạo ra một phong trào nghiên cứu trong sinh viên.

Thượng Hải sở hữu nhiều khu công nghệ cao, ngay bên cạnh những khu nghiên cứu khoa học. Trong 11 quận của Tp, đều có khu công nghiệp cao, 28 lò cấy vi khuẩn, 20.000 công ty.

Những thay đổi vùng đất công nghệ và khoa học, không chỉ là sự chỉ đạo từ Chính phủ và sự ủng hộ của Trung ương thủ đô Bejing. Mà là những áp lực thay đổi xuất phát từ những công ty nước ngoài ở Thượng Hải, hơn 140 trung tâm nghiên cứu được thành lập bởi các công ty nước ngoài. Sự thay đổi cũng bị ảnh hưởng sâu sắc bởi những nhà kinh doanh và nhà khoa học và nhà nghiên cứu khoa học trong các công ty và các trường đại học. Những người muốn ShangHai trở thành thủ phủ của thế giới về sáng tạo tri thức và ứng dụng tri thức trong một vài thập niên tới.

Tại thành phố Thượng Hải, sinh viên sau khi tốt nghiệp PTTH đăng ký nhập học hơn 60% và Tp sẽ có 900.000 sinh viên trong những bậc đại giáo dục cao, chương trình đào tạo dần dần mở rộng và các trường đại học chính đã tăng trung bình 15% hàng năm, bao gồm cả việc sinh viên tiếp tục học chương trình sau đại học.

Vai trò nghiên cứu và phát triển trở thành quan trọng trong thành phố ShangHai, tổng mức đầu tư cho nghiên cứu và phát triển 16,3 tỷ RMD năm 2003 chiếm 2,1% của ShanhHai GDP, tăng gấp đôi năm 2000; 2,3% cho năm 2004, 2,5% cho năm 2005.

Hội đồng phát triển thành phố cho rằng: đầu tư vào nghiên cứu và phát triển sẽ được cố định cùng với sự gia tăng phát triển hàng năm khoảng 10 – 15%. Các trường đại học và những khu công nghệ cao được xem như những công cụ quan trọng để biến ShangHai trở thành thành phố tri thức.

ShangHai có 59 viện nghiên cứu giáo dục cao với 29 ngành nghề đào tạo khác nhau trong 4 năm. Ở đó cũng có thể dành cho sinh viên muốn học 3 năm rồi sau đó chuyển tiếp lên 4 năm. 23 viện nghiên cứu cho sinh viên nước ngoài; có 600.000 sinh viên chiếm 3,5% dân số của ShangHai; có 16 trường đại học và cao đẳng tư thục với hơn 40.000 sinh viên, 7% là học sau đại học. 900.000 sinh viên cho tương lai.

• **Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất (UAE),** gồm 7 Tiểu vương quốc là Abu Dhabi, Dubai, Sharjah, Ras Al-Khaimah, Umm Al-Qaiwain, Ajman và Fujairah.

- Vị trí : Nằm ở phía Đông bán đảo A-rập, phía Bắc giáp Ca-ta, phía Đông giáp vịnh A-rập, phía Tây giáp A-rập Xê-út (có đường biên giới dài 457km), phía Nam giáp Oman (có đường biên giới dài 410km).

- Diện tích: 77,700 km2; Dân số: 3,1 triệu (UN-2005)

• **Làng tri thức DuBai, nằm ở Dubai** của UAE tiểu vương quốc các nước Ả Rập,

Hiện nay làng tri thức đã có gần 200 công ty. Bao gồm: Các trường đại học quốc tế, viện nghiên cứu và học qua điện tử (e-learning providers) cũng như là những trung tâm nghiên cứu phát triển.

Sự thành công của làng tri thức của **DuBai** đến từ sự ảnh hưởng có lợi từ các khu vực miễn thuế đang có trong nền kinh tế **DuBai**. Sự sáng tạo những khu vực miễn thuế này là một bước đi trong sự nổ lực đa dạng nền kinh tế của UAE để xây dựng cho tương lai. Hiện tại có 15 khu vực miễn thuế ở UAE, mà phần lần ở DuBai, với những khu vực miễn thuế này ở DuBai như là khu vực Internet (DuBai Internet Free Zone) khu vực thông tin (Du Bai Media Free Zone), Knowledge village Zone, Metals ang Commodities Free Zone).

DuBai có một nền chính trị ổn định và cai trị hiệu quả, Chính quyền đã theo đuổi một chính sách kinh tế tự do và công bằng **(A free and balanced economic policy)** đã thúc đẩy sự nổi tiếng tuyệt vời trên thế giới và khuyến khích nguồn vốn quốc gia và nước ngoài đầu tư vào tất cả các lĩnh vực có thể nhận được trên toàn cầu của tất cả các lĩnh vực kinh tế, khu vực không phải dầu mỏ ở DuBai đã đóng góp 90% GDP và hy vọng tăng trưởng 94% đến năm 2005, với những nhà máy, du lịch dịch vụ đang tăng trưởng rất mạnh ở DuBai.

Sống ở DuBai có rất nhiều sự lựa chọn như là một thành phố sạch, hiện đại, không tội phạm và Du Bai đã xây dựng trong 20 năm qua đã cho những dân cư của

họ và những người cư trú một khu vực tuyệt vời với một điều kiện quan tâm sức khoẻ, giáo dục, thể thao, giải trí, mà đều có ở các nước Trung Đông đều có tại DuBai.

(Phụ lục I - Các trang Web tham khảo về khái niệm và sự phát triển của Tp. tri thức)

Kết luận chương I

Hiện tại, có nhiều ý kiến khác nhau về con đường phát triển kinh tế của Việt Nam đang đi, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn qua có mức tăng trưởng nhanh và nằm trong những nước có nền kinh tế tăng trưởng cao. Tuy nhiên, thu nhập quốc dân vẫn còn thấp, nền kinh tế tăng trưởng không đều, thiếu ổn định, phụ thuộc rất nhiều vào các dự án đầu tư của nước ngoài. Nghĩa là, chỉ cần một chính sách thu hút đầu tư từ Trung ương đến mỗi tỉnh thành là đã có một con số tăng trưởng khá.

Đứng trước một nguy cơ, đã sắp đến giai đoạn các nhà đầu tư nước ngoài bước sang giai đoạn kinh doanh kiếm lợi nhuận, sự dịch chuyển đồng vốn ra khỏi Việt Nam là điều không thể tránh khỏi.

Vì vậy, để tìm ra một hướng đi mới cho sự phát triển kinh tế của đất nước nói chung và của Đà Lạt nói riêng, vấn đề đầu tư không chỉ dựa vào bao nhiêu đồng vốn bỏ ra, mà còn dựa vào các yếu tố khác như: ý thức của cộng đồng; hành lang pháp lý; các điều kiện địa lý đặc thù của mỗi địa phương (Chính quyền đô thị) để xây dựng một hướng đi đúng. Trong chương I, luận văn tập trung giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

Những đặc điểm chung về vấn đề đầu tư trong phát triển kinh tế: Bao gồm cả vốn vật chất và vốn xã hội.

Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển thành thành phố tri thức của 2 thành phố trên thế giới, đồng thời rút ra những kinh nghiệm trong việc xây dựng thành phố Tri thức.

Những lý luận trong chương này sẽ là cơ sở phân tích thực trạng các nguồn lực của thành phố Đà Lạt để xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức.

Chương II: THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC CỦA TP.ĐÀ LẠT VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐÀ LẠT THÀNH TP. TRI THỨC

2.1. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH HIỆN TRẠNG TẠI ĐÀ LẠT

2.1.1. Tài nguyên thiên nhiên

Thành phố Đà Lạt thuộc tỉnh Lâm Đồng, cách thành phố Hồ chí Minh 300 km về phía Đông Bắc và nằm về phía Nam của cao nguyên Lâm Viên có cao độ 1500m so với mặt nước biển

a- Địa hình

Đà Lạt có địa hình là một vùng đồi thoải, bị chia cắt bởi các thung lũng và khe suối, các đồi cao có cao độ trung bình từ 1500m đến 1520m, đỉnh phẳng, sườn thoải có độ dốc từ 1% đến 5%.

Vùng trũng thấp ven suối bằng phẳng cao độ từ 1440m đến 1470m là vùng trồng rau mầu và khu dân cư đông đúc.

Về tổng quát: có thể xem khu Đà Lạt như một lòng chảo hình bầu dục với nhiều đồi thấp lượn sóng và các khe suối hẹp chia cắt bên trong.

b- Khí hậu

Đà Lạt nằm trong vùng khí hậu Tây nguyên, trên nền chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, cận xích đạo của miền khí hậu phía nam.

Một số đặc trưng khí hậu:

- Nhiệt độ trung bình năm 18,3^{0}c; cao tuyệt đối 31,5^{0}c; thấp tuyệt đối – 0,6^{0}c; biên độ năm 3 – 4^{0}c; biên độ ngày 11 – 12^{0}c. Lượng mưa trung bình năm 1.820mm; số ngày mưa năm 165 ngày; độ ẩm trung bình năm 84%; độ ẩm tối thấp tuyệt đối 3%; độ ẩm trung bình tháng cao nhất 88% (Tháng 6). Hướng gió: Về mùa Đông hướng gió thịnh hành là đông bắc với tần suất 50 – 60%. Về mùa hạ hướng gió thịnh hành là tây và tây nam. Tốc độ gió trung bình từ 2,5 – 3m/s.

c- Thủy văn

Đà Lạt là vùng núi cao đóng vai trò sinh thủy là thượng nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, đó là sông Đa Nhim, Đa Dung. Hệ thống sông Đa Nhim có suối Camly chảy qua trung tâm thành phố Đà Lạt theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, có chiều dài 73 km lưu vực 215 km^2.

Khu vực thượng lưu của suối có nhiều hồ như hồ Than Thở, hồ Mê Linh, hồ Đa Thiện 2, hồ Xuân Hương, sau đó nước ở các hồ đổ về suối Phan Đình Phùng, suối Cam Ly và cuối cùng đổ về sông Đồng Nai. Các suối ở đây quanh co, hẹp, có độ dốc lớn hầu hết nước thải thành phố đổ vào đây gây ô nhiễm nặng.

Thành phố đang được tài trợ của Chính phủ Đan Mạch về xây dựng hệ thống nước thải thành phố tại khu vực này.

d- Địa chất công trình

Đà Lạt có dạng địa hình cao nguyên bậc thềm cao có cao độ trung bình 1500m được gọi là cao nguyên Lâm Viên. Cường độ của đất ở các đồi đạt khá cao R = 3,5kg/cm^2 rất thuận lợi cho việc xây dựng.

e- Địa chất thủy văn

Mặc dù ở miền núi nhưng Đà Lạt có trữ lượng nước ngầm khá lớn.

- Nước ngầm mạch nông giao động từ 3 – 7m trữ lượng 0,1 – 1L/s chất lượng nước nhìn chung tốt. Nước ngầm mạch sâu: bề dày tầng 10m, phân bổ rải rác, hẹp như vùng Camly, Thái Phiên.

2.1.2. Các giai đoạn xây dựng chủ yếu hình thành Tp.Đà Lạt

Alexandre Yersin

a- Thời kỳ trước năm 1930: Yersin đặt chân đến Đà Lạt ngày 21.6.1893 và từ đó Đà Lạt được toàn quyền Paul Doumer chọn làm nơi an dưỡng cho người Pháp.

Khi người Pháp đến thì khu vực của bộ tộc Bon Yộ là khu vực người Âu, làng Bon Yộ – nay là đồi có trường Cao đẳng sư phạm (trước là trường Yersin) phải di tản.

Đến năm 1930 Đà Lạt đã xây dựng 893 biệt thự

Nói tóm lại, trước 1930 người Pháp thành lập ở Đà Lạt một thị xã. Đây có thể được coi là giai đoạn chuẩn bị phát triển một thành phố Du lịch, một trung tâm hành chính văn hóa lớn của Đông Dương.

b- Thời kỳ từ năm 1930-1945

Đà Lạt trong giai đoạn này đạt tốc độ phát triển đô thi cao nhất từ trước đến nay. Cư dân Đà Lạt lên tới 25.000 người.

- Đời sống văn hóa Đà Lạt cũng phát triển nhanh chóng nhờ hệ thống trường học khá phong phú; các công trình thể thao, các cơ sở lớn của tôn giáo đều được xây xong năm 1942; cảnh quan Đà Lạt ở khu trung tâm gần như hoàn chỉnh và được giữ nguyên mãi đến sau này; nhu cầu xây dựng thủ phủ Đông Dương bị chìm đi, nhưng nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng tăng lên. Đà Lạt phát triển nhang chóng trong những giai đoạn này. Đường sắt khánh thành vào tháng 10/1932.

Sau gần 20 năm xây dựng, Đà Lạt vào năm 1945 đã trở thành một thành phố tuyệt đẹp của vùng Viễn đông lúc bấy giờ. Thị xã có một khoản ngân sách riêng do quyền sở hữu đất đai và quyền thu những khoản thuế bất thường. Nguồn ngân sách này được quy định nghiêm ngặt dùng để duy tu và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng của thị xã. Sự bùng nổ dân số về mặt cơ học trong giai đoạn này, đặc biệt là cư dân người Việt Nam, đã làm chính quyền sở tại lúng túng, buộc toàn quyền Đông Dương lúc bấy giờ phải xây dựng quy hoạch mới cho Đà Lạt, mở rộng khu người Việt với những quy chế nghiêm ngặt trong xây dựng để tránh phá vỡ cảnh quan đô thị.

c- Thời kỳ từ năm 1954-1975

Tình hình chính trị bất an, giao thông bị trở ngại, dân số luôn bị xáo trộn bởi các đợt tản cư. Năm 1949, Pháp tuyên bố trao trả độc lập cho Việt Nam. Ngày 15.4.1950, Cao nguyên trung phần được Pháp biến thành đơn vị độc lập đối với chính phủ Bảo Đại và hạn chế sự nhập cư của người Việt. Công việc xây dựng phát triển trong giai đoạn này theo đồ án của J.Lagisquet không có kết quả đáng kể ngoại trừ một số khu nhà ở và một số trường học.

- Từ năm 1945 – 1963:

Đây là thời kỳ Ngô Đình Diệm làm Tổng thống tại miền nam Việt nam, vấn đề xây dựng các công trình công cộng được quan tâm đáng kể.

Trong khi chờ đợi soạn thảo đề án chỉnh trang mới cho Đà Lạt, đồ án J.Lagisquet và chương trình địa dịch năm 1943 dường như đã được tham khảo để giải quyết vấn đề xây dựng. Công tác xây dựng các cơ sở công cộng, tôn giáo, nghiên cứu khoa học, huấn luyện quân sự ... được tính toán trên các phần đất công còn lại.

- Từ năm 1963 – 1975:

Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ổn định nhất và sau năm 1965 khi Mỹ trực tiếp đưa quân tham chiến tại Việt Nam. Việc tôn tạo cảnh quan đô thị và phát triển quy hoạch thành phố hầu như dừng lại, chỉ tập trung xây dựng các công trình quân sự hay phục vụ lợi ích kinh tế trước mắt.

d- Thời kỳ từ năm 1975- đến nay

- Thời kỳ của chế độ mới (1975 – 1985)

Những năm đầu tiên của chế độ mới, chính quyền và nhân dân Đà Lạt làm được khá nhiều việc để giải quyết những khó khăn trước mắt.

Đà Lạt trở thành tỉnh lỵ của Lâm Đồng có diện tích mở rộng đến 417 km2.

Từ khi UBND tỉnh trao quyền cho UBND thành phố thì việc quản lý xây dựng không sát, từ đó đã có việc mua bán nhượng đất, làm nhà với sự cho phép của phường, các công trình xây dựng lớn do ủy ban nhưng việc xây dựng không nhiều.

- Từ năm 1986 đến nay

Sau đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI, Đà Lạt được xác định là một trong những trung tâm du lịch nghỉ dưỡng của cả nước. Dự án VIE 89.003 của tổ chức du lịch quốc tế (OMT) cũng đã xác nhận Đà Lạt là một trong những hạt nhân của tổ chức đó. Mặt khác làn sóng du lịch của nhân dân cả nước và du khách nước ngoài ngày một tăng làm cho thành phố ngày một sống động hơn.

Hàng loạt khách sạn, nhà hàng được sửa chữa, tân trang, hàng loạt biệt thự được đưa vào phục vụ du lịch. Các dịch vụ du lịch, điện thoại, điện nước được nâng cấp. Nâng cấp sân Golf, khách sạn Palace, chợ ĐàLạt ....

Hiện trạng ngành du lịch Đà Lạt từ năm 2000-2005

(xem bảng 2.1, Phụ lục 1)

Hình 2.1: Biểu đồ khách du lịch nội địa và quốc tế đến Đà Lạt từ năm 2000 - 2006

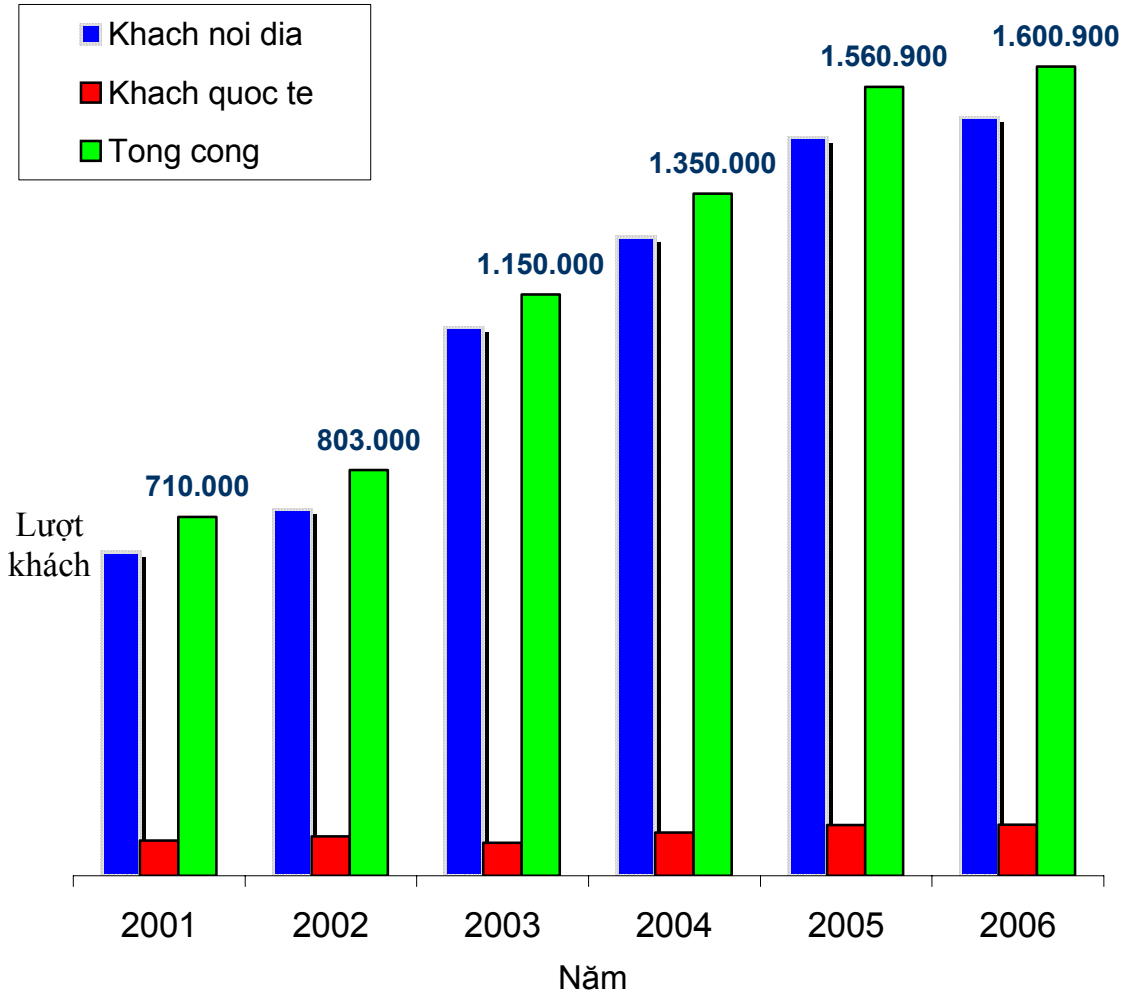

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm Sở Du lịch & Thương mại Lâm Đồng

Hàng loạt dự án đầu tư trong ngoài nước những năm gần đây. Tốc độ xây dựng trong những năm gần đây là 500 ngôi nhà mỗi năm. Cơ chế xây dựng rõ ràng, đất đai đã dần dần được quản lý, nên việc xây dựng, mua bán nhà đất có trật tự hơn. Các công trình xây dựng lớn đều phải có đồ án thiết kế công phu và phải được duyệt cho phép.

2.1.3. Tiềm năng và tài nguyên

2.1.3.1. Tài nguyên tự nhiên

a- Tài nguyên khí hậu:

Nhiệt độ trung bình từ $18^0 – 20^0$ với khí hậu trong lành. Tài nguyên khí hậu nổi lên như yếu tố trội quyết định đến bố trí cơ cấu kinh tế trên hai thế mạnh.

- Phát triển đa dạng sinh học với thảm thực vật với đa dạng loại gen – các loại rừng khác nhau và nuôi trồng các loại động vật quý hiếm có nguồn gốc ôn đới.

- Phát triển thuận lợi các loại hình du lịch: nghỉ mát, nghỉ dưỡng, hội thảo hội nghị, tham quan, thắng cảnh, và du lịch sinh thái.

- Thuận lợi cho dân cư sinh sống

b- Tài nguyên đất và rừng

Diện tích tự nhiên của Đà Lạt là: 39.104 ha. Trong đó: Đất lâm nghiệp 23.158,89 ha; Đất nông nghiệp: 5.410,69; Đất khác: 10.534,4.

Hình 2.2: Diện tích đất tự nhiên Đà Lạt

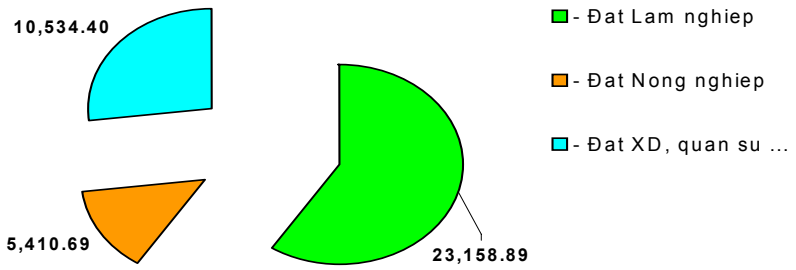

Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể Tp.Đà Lạt đến năm 2020

Đây là một đặc điểm cơ bản rất thuận lợi để Đà Lạt có được môi trường sinh thái Rừng – Núi hoàn chỉnh.

c- Tài nguyên nước

Đà Lạt có nguồn nước tương đối phong phú kể cả nước ngầm và nước mặt, vì khu vực này có diện tích rừng rất lớn chưa bị hủy hoại. Cấu trúc địa chất cũng tạo nên cho Đà Lạt các tầng chứa nước (chủ yếu là tầng chứa nước nông) có trữ lượng khai thác tốt. Hệ thống hồ (nhân tạo) đã tạo cho môi trường sinh thái chuyển dần từ hệ sinh thái rừng – núi và thêm sinh thái Hồ.

d- Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu của liên đoàn địa chất 6, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng có 25 loại khoáng sản với tổng số 174 mỏ vàng và các điểm quặng trong đó tại địa bàn Đà Lạt có các loại khoán sản như thiếc, cao lin, đá. Nhìn chung các tài nguyên khoán sản nghèo, giá trị không cao trừ các mỏ vàng và thiếc. Việc khai thác các tài nguyên này không đem lại giá trị vật chất cao mà phá hủy tài nguyên môi trường trong quá trình khai thác.

2.1.3.2. Tài nguyên nhân văn

a- Dân cư và dân tộc

Bộ phận dân cư người Kinh chiếm đa số và sống chủ yếu trong các đô thị và vùng thấp. Toàn thành phố có 190.328 người, người kinh chiếm 95%.

Đồng bào các dân tộc ít người chủ yếu tập trung tại xã Tà Nung.

b- Các di tích lịch sử và khảo cổ

Đà Lạt có rất nhiều di tích lịch sử có giá trị như Ga xe lửa Đà Lạt, được Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng di tích lịch sử; Di tích được được xếp hạng Hồ Xuân Hương và nhiều di tích lịch sử có giá trị trong việc trở thành điểm tham quan du lịch như Trường Cao Đẳng sư phạm Đà Lạt, Dinh I, Dinh II, Dinh III ....

Bảng 2.2: Những di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc có giá trị du lịch

TT	TÊN DI TÍCH	NỘI DUNG, LOẠI HÌNH
1	Chùa Linh Sơn	Kiến trúc tôn giáo
2	Chùa Linh Quang	Kiến trúc tôn giáo
3	Nhà thờ Chánh tòa	Kiến trúc tôn giáo
4	Nhà thờ Domain de Marie	Kiến trúc tôn giáo
5	Biệt điện số 1 (Dinh I)	Kiến trúc cũ
6	Biệt điện số 2	Kiến trúc cũ
7	Biệt điện số III (Dinh của vua Bảo Đại)	Kiến trúc cũ
8	Tu viện dòng chúa Cứu Thế	Kiến trúc tôn giáo
9	Lăng Nguyễn Hữu Hào (Bố Nam Phương, Hoàng Hậu	Kiến trúc tôn giáo
10	Ga Đà Lạt	Kiến trúc nghệ thuật

Nguồn: ITDR

c- Các công trình kiến trúc có giá trị

Đây là những công trình được xây dựng vào nửa đầu của thế kỷ 20, theo các phong cách Châu Âu, chủ yếu là phong cách Pháp, như các Dinh I, II, III của toàn quyền Pháp tại Đông Dương, và của vua Bảo Đại trước kia; ga xe lửa Đà Lạt, trường Đại học Đà Lạt, Nha Địa dư. Hiện nay trên thành phố có khoảng 2.000 biệt thự lớn nhỏ mà mỗi biệt thự đều có những nét kiến trúc độc đáo riêng, tạo nên một phong cách kiến trúc lấy thiên nhiên thơ mộng của Đà Lạt làm bối cảnh nên đã đã có sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

Có thể coi Đà Lạt như một thành phố bảo tàng kiến trúc độc đáo của Việt Nam. Một sự kết hợp hài hòa giữa ý tưởng về phong cách và bàn tay hài hòa của người Đà Lạt đã tạo dựng lên một tài nguyên qúy giá trên miền đất cao nguyên, một sản phẩm du lịch đặc sắc cần được quan tâm nâng cấp, giữ gìn.

d- Lễ hội văn hóa dân gian

Ngoài các thắng cảnh thiên nhiên kỳ thú và các di tích lịch sử, kiến trúc. Đà Lạt còn có một kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc với tập quán sinh hoạt và lao động truyền thống của nhân dân các dân tộc ít người ở Đà Lạt có giá trị đối với phát triển du lịch.

2.1.4. Tình hình phát triển kinh tế xã hội từ năm 2000-2005

Bảng 2.3: Tình hình kinh tế xã hội thành phố Đà Lạt 2000-2005

CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2001 – 2005
1. Tăng trưởng kinh tế bình quân/năm (%)	**12%**
a. Du lịch - Dịch vụ	15%
b. Công nghiệp – Xây dựng	12%
c. Nông – Lâm Nghiệp	3%
2. Cơ cấu kinh tế	
a. Du lịch - Dịch vụ	70%
b. Công nghiệp – Xây dựng	18%
c. Nông – Lâm Nghiệp	13%
3. GDP bình quân đầu người/năm 2005	**8,8 triệu đồng**
4. Tổng kim ngạch xuất khẩu	**33,806 triệu USD**
5. Tổng thu ngân sách Nhà nước	**697.000.000 đồng**
6. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	**2.700 tỷ đồng**
7. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	**< 1,4%**
8. Tạo việc làm mới hàng năm (Lao động)	**2.500 việc làm**
9. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	**5% (TC mới)**
10. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (%)	**13,5%**
11. Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng (%)	**95%**
12. Tỷ lệ dân số dùng nước sạch (%)	**95%**

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Thành uỷ Đà Lạt

2.1.4.1. Về Du lịch và Thương mại dịch vụ

Tổng lượt khách đến Thành phố qua các năm đều tăng, năm 2005 đạt 1.560.900 lượt khách.

Thành phố có **670** cơ sở lưu trú. Trong đó: khách sạn đạt từ **1 – 5 sao: 48**, khách sạn đạt chuẩn: 278, biệt thự du lịch: 25, nhà nghỉ: 343; với 7.430 buồng phòng.

Ngoài 33 điểm tham quan, vui chơi giải trí cũ phát triển thêm nhiều điểm du lịch mới như: Du lịch Cáp treo, Du lịch dã ngoại Langbiang, đồi mộng mơ, thung lũng vàng (xem phụ lục 4 Hệ thống các điểm có tiềm năng du lịch tại Đà Lạt).

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội 1.200 tỷ đồng, trong đó bán lẻ là 740 tỷ đồng, dịch vụ 460 tỷ đồng.

Xuất khẩu đạt 12,627 triệu USD, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như rau xuất khẩu bình quân năm được 30 – 40 ngàn tấn (xuất khẩu trực tiếp 5 ngàn tấn); hoa hơn 20 triệu cành; các mặt hàng khác như may, đan thêu, tăm...Ngoài ra còn có sản phẩm xuất mới có giá trị cao như trà cao cấp.

Giao thông vận tải phát triển đều, hàng năm có từ 10 – 15% đầu xe mới đưa vào thay thế, chủ yếu là phương tiện vận tải tư nhân. Tổng doanh thu vận tải bình quân từ 70-72 tỷ đồng.

Hiện nay đã có gần 100% hộ dân được dùng điện thắp sáng, trên 97% được xem truyền hình; đạt 28 máy điện thoại (cố định)/100 dân và 9 máy điện thoại di động trên 100 dân.

Các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm...phát triển mạnh, xuất hiện một số Chi nhánh ngân hàng tư nhân và Nhà nước tại Đà Lạt như SacomBank, NH đồng bằng Sông Cửu Long, NH Việt Com Bank.

Các Công ty du lịch thuộc tỉnh trên địa bàn Đà Lạt đã và đang tiến hành CP, như đã CP Cty DVDL Đà Lạt, chuẩn bị CP Khách sạn CĐ Đà Lạt, Cty DLDV Xuân Hương...

2.1.4.2. Về vai trò của thành phố thủ phủ

Với vai trò của thành phố thủ phủ của Tỉnh Lâm Đồng có sức hút mạnh mẽ đối với các thị xã và vùng xung quanh, vai trò kinh tế chủ đạo của thành phố trong phạm vi tỉnh Lâm Đồng thể hiện qua tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn thành phố so với toàn tỉnh chiếm 30 – 35%, thu ngân sách chiếm 25-30%, xuất khẩu 25-50%. Hơn nữa, khi sân bay Liên Khương có vai trò của cảng hàng không quốc tế, Đà Lạt còn là một vùng có khả năng giao lưu khu vực và quốc tế bên cạnh tuyến đường bộ dẫn đến các trung tâm vùng Tp.Hcm sẵn có.

2.1.4.3. Về trung tâm đào tạo nghiên cứu

Trước đây Đà Lạt đã là một trung tâm đào tạo nghiên cứu của người Pháp và của cả Mỹ, như Viện Pasteur, các dòng tu, viện nghiên cứu hạt nhân, trường võ bị Đà Lạt, Đại học Đà Lạt....

Đà Lạt là một thành phố của trí tuệ và tài năng (cũng là ý tưởng của KTS Lagisquet). Động lực này hiện nay đang được phát triển mạnh như ngoài trường Đại học Đà Lạt, đã xuất hiện thêm trường Đại học dân lập Yersin; Trường Đại học Kiến trúc Tp.Hcm (dự án là đang triển khai tại trường Chuyên cũ); Làng đại học quốc tế (đang triển khai trong ĐạSar, Huyện Lạc Dương) vv...

2.1.4.4. Về Công Nghiệp – Xây dựng

Thành phố đã quy hoạch một điểm sản xuất công nghiệp tập trung tại Phát Chi - Trạm Hành xã Xuân Trường; Hiện thành phố có rất nhiều cơ sở sản xuất chế biến rượu vang Đà Lạt; Một công ty của Pháp đang liên doanh với Công ty CP LaDo bia sản xuất rượu vang với công nghệ tiên tiến và quy mô lớn tại xã Tà Nung và đặt nhà máy tại xã Xuân Trường, Trại Mát; Gia công đan, thêu và sản xuất các mặt hàng đặc sản tiếp tục giữ vững và phát triển.

Tổng mức đầu tư xây dựng cơ bản trong 5 năm 2001-2005 đạt trên 2.500 tỷ đồng. Trong đó vốn ngân sách chiếm 23,38%, vốn đầu tư của nhân dân và các DN 62,34%, vốn đầu tư nước ngoài 14,38%

Hình 2.3: Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản 5 năm 2001 - 2005

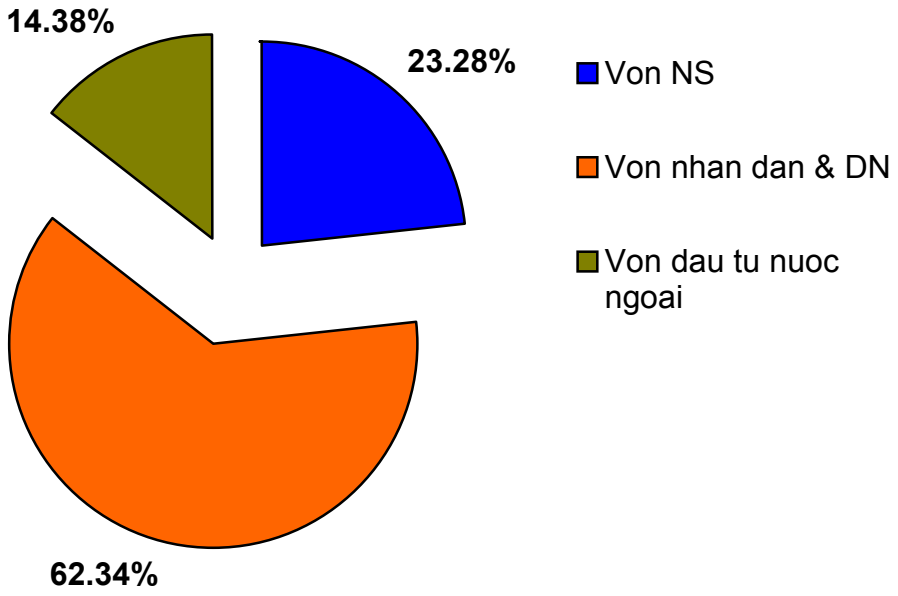

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 2001-2005, của Thành ủy Đà Lạt

Hoàn thành cải tạo nâng cấp các tuyến đường trong thành phố như quốc lộ 20B, quốc lộ 21; các tuyến đường CamLy-MăngLin- Suối vàng...

Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng, Bệnh viện y học dân tộc Phạm Ngọc Thạch.

2.1.4.5. Nông, Lâm nghiệp, thủy lợi:

Nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn thành phố đến cuối 2005 có 9.570ha (đất thuần nông 5.498ha, sản xuất nông nghiệp trên đất lâm nghiệp 3.993ha). Cây ngắn ngày 4.648 ha chiếm 48,6% (rau 3.873 ha, hoa 425 ha, dâu tây 100 ha, các loại khác 250 ha). Cây dài ngày 4.843 ha chiếm 50,6% (chè 380 ha, cà phê 3.483 ha, cây ăn quả 980 ha). Diện tích nuôi trồng thủy sản 79 ha (0,8%).

Sản lượng rau các loại bình quân đạt 197 ngàn tấn/năm, năng suất bình quân 255 tạ/ha. Hoa cắt cành thu hoạch bình quân 227 triệu cành/năm.

Tổng đàn heo 13.750 con năm 2005, trâu bò trên 4.500 con, đàn bò sữa trên 295 con, đàn gà công nghiệp 147.000 con.

Hiện có trên 300 ha sản xuất rau sạch theo hướng an toàn, có 20 cơ sở nuôi cấy mô thực vật ứng dụng nhà kính, màng Plastic che luống, hệ thống tưới tự động....

Lâm Nghiệp: Thành phố hiện có 988,63 ha rừng, mật độ che phủ rừng đạt 59,3%, công tác tỉa, tận thu nộp ngân sách được 3,72 tỷ đồng.

Thủy lợi: Hiện thành phố có 21 hồ đập, chứa nước phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt, tưới tiêu, bảo vệ và tôn tạo cảnh quan môi trường, cung cấp bổ sung nguồn nước sinh hoạt 1,5 triệu m^3 và cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp 1,9m^3. Thu thủy lợi phí trong 5 năm đạt 2,3 tỷ đồng.

2.1.4.6. Về vị thế đặc biệt

Một trong những động lực khác góp phần thúc đẩy đô thị Đà Lạt phát triển là vị thế đặc biệt của Đà Lạt là một thành phố có tiềm năng của đô thị cao nguyên - thuộc vùng Tây nguyên nhưng lại có vùng quan hệ kinh tế rộng khắp mà chủ yếu là vùng kinh tế tăng trưởng phía Đông Nam Bộ. Ngoài ra cón tính đến thị trường trong khu vực do hàng hóa và khách đi - đến cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu nông sản cao cấp. Vì vậy tiềm năng tài nguyên và thị trường phong phú của Đà Lạt sẽ được phát huy tối đa khi sử dụng vị thế lưỡng lợi.

2.1.5. Quy mô dân số và phân bố dân cư

2.1.5.1. Quy mô dân số

Dân số tháng đến 31/12/2005 là: 190.328

+ Nội thành: 168.401; Ngoại thành: 21.927

Cơ sở tính quy đổi khách du lịch ra dân số từ công thức sau:

$$\text{Số dân quy đổi} = \frac{\text{Số lượng khách/năm x số ngày lưu trú TB/khách}}{\text{180 ngày}}$$

Bảng 2.3: Dự báo dân số Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020

Số TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Hiện trạng	Dự báo	
				2010	2020
A	**TỔNG DÂN SỐ TP (I+II)**	Người	**190.328**	**218.000**	**237.000**
I	Dân số nội thị	Người	168.401	183.000	182.000
	1. Tỷ lệ tăng dân số nội thị	%	1,6	1,3	1,3
	2. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên nội thị	%	1,4	1,2	1,3
	3. Tỷ lệ tăng dân số cơ học nội thị		0,2	0,2	0,3
II	Dân số ngoại thị	%	21.927	35.000	55.000
	Tỷ lệ tăng dân số ngoại thị		1,6	1,6	1,8
B	**DÂN SỐ VÙNG PHỤ CẬN**		**126.100**	**170.000**	**200.000**
A+B	**DSỐ TP VÀ VÙNG PHỤ CẬN**	Người	**316.428**	**388.000**	**437.000**
C	DS QUY ĐỔI TỪ KHÁCH VÃNG LAI	%	**17.300**	**24.400**	**36.600**
	1. Dân số quy đổi trong thành phố	Người	17.200	**24.250**	**36.400**
	2. Dân số quy đổi trong vùng phụ cận	Người	100	150	200

Bảng 2.4: Nhu cầu khách và quy đổi ra dân số tạm trú:

Stt	Nội dung	2005	2010	2020
1	Khách du lịch			
	Tổng số lượt khách	1.560.900	2.200.000	3.300.000
	- Nội địa	1.460.300	2.050.000	3.100.000
	- Quốc tế	100.600	150.000	200.000
2	Quy đổi dân số tạm trú	17.300	24.400	36.600

2.1.5.2. Phân bố dân cư

Bảng 2.5: Phân bổ dân cư thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận

TT	Hạng mục	Dân cư thường			Khách vãng lai
		Số dân (Người)	Diện tích (ha)	Mật độ dân số (Người)	Số khách/năm (Người/năm)
	Tổng số (I+II)	**484.829**	**96.914**	**5**	
I	**Đô thị (A+B)**	**168.401**	**39.104**	4	1.560.900
A	**Nội thành**	**149.776**	**19.434**	8	(Gồm: khách
1	Phường 1	12.677	170	75	du lịch nghỉ
2	Phường 2	17.664	125	141	dưỡng, thương
3	Phường 3	13.291	270	49	gia, nhà đầu
4	Phường 4	14.797	2.900	5	tư, buôn bán,
5	Phường 5	10.985	3.500	3	công tác,
6	Phường 6	12.291	165	74	nghiên cứu ...
7	Phường 7	12.442	3.360	4	
8	Phường 8	16.580	1.730	10	
9	Phường 9	12.957	460	28	
10	Phường 10	13.307	1.360	10	
11	Phường 11	7.092	1.740	4	
12	Phường 12	5.693	1.220	5	
B	**Ngoại thành**	**18.625**	**19.670**	1	
1	Xã Xuân Trường	9.392	6.220	2	
2	Xã Xuân Thọ	5.520	4.550	1	
3	Xã Tà Nung	3.713	8.920	0,3	
II	**Vệ tinh**	**316.428**	**57.810**	5	
1	H. Lạc Dương	17.100	23.640	1	
2	H. Đức Trọng	163.135	16.410	10	
3	H. Đơn Dương	90.840	13.330	7	
4	TT. Nam Ban	45.353	14.815	3	

Nguồn:Phòng thống kê Đà Lạt, Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2005

2.1.6. Tình hình sử dụng đất

Trong quá trình phát triển đô thị, không gian thành phố sẽ mở rộng trong mối liên hệ phát triển. Vì vậy sẽ tùy vào điều kiện cụ thể về quản lý đô thị mà có thể mở rộng ranh giới hành chính sau này

Bảng 2.8: Cân bằng đất đai Tp. Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020

(Xem phụ lục 5)

2.2. THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC TẠI TP.ĐÀ LẠT

2.2.4. Huy động vốn và sử dụng vốn đầu tư

2.2.4.1. Đầu tư phát triển cho cơ sở hạ tầng

a- Giao thông

- Giao thông đối ngoại:

*** Đường bộ:** Quốc lộ 20 là trục giao thông chính quan trọng của tỉnh Lâm Đồng. Tuyến nối trực tiếp Thành phố Đà Lạt với các tỉnh duyên hải miền trung ở phía Đông, với các tỉnh Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh ở phía nam. Hầu hết khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách đều thông qua quốc lộ 20.

+ Tuyến Đà Lạt – Thành phố Hồ Chí Minh dài 310 km, mặt đường bê tông nhựa rộng 6-7,5m. Đoạn này qua nhiều đèo dốc như Prenn (Đà Lạt) dài 10km.

+ Tuyến Đà Lạt – Phan Rang dài 110 km, mặt đường thấm nhựa rộng 5,5-6m, chất lượng hơi xấu, đường quanh co nhiều dốc.

+ Ngoài ra còn hệ thống đường tỉnh nối dài Thành phố Đà Lạt với các điểm dân cư và các vùng kinh tế trong tỉnh:

- Tuyến TL 722: Đà Lạt - Đầm Ròn; Tuyến TL 723: Đà Lạt – Nha Trang; Tuyến TL 725: Đà Lạt- Nam Ban, quốc lộ 27

*** Đường sắt:** Tuyến đường sắt Phan Rang – Đà Lạt dài 84 km, được xây dựng từ thời Pháp đã bị hư hỏng nặng, hiện nay đã khôi phục và đang hoạt động đoạn Đà Lạt - Trại Mát dài 7 – 8 km.

*** Đường hàng không:** Thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận có hai sân bay đang hoạt động:

+ Sân bay Cam Ly nằm phía Tây thành phố cách trung tâm Đà Lạt 4km, đường băng 1.400x35m (đang hư hỏng)

+ Sân bay Liên Khương nằm trên địa bàn huyện Đức Trọng các trung tâm Thành phố Đà Lạt 20 km về phía Nam. (3.200 x 40m) (đang hoạt động)

*** Giao thông nội thị:** Mạng lưới đường Thành phố Đà Lạt xây dựng bám theo địa hình, được tổ chức theo dạng nan quạt; Các tuyến trục chính hướng tâm vào Hồ Xuân Hương kết hợp các tuyến vòng cung tạo thành hệ thống giao thông hợp lý. Tổng chiều dài đường thành phố Đà Lạt: 392km; đường nhựa: 110km chiếm 28%; đường cấp phối: 50km chiếm 38%; đường đất:132km chiếm 34%; mật độ đường: 4,5km/km2.

- Định hướng quy hoạch phát triển giao thông

Quan điểm quy hoạch mạng lưới giao thông Thành phố Đà Lạt:

+ Giao thông đối ngoại: Đưa các loại hình giao thông nối Đà Lạt với các vùng trong cả nước nhằm thu hút khách du lịch. Đặc biệt đối với các đô thị nghỉ mát ven biển duyên hải miềm trung (Nha Trang, Phan Rang, Phan Thiết ...) và các đô thị phía nam (Biên Hòa, Tp.Hcm, Vũng Tàu...) tạo thành tam giác du lịch nghỉ mát biển – núi lý tưởng hấp dẫn khách du lịch.

- Đường bộ: Cải tạo nâng cấp tuyến quốc lộ 20 Phan Rang – Đà Lạt – Thành phố Hồ Chí Minh; mặt đường bê tông nhựa rộng 7-9m; kêu gọi đầu tư xây dựng dự án đường cao tốc từ Tp.HCM đến Đà Lạt chạy song song với quốc lộ 20 (Dự kiến tổng mức đầu tư 5.000 tỷ đồng). Hoặc xây dựng xe điện ngầm với tốc độ cao từ ngã ba Vũng tàu đến Tp. Đà Lạt. (Chính phủ đã có chủ trương xây dựng đường cao tốc từ Tp.HCM đến Đà Lạt, nhưng do thiếu kinh phí phải chuyển sang giai đoạn đầu tư sau 2010).

- Đường sắt: Xây dựng, khôi phục tuyến đường sắt Đà Lạt – Phan Rang, nối liền với hệ thống đường sắt quốc gia, nối liền Đà Lạt với các vùng khác trong cả

nước phục vụ khách du lịch. Cải tạo nâng cấp ga Đà Lạt và các ga trên tuyến phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, thông tuyến với hệ thống đường sắt quốc gia. Tuy vậy, thời gian phục hồi tuyến này còn phụ thuộc vào nguồn vốn vì tuyến này chưa đưa vào dự án ưu tiên của chiến lược phát triển đường sắt của Bộ GTVT đến năm 2010.

- Đường hàng không: Kết hợp với hàng không Việt Nam mở các chuyến bay từ Tp.HCM và từ Hà Nội đến Đà Lạt với giá rẻ nhằm thu hút khách du lịch. Mở rộng đường bay, bay trực tiếp từ Đà Lạt đến các nước trong khu vực. Sân bay Cam Ly (đường băng) có thể khai thác sử dụng thành sân bay cao cấp dành cho các loại chuyên cơ nhỏ, trực thăng và một số loại máy bay thể thao du lịch. Giao thông nội thị: Nhằm tôn tạo, bảo tồn và khai thác có hiệu quả tiềm năng của Đà Lạt. Đồ án nghiên cứu các loại hình giao thông đa dạng và các giải pháp xây dựng hợp lý phục vụ tốt nhu cầu đi lại của khách tham quan du lịch và dân cư đô thị.

b- Cấp nước

Hiện nay đang dùng là nước hồ; Đankia**:** Cung cấp cho nhà máy nước suối vàng dung tích chứa 20 triệu m^3; Hồ Chiến Thắng: dung tích hữu ích là 2 triệu m^3; Có 2 nhà máy nước: Nhà máy nước hồ xuân hương và Suối vàng.

c- Cấp điện

Nguồn điện cấp cho Thành phố Đà Lạt nhà máy thủy điện Đa Nhim công suất 160MW cách Đà Lạt 35 km và nhà máy thủy điện Suối Vàng công suất 4,4MW. Ngoài ra trong Thành phố còn có nhà máy Diesel cũ không còn hoạt động.

d- Thoát nước và vệ sinh môi trường

- Tình trạng hoạt động của hệ thống thoát nước hiện nay:

Toàn bộ nước thải của thành phố theo hệ thống cống chung hoặc mương máng thoát nước mưa, (chủ yếu là khu trung tâm có mật độ dân cao) đổ xuống suối Đinh Tiên Hoàng, suối Cam Ly. Thác Cam Ly là một điểm du lịch, hàng năm thu hút hàng ngàn lượt khách tới đây tham quan du lịch, vậy mà hiện nay nước thác

Camly có màu vàng và mùi xú uế bốc lên nồng nặc báo hiệu một sự ô nhiễm khá nghiêm trọng.

- Hiện trạng quản lý chất thải rắn

- Rác sinh hoạt: Thành phố Đà Lạt có địa hình phức tạp, ngoài khu vực trung tâm có mật độ dân cư tập trung còn lại phân bố rải rác, mật độ thấp; Dân cư phân bố trên đồi cao, dưới thung lũng rất khó khăn cho việc thu gom rác thải; Tổng lượng rác thu gom được hàng ngày của toàn thành phố là 200m^3. Ngày cao điểm (Lễ, Tết) lượng rác thu gom được là 300 m^3/ng.đ.

Năm 1999 UBND Tỉnh Lâm Đồng đã giao cho Thành phố làm chủ đầu tư lập dự án thoát nước Thành phố và nhà máy xử lý nước thải do Đan Mạch viện trợ với tổng số vốn dự kiến khoảng 15 triệu USD. Nước thải sinh hoạt sẽ được tách riêng để xử lý. Dự án đang trong giai đoạn triển khai.

- Rác bệnh viện: Thành phố Đà Lạt có 2 Bệnh viện lớn đó là: Bệnh viện I và Bệnh viện y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch, ngoài ra còn có 10 trạm xá, 2 phòng khám khu vực. Hàng ngày rác sinh hoạt của Bệnh viện được Công ty quản lý công trình đô thị thu gom, còn rác y tế được bệnh viện xử lý bằng biện pháp cổ điển: chôn, biện pháp này chỉ là giải quyết tạm thời, chưa đáp ứng được yêu cầu vệ sinh môi trường.

- Lò nguyên tử: Viện nghiên cứu hạt nhân tại Đà Lạt có lò hạt nhân được xây dựng từ năm 1963 – 1968, lò được cải tạo năm 1984. Hiện nay lò được dùng chủ yếu cho công tác nghiên cứu và sản xuất chất đồng vị phóng xạ ứng dụng trong y học (chữa bệnh bướu cổ). Theo các chuyên gia hạt nhân nguyên tử thì hiện nay lò hoạt động rất an toàn và hiệu quả. Chất thải nguyên tử được chôn tại chỗ (tại nhà 5) và đã được xử lý các chất thải này không còn phóng xạ nữa.

- Bãi rác: Bãi rác hiện nay của Thành phố ở thôn Buôn Bị (Thác Camly đi lên) có diện tích 10 ha, cách trung tâm thành phố 7,0 Km về phía tây thành phố.

- **Hiện trạng quản lý nghĩa địa:** Do lịch sử để lại, do điều kiện địa hình của thành phố Đà Lạt, P1 và P2, P8 và P9 không có nghĩa địa, còn tất cả các phường

khác đều có nghĩa địa, P7 có đến 8 nghĩa địa, P3 có 2 nghĩa địa, P4 có 2 nghĩa địa, P5 có 5 nghĩa địa, P12 có 1 nghĩa địa, xã Xuân Thọ có 6 nghĩa địa, xã Xuân Trường có 7 nghĩa địa, xã Tà Nung có 2 nghĩa địa. Như vậy: chúng ta có thể hình dung khắp thành phố Đà Lạt, chỗ nào cũng có nghĩa địa, vừa làm xấu đi thành phố, vừa không đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.2.4.2. Các chương trình trọng tâm và công trình trọng điểm

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006 – 2010 đạt hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, thành phố đề ra 10 chương trình trọng tâm và 12 công trình trọng điểm, như sau:

Mười chương trình trọng tâm:

- Chương trình phát triển du lịch: qui hoạch và thực hiện các biện pháp thúc đẩy phát triển du lịch tham quan, hội nghị, hội thảo, du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao ...

- Chương trình phát triển, sắp xếp và quản lý thương mại - dịch vụ: Hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, hàng đặc sản ...

- Chương trình phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp điện tử

- Chương trình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

- Chương trình qui hoạch xây dựng đô thị và quản lý theo qui hoạch: Rà soát, đánh giá kết quả đã triển khai, điều chỉnh, bổ sung qui hoạch mang tính khả thi cao. Đổi mới qui trình thiết lập, lấy ý kiến, công khai và tổ chức thực hiện qui hoạch.

- Chương trình chỉnh trang khu trung tâm và xung quanh hồ Xuân Hương: cải tạo và xây mới hạ tầng, bố trí tái định cư, sắp xếp việc kinh doanh...

- Chương trình phát triển hạ tầng đô thị (đường giao thông, công viên, bãi xe, các hồ cảnh quan...)

- Chương trình phát triển giáo dục – đào tạo: Điều chỉnh qui hoạch mạng lưới giáo dục, tạo qũi đất kêu gọi đầu tư các cơ sở giáo dục mới, lộ trình phổ cập Trung học phổ thông.

- Chương trình xây dựng văn minh đô thị và phát huy phong cách người Đà Lạt.

- Chương trình cải cách hành chính

Mười hai công trình trọng điểm:

- Chỉnh trang khu Hòa Bình và các khu lân cận

- Mở rộng vườn hoa thành phố và trung tâm đấu xảo hoa

- Xây dựng công viên Ánh sáng

- Xây dựng công viên Đinh Tiên Hoàng – Bùi Thị Xuân

- Xây dựng công viên – khu vui chơi giải trí đường Bà Huyện Thanh Quan

- Mở rộng công viên Yersin và quảng trường trung tâm

- Nâng cấp hệ thống giao thông vành đai ngoài thành phố

- Xây dựng khu công nghiệp Phát Chi - Trạm Hành

- Quy hoạch xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

- Xây dựng các khu tái định cư, các khu nhà ở

- Cải tạo một số công trình thủy lợi: Mê Linh, Vạn Kiếp, Đa Thiện 1, 2, 3

- Triển khai khu du lịch Cam Ly – Măng Lin

Dự kiến vốn đầu tư cho 12 công trình trọng điểm khoảng 1.175 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách 646,600 tỷ đồng (Tp: 169 tỷ đồng, Tỉnh: 477.600 tỷ), vốn huy động các nhà đầu tư 354,4 tỷ đồng và vốn vay 209 tỷ đồng.

2.2.5. Nguồn vốn xã hội

2.2.5.1. Nguồn nhân lực

- Dân số, lao động, việc làm và mức sống dân cư. Tỷ lệ tăng tự nhiên trên 1,8%, tăng cơ học bình quân 0,2%/năm. Cơ cấu dân số Đà Lạt là dân số trẻ, dưới 15 tuổi chiếm 33%. Số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng cao khoảng 62%, trong đó lực lương lao động trẻ từ 15-35 tuổi chiếm đa số. Dân số Đà Lạt có trình độ văn hóa khá cao, hầu như không có mù chữ, phần lớn thanh niên có trình độ cấp

2 trở lên. Đây là nguồn lực cơ bản, thuận lợi phục vụ quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

- Về lao động: Tổng số lao động trong độ tuổi lao động có khoảng 72.6 ngàn người, chưa kể số người trên độ tuổi và dưới độ tuổi có khả năng lao động. Hàng năm có khoảng 2 –3 ngàn lao động bước vào tuổi lao động trong khi đó số người bước ra khỏi tuổi lao động chỉ khoảng 2-3% số người trong độ tuổi lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân khoảng 54.6 ngàn người chiếm 39,6% dân số toàn thành phố, trong đó phần lớn là lao động có kiến thức văn hóa, trình độ chuyên môn, kể cả lao động trong nông nghiệp. Trong tổng số 54.6 ngàn lao động có 7,1 ngàn người (13,8%) là công nhân kỹ thuật, 4 ngàn người (7,25%) có trình độ trung học chuyên nghiệp; 3,9 ngàn (7,57%) có trình đô cao đẳng, đại học. Ngoài ra lao động trong nông nghiệp xây dựng cơ bản, giao thông, vận tải...tuy không có bằng cấp, song lại có trình độ tương đối hiểu biết về lĩnh vực chuyên môn hoặc công việc đang làm.

Hình 2.4: Hiện trạng Lao động tại Đà Lạt

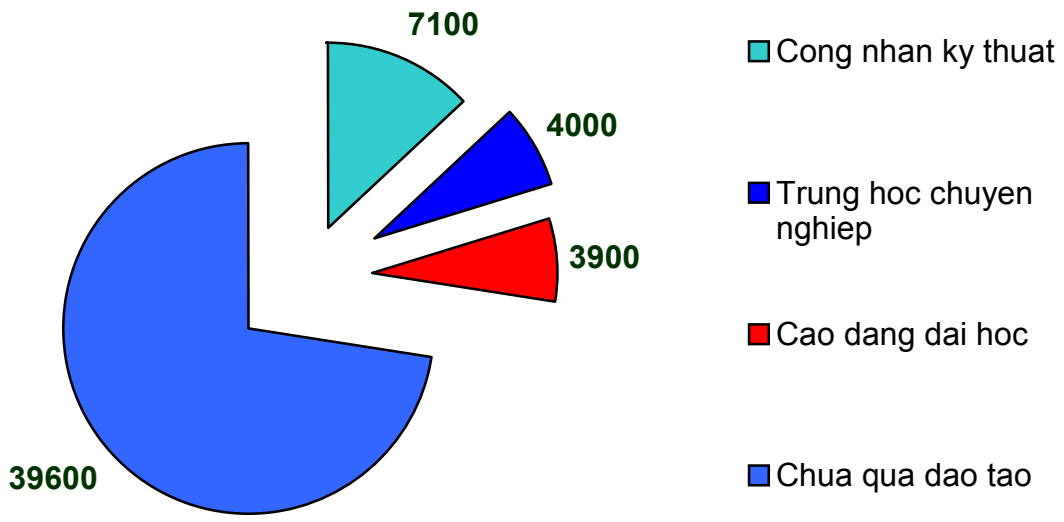

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 2001-2005, của Thành ủy Đà Lạt

- Về việc làm: Đà Lạt hiện có khoảng 4,8 ngàn lao động thiếu việc làm hoặc việc làm chưa ổn định, trong đó việc làm ổn định dưới 6 tháng 750 người, việc làm tạm thời dưới 6 tháng 600 ngàn người, chưa có việc làm 3.500 người.

- Về tình hình đời sống dân cư: Nhìn chung đời sống dân cư Đà Lạt tương đối ổn định, theo số liệu điều tra mẫu: đối với hộ tiểu thủ công nghiệp, bình quân thu nhập 850.000đ/người/tháng, đối với hộ tư thương 1.080.000đ/người, đối với hộ cán bộ công nhân viên 1.000.000đ/người/tháng.

2.2.5.1. Vốn xã hội của Nhân dân Tp.Đà Lạt

Đà Lạt là nơi hội tụ của nhiều nguồn dân cư. Từ trước, nơi đây đã là quê hương lâu đời của người Lạch. Với ý đồ tìm kiếm nơi nghỉ dưỡng, Người Pháp đã xây dựng thành phố với dáng dấp phương Tây. Người Kinh đến Đà Lạt định cư đồng thời với người Pháp. Họ đóng góp sức lực, ý chí lớn lao trong việc xây dựng thành phố và gắn bó lâu dài.

Đà Lạt vừa là môi trường tổng hòa các mối giao lưu vừa là kết quả tổng hợp các tinh hoa từ nhiều miền để hình thành cho mình một bản sắc với nhiều dáng vẻ độc đáo. Trong người dân Đà Lạt hôm nay có cái tế nhị, nhẹ nhàng, giọng nói giàu âm sắc, thái độ ân cần niềm nở, nhất là sự nhã nhặn, lịch thiệp, trọng lễ nghi...của người Hà Nội, có sự tinh tế, thâm trầm, trọng tập tục cổ truyền, tinh thần gia tộc và quê hương mãnh liệt của người Trị - Thiên, có tinh thần thượng võ, giàu ý chí, nghị lực, giàu cá tính và đặc biệt là truyền thống bất khuất, ý chí tự cường, nhiệt tình cách mạng của người Nam – Ngãi – Bình – Phú, có sự cần cù, chịu thương, chịu khó của người Nghệ - Tĩnh. Ngoài ra người Đà Lạt còn tiếp nhận văn minh, văn hóa Pháp một cách có chọn lọc. Qua quá trình phát triển và chịu ảnh hưởng của các điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội ... đã hình thành những nét đặc trưng cơ bản của phong cách người Đà Lạt mà được nhiều người cảm nhận và đồng tình, đó là sự hiền hòa, thanh lịch, mến khách.

2.3. Tồn tại vướng mắc trong thu hút và sử dụng vốn

2.3.1. Tồn tại trong quá trình thu hút vốn đầu tư

a- Tồn tại trong hệ thống pháp luật hiện hành, quản lý thuế

Tồn tại lớn trong hệ thống pháp luật ở nước ta và Đà Lạt nói riêng là chưa mang tính hệ thống, chưa nhất quán theo yêu cầu quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường, thể hiện ở những mặt sau:

Mặc dù đã từng bước được cải cách và hoàn thiện vào những năm 1990-2000, nhưng hiện nay chính sách thuế vẫn còn nhiều vướng mắc cần tiếp tục cải cách, sửa đổi cho phù hợp với các nguyên tắc của WTO.

Một là, hệ thống chính sách thuế hiện nay vẫn còn phức tạp và thiếu tính ổn định.

Hai là, việc quy định các sắc thuế thiếu tính rõ ràng, còn lẫn lộn trong chức năng của từng sắc thuế.

Ba là, hệ thống chính sách thuế được xây dựng để phục vụ nhiều mục tiêu trong từng sắc thuế, làm mất đi tính trung lập.

Bốn là, còn thiếu sự kết hợp hài hòa giữa các sắc thuế trong hệ thống chính sách thuế.

Đặc biệt, thời gian gần đây những hộ kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ trên Tp. Đà Lạt và báo chí đã phản ánh Nghị quyết số 47/2006 của HĐND Tp. Đà Lạt và Quyết định số 442 ban hành ngày 2-2-2007 *"V/v quy định mức giá sàn cho thuê phòng khách sạn, nhà nghỉ trong năm 2007"*. Việc ban hành Nghị quyết và Quyết định của HĐND và UBND Tp. Đà Lạt là vi phạm pháp luật và không đúng thẩm quyền, gây khó khăn cho các khách sạn, nhà nghỉ trong việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng cũng như khuyến mãi để thu hút khách du lịch.

Hơn nữa, gần đây các dự án lớn đã có đối tác đầu tư của Tp. Đà Lạt nhằm mang tính đột phá cho sự phát triển thành phố đã hoàn toàn ngưng lại, như dự án Siêu thị CitiMax trên đường Phan Đình Phùng; dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp Yết

Kêu; siêu thị Phan Chu Trinh... Một phần nguyên do, cán bộ quản lý thuế tại Đà Lạt quá khắt khe và sách nhiễu.

b- Tồn tại trong thủ tục hành chính

Thủ tục phiền hà, tốn nhiều thời gian và chi phí là một trong những cản trở chính đối với thu hút ĐTNN.

Báo tuổi trẻ số ra ngày 18/04/2007 có bài **"Mê hồn trận"** của tác giả **Diệp Văn Sơn** nói về "*Thủ tục xin cấp phép xây dựng cho các nhà đầu tư và người dân"*.

Tồn tại trong vấn đề xin thuê đất của các nhà đầu tư và của người dân.

Tồn tại trong việc nhà đầu tư sau khi được cấp phép hoạt động phải thương lượng, lấy thỏa thuận của các hộ dân cư tốn rất nhiều thời gian và chi phí, thậm chí đôi lúc còn không thể thực hiện được. Cụ thể về vấn đề này như: Siêu thị CitiMax trên đường Phan Đình Phùng, đã giao dự án nhưng vẫn không thực hiện được vì chủ đầu tư phải thương lượng đền bù giải tỏa.

Hay khu du lịch sinh thái dọc theo đường Prenn cũ và Prenn mới đã cấp giấy phép đầu tư, nhưng chủ đầu tư vẫn không thực hiện được vì phải thương lượng đền bù, giải phóng mặt bằng.

Luật pháp chưa nghiêm, chính là nguyên nhân dẫn đến sự nãn lòng của các nhà đầu tư và chưa huy động toàn lực của xã hội.

c- Vốn đầu tư chưa đa dạng

Vốn đầu tư vào phát triển Tp. Đà Lạt chủ yếu tập trung vào các nguồn sau: nguồn NS tỉnh; nguồn vốn vay Bộ Tài chính; bán đấu giá quyền sử dụng đất; ngân sách thành phố phần vượt thu; nguồn xổ số kiến thiết; nguồn vốn ODA, chưa thu hút các nguồn vốn của nhân dân tham gia làm một số con đường, công trình trong việc phát triển thành phố.

Vốn ngân hàng chưa tham gia vào các dự án lớn của thành phố, chưa có hình thức kêu gọi đầu tư bằng các hình thức như: phát hành trái phiếu đô thị; đổi quyền

sử dụng đất; đổi thời gian khai thác kinh doanh...Chưa kêu gọi được nguồn vốn FDI cho ngân sách thành phố.

d- Tồn tại trong thu hút vốn đầu tư từ các DN trong nước

Tp. Đà Lạt mang một lợi thế so sánh về khí hậu, về du lịch nghỉ dưỡng hầu như là tuyệt đối so với các vùng miền trong cả nước. Trong các năm qua, thành phố Đà Lạt chưa có chính sách hợp lý nhằm thu hút vốn đầu tư từ các DN trong nước, vẫn còn tư tưởng của thời bao cấp: "xin cho", có thái độ hạch sách, sách nhiễu về các thủ tục như cấp phép đầu tư, thuế ...; chưa công khai, rõ ràng các dự án kêu gọi đầu tư, làm thất thoát ngân sách cho nhà nước, như dự án Hoàng Anh Gia Lai Resort; dự án cải tạo ngôi nhà số 01 Quang Trung; Khu du lịch Đồi Mộng mơ; Cho Sacombank thuê trụ sở ngay trung tâm thành phố...

2.3.2. Tồn tại trong vấn đề quản lý đô thị thành phố

Nhận thức về nội dung, biện pháp xây dựng và quản lý trật tự đô thị, văn minh đô thị chưa toàn diện. Nặng biện pháp hành chính, nhẹ tuyên truyền giáo dục chiều sâu. Chưa có nhận thức đầy đủ và biện pháp thật tốt trong việc vận động nhân dân phát huy vai trò tự quản, tự giác thực hiện văn minh đô thị thông qua quy ước xây dựng khu dân cư, cơ quan, gia đình văn hóa. Nặng sử dụng vốn ngân sách để phát triển hoa, cây xanh nơi công cộng mà chưa chú ý qua phong trào quần chúng hình thành ý thức, nếp sống đẹp về bảo vệ cây xanh, về trồng, trang trí hoa ở gia đình.

Công tác thiết lập qui hoạch, thực hiện qui hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng, quản lý xây dựng các công trình chưa bảo đảm tính kế hoạch, tính khả thi chưa cao...Ngăn chặn vi phạm trong xây dựng trái phép, lấn chiếm đất rừng đạt kết quả thấp; thiếu tầm quản lý kiến trúc cảnh quan, nặng biện pháp hành chính trong quản lý xây dựng.

Quản lý, sử dụng, tu bổ công trình công cộng chưa tốt; chưa kết hợp giữa quản lý của Nhà nước với quản lý của các cơ quan chức năng và tự quản của cộng đồng dân cư.

Công tác quản lý ngành và lãnh thổ còn chồng chéo, thiếu thống nhất; tình trạng xây dựng trái phép còn diễn ra, xử lý thiếu kiên quyết. Năng lực cán bộ địa chính phường xã còn yếu và thiếu, còn có trường hợp sách nhiễu, gây phiền hà. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sử dụng nhà ở còn chậm.

2.3.3. Tồn tại trong trong vấn đề giải quyết các chương trình trọng tâm

Các chương trình trọng tâm, trọng điểm của Tp. Đà Lạt trong mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-1010 đến nay, chưa thực hiện được một công trình trọng tâm, trọng điểm nào.

Đến công trình nào là có vấn đề trong công tác bố trí tái định cư và đền bù giải tỏa. Cụ thể như công viên ánh sáng, mở rộng công viên Yersin, nâng cấp đường giao thông vành đai ngoài thành phố..., nguyên nhân chính là do ý chỉ chủ quan của người làm công tác di dời, giải tỏa khi chưa có một chính sách phù hợp cho công tác di dời và đền bù thích đáng. Chú ý rằng, các chương trình trọng tâm, trọng điểm này, mà Nghị quyết Đảng bộ Thành phố đề ra là mang tính đột phá cho Đà Lạt, nhằm thay đổi bộ mặt thành phố theo đúng tiềm năng của nó.

2.3.4. Tồn tại vấn đề giải quyết nạn di dân tự do, chính sách với người nghèo

Một trong vấn đề làm đau đầu Chính quyền thành phố là việc nạn di dân tự do của vùng miền trung bắc bộ vào Đà Lạt để mưu sinh, dẫn đến hiện tượng người bán vé số, bán báo dạo tại Đà Lạt rất nhiều. Chính quyền địa phương đã có quyết định về cấm không cho người bán vé số dạo, bán báo dạo, bán hàng rong trong trung tâm thành phố, điều này đã chịu sự phản ánh gây gắt của một số báo đài và ngay cả nhà cách mạng Trần Bạch Đằng cũng đã lên tiếng việc làm này của Chính quyền Tp. là không đạo đức.

Đứng trước một vấn đề nan giải là thành phố rất cần dân số để đủ điều kiện tách Tp. Đà Lạt ra khỏi tỉnh Lâm Đồng trực thuộc Trung ương; nhưng lại chịu sự áp lực của đối tượng vô gia cư, không nghề nghiệp vào Đà Lạt làm mất an ninh trật tư, ảnh hưởng đến chiến lược chính sách của địa phương.

QQQ

Hiện tại thành phố chưa đưa ra một giải pháp nào cho vấn đề di dân tự do nói trên.

2.3.5. Tồn tại trong việc thu hút và phát triển nguồn nhân lực

Công tác quy hoạch cán bộ chưa vững chắc còn khó khăn từ việc tạo nguồn đến đào tạo, bố trí, đề bạt, luân chuyển. Chất lượng quy hoạch ở một số phường xã chưa đảm bảo; số lượng và cơ cấu chưa đảm bảo tính kế thừa. Vẫn còn hụt hẫng cán bộ trẻ, cán bộ tại chỗ, cán bộ nữ.

Công tác quản lý, rèn luyện, giáo dục cán bộ chưa đồng bộ, chặt chẽ. Một số cán bộ công chức chưa thực sự toàn tâm toàn ý đối với công việc, một số thiếu tinh thần trách nhiệm, chưa chịu khó nghiên cứu học hỏi để vươn lên.

Việc bố trí, sắp xếp, phân công và luân chuyển cán bộ có lúc chưa kiên quyết

Chưa có chính sách phù hợp để cán bộ trẻ nổ lực, góp sức vào công cuộc làm thay đổi bề mặt của thành phố.

2.3.6. Tồn tại trong đội ngũ cán bộ công chức, người lao động tại địa phương.

Các bộ công chức, người lao động địa phương từ nhiều địa phương khác nhau tạo thành, một số sinh ra tại Đà Lạt, một số sinh ra từ các thành phố khác đến sinh sống. Chính vì thế, để tạo ra một hướng đi chung, cùng nhau hợp lực để xây dựng và phát triển thành phố là rất khó. Điều này tạo ra sức ỳ trong đội ngũ cán bộ công chức và người lao động địa phương.

2.3.7. Tồn tại trong việc quảng bá, giới thiệu thương hiệu Tp.Đà Lạt

Hiện tại, thành phố có một trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư thuộc Sở Du lịch và Thương mại Lâm Đồng. Tuy nhiên, nguồn kinh phí của trung tâm này có được từ việc cho thuê các DN trưng bày sản phẩm của mình ngay tại trung tâm (trung tâm này nằm ngay tại trung tâm thành phố Đà Lạt) và từ nguồn NS cấp; chưa tổng hợp được sức mạnh của các DN đặc biệt là các DN kinh doanh du lịch quảng bá thương hiệu thành phố Đà Lạt.

Kết luận chương II

Hơn 110 năm hình thành và phát triển Đà Lạt, nhân dân và Chính quyền thành phố Đà Lạt đã và đang cố gìn giữ cái đẹp mà thiên nhiên; nét kiến trúc độc đáo của người Pháp trao tặng. Với vốn ngân sách khoảng 300 tỷ đồng/năm, quá ít để thành phố phát triển đúng với tiềm năng của nó.

Mười chương trình trọng tâm và mười hai chương trình trọng điểm của BCH- Đảng bộ Thành ủy Đà Lạt đã đề ra nhằm làm thay đổi bộ mặt của thành phố; thu hút vốn của các công ty trong và ngoài nước. Nhiều giải pháp đã được đặt ra, kể cả việc quy hoạch các trụ sở của UBND phường để bán đất có tiền thực hiện, nhưng vẫn còn thiếu rất nhiều.

Chính quyền và nhân dân Tp. Đà Lạt đang mong chờ một nguồn vốn khổng lồ nào đó để biến thành phố Đà Lạt trở thành một thành phố mới theo đúng tiềm năng của nó.

Dự án Đankia suối vàng đang được các nhà đầu tư Nhật theo đuổi dự án với số vốn 1,2 tỷ USD vẫn còn đó chưa khởi công.

Vậy, đâu là nguyên nhân dẫn đến Đà Lạt chậm phát triển trong thời gian qua:

Trước hết, Chính quyền thành phố chưa có một kế hoạch phát triển mang tính chiến lược, hiện tại chưa có một đề án nào V/v xây dựng và phát triển kinh tế thành phố Đà Lạt, ngoại trừ một đề án đã lỗi thời được viết từ năm 1998 (Điều này đã được HĐND thành phố nêu lên trong một cuộc họp gần đây).

Chưa huy động toàn lực của nhân dân thành phố Đà Lạt trong việc phát triển thành phố.

Chính quyền thành phố không tập trung cho sự phát triển kinh tế trên mọi ngành mọi lĩnh vực; chưa chủ động tìm ra các giải pháp trong công việc tìm kiếm đồng vốn cho sự phát triển; ban hành các văn bản sai với quy định của cấp mình; khắt khe trong công việc quản lý các DN trên địa bàn.

Trên là những yếu tố khách quan làm cho Đà Lạt chậm phát triển, để phát triển nhất thiết phải có những con người tâm huyết với thành phố nói riêng và đất nước nói chung, đề ra các phương án và giải pháp mang tính táo bạo và đột phá .... ở chương 3 sẽ mạnh dạn nêu lên những giải pháp mang tính đột phá nhằm biến thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức đầu tiên của đất nước.

Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN TP.ĐÀ LẠT TRỞ THÀNH THÀNH PHỐ TRI THỨC

3.1. Định hướng phát triển Đà Lạt thành TP tri thức

Chính phủ đang loay hoay tìm kiếm một mô hình thích hợp cho sự phát triển, thì mô hình tập trung mọi nguồn lực của đất nước cho sự phát triển thành phố Đà Lạt trở thành thành phố tri thức là xem ra là phù hợp. Ở đây, Đà Lạt sẽ trở thành một thung lũng sinh học (bao gồm: Viện nghiên cứu công nghệ sinh học, Viện nghiên cứu dược phẩm và dinh dưỡng, Viện nghiên cứu sinh học phân tử và di truyền); một thành phố vườn - điểm đến của du lịch; một thành phố thông minh (một khu giáo dục và nghiên cứu với một mô hình của các trường đại học trong thế kỷ 21, liên thông với cộng đồng khoa học thế giới, ngang tầm với các đại học ở các nước tiên tiến, ứng dụng cho một nền kinh tế, chia sẽ nguồn lực qua hệ thống mạng công nghệ thông tin...). Từ thành công của Đà Lạt sẽ là bài học, là một mô hình cho sự phát triển trên đất nước và mang một mô hình phát triển vừa phù hợp với xu hướng chung của các nước đang phát triển vừa mang hình ảnh của một quốc gia. Mô hình này Trung Quốc đã ứng dụng thành công, như sản phẩm về điện tử, tin học hay Trung Quốc sắp tung vào thị trường Tivi kỹ thuật số không dây vào dịp Olympic Bắc Kinh 2008, để làm điều này Trung Quốc đã tập trung mọi nguồn lực của mình để xây dựng cho một vài thành phố, rồi từ đó lấy nó để tập trung các nguồn lực cho khu vực kế tiếp; Trung Quốc xây dựng mô hình khép kín này trong một thành phố Tri thức.

3.2. Giải pháp xây dựng Tp. Đà Lạt trở thành thành phố tri thức

3.2.1. Xây dựng khu vực nghiên cứu khoa học công nghệ

Khu vực này sẽ gồm hai mục tiêu: Một là, thuộc mục tiêu nghiên cứu của Chính phủ; Hai là, thuộc các DN trong và ngoài nước, sẽ miễn thuế toàn bộ cho các đối tác trong và ngoài nước có trụ sở nghiên cứu; đặc biệt miễn tiền thuê đất cho các đơn vị có DN sản xuất tại khu vực kinh tế chuyên sâu; hạn chế xuất khẩu công

nghệ từ khu vực này. Khu vực này gồm: Viện sinh học nông nghiệp (Institute for Agricultural Biotechnology), viện này sẽ được thiết lập với những yếu tố sau: 1. Phòng nghiên cứu và thí nghiệm chuyên về cây/cỏ; 2. Nhà chuyển dịch giống cây; 3. Đơn vị sản xuất vacxin cho cây; 4. Phòng thí nghiên cứu và thí nghiệm chuyên về súc vật; 5. Phòng nghiên cứu và thí nghiệm chuyên về thực phẩm; 6. Phòng thí nghiệm chung và tổng hợp; 7. Cơ sở hỗ trợ và quản lý. Viện dược thảo và dinh dưỡng (Institute for Pharmaceuticals and Nutraceuticals) sẽ được xây dựng với những trang bị sau: 1. Phòng nghiên cứu và thí nghiệm; 2. Tiện nghi chiết giống và tách xẻ; 3. Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học và dược phẩm; 4. Tiện nghi chuyên ngành; 5. Phòng lạnh và kho dự trữ; 6. Hệ thống xử lý chất thải; 7. Khu quản lý và đào tạo. Viện nghiên cứu Gen di truyền và sinh học phân tử (Institute for Genomics and Molecular Biology) sẽ được xây dựng với những tiện nghi sau: 1. Phòng thí nghiệm, trang bị cơ bản, trang bị phân tích; 2. Trang bị sinh học, tiện nghi xác định cơ cấu phân tử; 3. Tiện nghi phù trợ, máy phóng đại và trồng tế bào; 4. Trung tâm nguồn lực và trung tâm hành chính; 5. Tiện nghi áp; 6. Tiện nghi hỗn hợp.

(Khu vực này sẽ nằm tại huyện Lạc Dương tỉnh Lâm Đồng có diện tích 123.070 ha, trong phần sau khi Đà Lạt tách khỏi tỉnh Lâm Đồng trực thuộc Trung ương, Lạc Dương sẽ là một quận của thành phố Đà Lạt, cách Đà Lạt 20Km về hướng bắc; hệ thống xử lý nước thải sẽ chảy về hướng huyện Đam Rong, một khu vực lòng chảo giữa Đắc Lắc và Lâm Đồng, không có tìm năng về kinh tế).

3.2.2. Xây dựng khu vực ứng dụng công nghệ

Sau khi nghiên cứu xong, các công trình nghiên cứu sẽ được ứng dụng tại khu vực này, các ứng dụng này có thể xuất khẩu sản phẩm hoặc có thể bán công nghệ cho khu vực vực kinh tế chuyên sâu, để tạo ra sản phẩm để xuất khẩu tạo lợi thế cạnh tranh trong sản phẩm.

(Khu vực này, sẽ được thành lập ở huyện Đơn Dương cách Đà Lạt 20km về hướng đông, và cách khu vực nghiên cứu 26km)

3.2.3. Xây dựng làng đại học quốc tế

Làng đại học này, sẽ là một phần diện tích của khu nghiên cứu khoa học công nghệ (huyện Lạc Dương) và một phần diện tích của phường 12 và phường 11, cách trung tâm Đà Lạt 12km.

Làng đại học này sẽ mang tầm quốc tế, bao gồm nhiều trường đại học nổi tiếng trên thế giới, đặc biệt ưu tiên miễn thuế cho các trường đào tạo về những lĩnh vực nằm trong khu vực nghiên cứu và ứng dụng.

Đối tượng là các học sinh trong toàn nước (thu hút các du học sinh Việt Nam), trong khu vực và trên toàn thế giới.

Giảng viên là do các trường nằm trong làng đại học tự lo liệu, tuy nhiên, cần giới thiệu một lực lượng khoa học dồi dào từ khu vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ.

3.2.4. Xây dựng các khu kinh tế chuyên sâu tạo lợi thế cạnh tranh.

Sau khi nghiên cứu thành công, ứng dụng thành công thì công nghệ này chuyển sang khu vực kinh tế chuyên sâu để tạo ra sản phẩm đưa vào thị trường trong và ngoài nước.

Khu vực này sẽ là khu vực Huyện Đức Trọng và một phần diện tích của Huyện Lâm Hà, khu vực ở đây bằng phẳng cách Đà Lạt 35 km, và cách hai trung tâm ứng dụng 15km về hướng nam, cách TpHcm. 265km. và cách thành phố biển Nha Trang 200km. Cách Bình Thuận 150km. Cách ĐắcLắk 200km. Giao thông của khu vực này với các địa phương trên là đường nhựa rộng 6m đến 12m.

3.2.5. Thành lập trung tâm công nhân kỹ năng lao động tay nghề cao

Hiện tại Đà Lạt đang có một trường kỹ thuật đào tạo công nhân, sử dụng luôn trường này trở thành trung tâm đào tạo công nhân kỹ năng lao động tay nghề cao, tuy nhiên khi nhu cầu càng cao thì trung tâm này nên đào tạo những ngành không ô nhiễm môi trường, còn những ngành đào tạo có ô nhiễm môi trường, nên thành lập một chi nhánh ngay tại khu vực kinh tế chuyên sau.

3.2.6. Phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt giao thông liên kết

Về cơ bản mối giao thông liên kết giữa các vùng, và ngành tại Đà Lạt đã có, tuy nhiên cần mạnh dạn đầu tư một chuyến tàu cao tốc từ Đà Lạt đến Tp.Hcm, để thời gian chỉ tốn hơn 1 giờ đồng hồ nhằm thu hút lực lượng khoa học, sinh viên và phát triển du lịch.

3.2.7. Đảm bảo tính ổn định V/v xây dựng Tp. Đà Lạt thành Tp.Tri thức

Việc xây dựng tp đà lạt với các giải pháp như trên hoàn toàn không ảnh hưởng đến cảnh quan và kiến trúc tại Đà Lạt. Các khu vực nhằm phát triển thành phố Đà Lạt trở thành Tp. Tri thức hoàn toàn không nằm trong diện tích của trung tâm thành phố hiện tại như đã phân tích ở trên. Ngược lại, việc xây dựng thành phố Tri thức tại Đà Lạt chỉ có lợi cho người dân Đà Lạt.

3.2.8. Thu hút nhân tài

Một lực lượng sinh viên dồi dào từ làng đại học sẽ cung cấp nguồn nhân lực cho cho khu vực nghiên cứu và ứng dụng tri thức, muốn giữ chân được lực lượng này một cách hiệu quả cần có một chính sách hợp lý như là:

Tạo ra một phong trào nghiên cứu trong sinh viên, những sinh viên nào đam mê nghiên cứu và có năng lực sẽ miễn học phí toàn phần, vừa học vừa nghiên cứu tại khu vực nghiên cứu công nghệ, sau khi tốt nghiệp sẽ nhận vào làm việc tại khu vực này với mức lương cao nhất khu vực. Những sinh viên nào không đam mê nghiên cứu, thích nghiên cứu ứng dụng chuyển sang khu vực ứng dụng và nếu có năng lực cũng miễn học phí toàn phần hay từng phần, vừa học vừa làm, sau khi tốt nghiệp sẽ nhận vào làm việc tại khu vực ứng dụng khoa học công nghệ. Còn những sinh viên còn lại sẽ làm việc tại khu vực kinh tế chuyên sâu với mức lương thấp hơn.

Tóm lại, với khí hậu mát mẻ, không ô nhiễm, an ninh tốt. Đà Lạt rất thích hợp cho việc xây dựng Tp.Tri thức; hơn nữa giao thông đã được kết hợp thuận tiện giữa 3 khu vực, chi phí đền bù giải tỏa cho 3 khu vực này là rất ít, hiện tại là đất rừng, đất trống thuộc sở hữu Nhà nước. Có thể vẽ qua sơ đồ khái quát như sau:

Hình 3.1: Các khu vực phát triển để Tp. Đà Lạt trở thành Tp.Tri thức

3.3. Các giải pháp huy động các nguồn lực

3.3.1. Giải pháp chính sách thuế tạo nguồn thu ngân sách cho NN

Một là, để đảm bảo sự nhất quán trong các cam kết với các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế và các cam kết khi đã gia nhập WTO, cần phải hoạch định một phương án cam kết tổng thể, trọn gói tất cả các lĩnh vực

Hai là, việc sửa đổi các quy định trong hệ thống chính sách thuế và trong từng sắc thuế theo quy định của WTO là một đòi hỏi bắt buộc.

Ba là, việc xây dựng hoàn chỉnh chính sách thuế xuất nhập khẩu phải trên nguyên tắc khuyến khích xuất khẩu và bảo hộ có trọng điểm, có thời hạn một số ngành sản xuất trong nước.

Bốn là, cần xây dựng một chính sách thuế nội địa thống nhất cho tất cả các loại hình DN của mọi thành phần kinh tế không phân biệt DN trong nước hay DN có vốn đầu tư nước ngoài.

Năm là, các biện pháp ưu tiên, ưu đãi, miễn giảm rất có ý nghĩa đối với việc khuyến khích đầu tư.

Những năm tới trình Quốc hội sửa đổi và bổ sung Luật thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế tài nguyên và pháp luật phí, lệ phí (sửa đổi) và trình Quốc hội ban hành mới các Luật: thuế bảo vệ môi trường; thuế tài sản; thuế sử dụng đất; thuế thu nhập cá nhân thay cho pháp lệnh thuế TNCN đối với người có thu nhập cao hiện hành và Luật quản lý thuế – một bước đột phá trong hành chính thuế ở Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế.

3.3.2. Cải cách phương pháp và quản lý thuế

Hiện nay, các phương pháp và quản lý thuế của từng địa phương có khác nhau trong việc cách tính thuế và quản lý thuế nhất là các hộ kinh doanh bằng hình thức thuế khoán, điều này phục thuộc rất lớn vào cán bộ quản lý thuế V/v ấn định số thuế phải nộp hàng tháng. Để khắc phục tình trạng này, nhất thiết phải xây dựng chính sách quản lý thuế cho đồng bộ giữa các địa phương, nhằm giảm thất thu ngân sách, hạn chế những nhiễu, tham nhũng của cán bộ thuế. Một trong những phương pháp đó là:

Thay đổi chế độ kế toán đối với các đơn vị kinh doanh thuế khoán; chỉ quản lý xuất sứ hàng hóa đang lưu thông trên thị trường về hóa đơn, chứng từ của các đơn vị sản xuất, nhập khẩu.

Không thu thuế, phí các hộ kinh doanh bán buôn, bán lẻ nhỏ lẻ như bán hàng rong, bán dọc lề đường để cho các hộ này tăng tích lũy, tăng vốn xã hội.

Riêng tại Tp. Đà Lạt, để thu hút các đơn vị trong và ngoài nước đầu tư vào Đà Lạt, cần thông thoáng hơn trong vấn đề duyệt quyết toán thuế hàng năm cho DN; hiện tại tại Đà Lạt, có những quy định về quản lý thuế rất khắt khe, làm nản lòng DN (Ví dụ: cán bộ thuế bắt buộc khi nộp báo cáo thuế GTGT hàng tháng phải nộp luôn thẻ kho của từng mặt hàng nhập trong tháng...)

3.3.3. Giải pháp tạo nguồn thu khác ngoài thuế

Hiện nay các nguồn thu của Tp. Đà Lạt từ thu thuế; Phí và Lệ Phí; nguồn vốn vay của Bộ Tài chính; Bán đấu giá quyền sử dụng đất; nguồn xổ số kiến thiết, chưa khai thác hết khả năng hiện có, như:

Khai thác triệt để các khu biệt thự tại đường Trần Hưng Đạo Đà Lạt (hiện tại có hơn 20 biệt thự) dọc theo con đường rất đẹp, nhưng đang bị bỏ hoang. Một biệt thự cho thuê với giá 9.000 USD/năm x 20 biệt thự, thành phố có 180.000 USD/năm. Tích lũy trong 6 năm, Tp. có 1.000.000 USD. Ngoài ra, còn rất nhiều các biệt thự khác như các biệt thự nằm trên đường Lê Hồng Phong; Huỳnh Thúc Kháng; Lê Lai...Bên cạnh đó là 3 Dinh Thự (Dinh I, Dinh II, Dinh III) hiện đang chưa được khai thác có hiệu quả. Nếu huy động hết các biệt thự chỉ để cho thuê, Tp. cũng sẽ có hơn 400.000 USD/năm số tiền này nếu tích lũy sau 10 năm sẽ được 4.000.000 USD để phát triển thành phố.

Bên cạnh đó, thành phố phải công khai các biệt thự cổ, các biệt thự được phép khai thác để kinh doanh: Như Nha địa dư; Ga Đà Lạt; Biệt thự cổ 01 Quang Trung, nhằm tránh thất thu ngân sách cho Tp….

Khai thác các qũy đất còn trống của để kêu gọi đầu tư, hoặc bán quyền sử dụng đất nhằm tạo nguồn thu ngân sách.

Khai thác tốt các điểm tham quan du lịch mà thiên nhiên trao tặng như: thác Prenn, Thung lũng tình yêu, thác ĐaTanLa, Hồ than thở...

Phát hành trái phiếu đô thị vào các dự án cụ thể nhằm huy động các nguồn lực xã hội.

Bên cạnh đó, một trong những nguồn thu hiệu quả nhất và nhanh nhất cho việc phát triển thành phố trong thời gian ngắn, đó là huy động mọi người dân kê khai qũy đất của mình đang quản lý mà chưa có chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và đất ở. Một mặt, tạo nguồn thu cho Tp; mặt khác tạo vốn cho mọi tầng lớp dân cư nâng cao vốn xã hội.

Công khai minh bạch mọi dự án kêu gọi đầu tư vào thành phố Đà Lạt

3.3.4. Giải pháp tạo nguồn thu khác từ các DN trong và ngoài nước

Hiện nay, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Đà Lạt rất thấp, các tập đoàn lớn trong nước là không có.

(Xem phụ lục 6: Các dự án đầu tư nước ngoài tại Đà Lạt)

Vì vậy, thành phố tiếp cận và quan hệ với các thành phố lớn để tìm đối tác đầu tư, hiện tại một số thành phố lớn bội thực đầu tư nước ngoài, thành phố Đà Lạt có tiềm năng lại nhận được rất ít đầu tư.

Đa dạng hóa các loại hình đầu tư, như hiện nay có rất nhiều các bệnh viện lớn, các trường đại học lớn trong và ngoài nước muốn đầu tư tại Đà Lạt nhưng vẫn còn vướng thủ tục, có khu vực đã quy hoạch Bệnh viện chợ rẫy 2 nhưng vẫn chưa được chấp thuận vì sợ bệnh viện Lâm Đồng không có bệnh nhân.

Miễn giảm hoàn toàn tiền thuê đất cho những dự án xây dựng văn phòng cho thuê.

Miễn giảm thuế trong nhiều năm đối với những dự án xây dựng khu vui chơi giải trí

Hiện nay, tầng lớp trung lưu và thượng lưu trong nước muốn có một biệt thự nghỉ dưỡng tại Đà Lạt là rất lớn, Tp nên quy hoạch thành cụm và bán công khai.

3.3.5. Giải pháp về thu hút vốn trên thị trường chứng khoán

Một trong những nguồn vốn lớn nhất là nguồn vốn trên thị trường chứng khoán.

Những dụ án lớn nhằm quy hoạch phát triển thành phố đều do Cty kinh doanh phát triển nhà làm chủ dự án như dự án khu dân cư Bạch Đằng, khu dân cư An Tôn, khu dân cư Phan Đình Phùng, Bùi Thị Xuân…. nhưng vẫn thiếu vốn để đầu tư. Tp. cần có đề nghị với UBND tỉnh Lâm Đồng chỉ đạo các Cty này tham gia vào thị trường chứng khoán và kêu gọi vốn đầu tư vào từng dự án cụ thể theo.

Hoặc là, thành lập Hội đồng phát triển Tp. Đà Lạt hoạt động như một công ty CP tham gia vào thị trường chứng khoán, kêu gọi vốn vào các dự án theo quy hoạch

của thành phố về quy hoạch khu dân cư, khu du lịch...; Bán rộng rãi và thậm chí có DN nào muốn trở thành chủ sở hữu của dự án đó, thì thành phố cũng nên bán hết, không cần nắm giữ CP chi phối.

3.3.6. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính, giảm chi ngân sách

Hiện tại theo chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010; Dự án VIE/01/024/B của Bộ Nội vụ đã được khởi động từ năm 2002.

Trong các tỉnh thành được chọn thí điểm mô hình này, thì thành phố Đà Lạt được chọn thí điểm một mô hình cải cách thủ tục hành chính đó là:

- Quản lý đô thị theo hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Mục tiêu chung của đề án: ứng dụng công nghệ tích hợp thông tin địa lý (GIS) nhằm nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý đô thị, cải cách hành chính, tinh giảm biên chế của UBND thành phố Đà Lạt trên các lĩnh vực: nhà, đất, quy hoạch, giao thông, rừng, du lịch - dịch vụ, cấp thoát nước, điện, giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội.

Tuy nhiên, hiện tại nhân dân Tp. Đà Lạt chỉ được hưởng lợi từ dự án trên là thủ tục một cửa một dấu trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và nhà ở, về mặt tổng thể cải cách hành chính tại thành phố thì chưa. Trước khi chờ một cải cách hành chính tổng thể cả nước theo mô hình VIE, thành phố phải tự xây dựng cho mình những nguyên tắc riêng trong cải cách hành chính không trái với quy định của trung ương.

Tiết kiệm triệt để chi phí hành chính trong các cơ quan, không xét duyệt bất cứ trường hợp nào mua xe ô tô hay xây dựng trụ sở mới cho các cơ quan quản lý Nhà nước và Đảng, đoàn thể mà dùng số kinh phí này cho việc xây dựng, chỉnh trang lại đô thị thành phố.

Sáp nhập, tinh giảm biên chế triệt để các cơ quan quản lý nhà nước, nhất là các cơ quan Đảng, đoàn thể. Khuyến khích người đủ điều kiện nghỉ theo Nghị định 61/CP của Chính phủ.

Vẫn duy trì một số Sở theo ngành theo Trung ương, tuy nhiên quản lý rất hạn chế biên chế đối với một số Sở không phù hợp với thành phố như Sở công nghiệp, tăng biên chế đối với một số Sở và giao thêm nhiệm vụ nhằm phù hợp với việc phát triển của thành phố, như tăng biên chế Sở khoa học công nghệ và môi trường, tăng nhiệm vụ nghiên cứu các dự án phát triển của thành phố theo công nghệ không khoái....

3.3.7. Giải pháp về huy động vốn từ hệ thống ngân hàng và các tổ chức phi Chính phủ.

Nâng cao hiệu quả huy động vốn trong các ngân hàng thương mại sẽ làm tăng tỷ lệ vốn hóa trong nền kinh tế, hướng các nguồn tích lũy xã hội vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh có lợi cho quốc tế dân sinh. Trong điều kiện hiện nay, khi mà mức độ tiền tệ hóa và lãi suất còn cao thì việc nâng cao hiệu quả huy động vốn trong các NHTM sẽ góp phần vào việc giảm lãi suất và tăng nguồn vốn hiện hữu, nhằm thúc đẩy đầu tư mở rộng và tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức tích lũy. Và tiếp theo chu kỳ là đầu tư mở rộng và tăng trưởng kinh tế, tích lũy cao hơn, kinh tế ngày càng phát triển. Mặt khác, nâng cao hiệu quả huy động vốn của hệ thống NHTM sẽ đưa dòng vốn tích lũy trong xã hội ra lưu thông, làm tăng thêm mức cầu trong nền kinh tế, ảnh hưởng tích cực đến đầu tư, tăng trưởng kinh tế.

Phát triển thêm các thể chế đầu tư bao gồm quỹ hưu trí, công ty ủy thác, qũy hỗ tương là các tổ chức trung gian tài chính có chức năng thu hút các khoản tiền tiết kiệm và tiền gửi để đầu tư dài hạn vào các chứng khoán, công trái và bất động sản.

Thành lập công ty quản lý khai thác tài sản.

Các nguồn huy động từ các hoạt động từ thiện như qũy bão lụt, qũy vì người nghèo qua kênh của các đoàn thể thì cho phép các đoàn thể này được mở tài khoản tại NHTM để huy động, một mặt tạo vốn cho NHTM, mặt khác tạo lãi suất để các đoàn thể này hoạt động, hạn chế một phần NSNN cấp cho các đoàn thể này.

3.3.8. Hạn chế tối đa thất thoát lãng phí trong lĩnh vực kêu gọi đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng.

Cần có chính sách phù hợp để tạo vốn từ nội bộ nền kinh tế thành phố và trong tỉnh, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài. Hướng chính để tạo vốn là khuyến khích cần kiệm để có thêm tích lũy, huy động mọi nguồn tiền nhàn rỗi và tiềm năng của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư để đầu tư vào sản xuất kinh doanh sinh lợi và phát triển kinh tế xã hội.

- Đa dạng hóa các hình thức tạo vốn, huy động vốn tự do hóa việc giao lưu các nguồn vốn. Coi trọng việc nuôi dưỡng, phát triển, mở rộng các nguồn thu ngân sách trên địa bàn thành phố.

- Kêu gọi đầu tư trực tiếp của nước ngoài (vốn FDI) với phương thức liên doanh với nước ngoài, trước hết vào các ngành du lịch dịch vụ và phát triển công nghiệp sạch.

- Có chính sách sử dụng vốn của toàn xã hội có hiệu quả, nâng cao nhanh cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ công nghệ nhằm thực hiện có kết quả các mục tiêu kinh tế - xã hội. Coi trọng việc huy động mọi khả năng về vốn để phát triển mạnh các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nhưng cần đẩy nhanh hơn việc tích tụ tập trung các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh vào những ngành mũi nhọn và khu vực trọng điểm nhất là các ngành phục vụ du lịch nghỉ dưỡng và công nghiệp sạch, tạo nhiều việc làm, tạo sức bậc nhanh cho toàn bộ nền kinh tế thành phố

- Công khai minh bạch các dự án thu hút vốn đầu tư của toàn thành phố và mức đầu tư cụ thể của từng dự án mà nhà nước đã đầu tư để dân cùng giám sát cùng kiểm tra.

3.3.9. Xây dựng cơ chế riêng về tích lũy ngân sách địa phương và của trung ương hàng năm cho Tp. Đà Lạt.

Đà Lạt cần phải có một cơ chế chính sách riêng, không thể giống các phố trực thuộc trung ương khác, một ngân sách riêng của Chính phủ dành cho Tp. Đà Lạt dựa trên nền tảng là phát triển tri thức bao gồm các lĩnh vực: Đà Lạt trở thành

một thung lũng sinh học như Silicon Valley (Hoa Kỳ), bên cạnh của một khu công nghệ, làng Đại học, viện nghiên cứu công nghệ sinh học Nông nghiệp, viện nghiên cứu dược phẩm và dinh dưỡng, viện nghiên cứu sinh học phân tử và di truyền..và việc phát triển này vừa là chiến lược phát triển kinh tế của một quốc gia vừa là một bộ mặt của đất nước.

Để làm được việc trên, Tp. Đà Lạt cần có những phương án, luận chứng và giải pháp để trình Chính phủ và Quốc hội, và trong khi chờ đợi sự chấp thuận của Chính phủ, Quốc hội, trước hết Tp. Đà Lạt phải tích lũy ngân sách địa phương cho các công việc cần làm về xây dựng vốn cho Tp như vốn vật chất, vốn xã hội...và quy hoạch đúng hướng.

3.3.10. Xây dựng nguồn vốn phát triển Tp. Đà Lạt từ việc phát hành công trái Chính phủ.

Tp. Đà Lạt cần phải có một lượng vốn rất lớn trong giai đoạn chuẩn bị cơ sở hạ tầng, tìm kiếm đối tác vì theo kinh nghiệm của các nước thì mô hình này mọi cơ sở hạ tầng từ mặt bằng, nhà cửa đều do Nhà nước xây và miễn thuế một số ngành nghề. Giải pháp là, Chính phủ phát hành công trái để thu hút mọi nguồn lực của dân chúng trong cả nước tập trung xây dựng một thành phố tri thức của Việt Nam.

Trong lúc vừa xây dựng, vừa kêu gọi đối tác đầu tư, sau khi xây xong Chính phủ có thể sử dụng vốn này trả nợ hoặc tiếp tục đầu tư cho các địa phương khác.

3.3.11. Thành lập ủy ban phát triển thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức.

Ủy ban này sẽ trực thuộc Chính phủ, hàng năm Chính phủ trực tiếp cấp vốn và chịu sự kiểm tra giám sát tài chính của các cơ quan chuyên môn.

Ủy ban này sẽ hoạt động như một DN, quản lý các khu vực nghiên cứu tri thức, ứng dụng tri thức, làng đại học và khu vực kinh tế chuyên sâu.

Sau giai đoạn phát triển cơ sở hạ tầng, kêu gọi đầu tư, ủy ban này có trách nhiệm hoàn trả lãi và gốc vào ngân sách Nhà nước trong một thời gian quy định.

Ủy ban này cũng có thể là một tổ chức uy tín của nước ngoài; các tập đoàn trong nước; vì là một DN nên được quyền phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước.

3.4 Các giải pháp khác

3.4.1. Xây dựng Tp.Đà Lạt trở thành Tp. đặc thù trực thuộc Trung Ương

Để Đà Lạt thoát khỏi sự trì trệ, không xem Tp. Đà Lạt ngang bằng với các thành phố đô thị loại 2 khác trong nước để tương xứng với tiềm năng của nó, nhất thiết phải xây dựng Tp. Đà Lạt trở thành thành phố đặc thù trực thuộc Trung Ương. Với những lý do sau:

Ngân sách của Tp. Đà Lạt chiếm 1/4 trong tổng số thu của toàn tỉnh (Cả tỉnh có 12 huyện, thị, thành) nghĩa là ngân sách của Tp. Đà Lạt phải gánh chi các huyện còn lại, nên phải tách Đà Lạt khỏi tỉnh lỵ Lâm Đồng để phát triển.

Hình 3.2: Tình hình thu ngân sách năm 2006 của Tp. Đà Lạt so với toàn tỉnh LĐ (Lâm Đồng gồm12 Huyện, Thị, Thành)

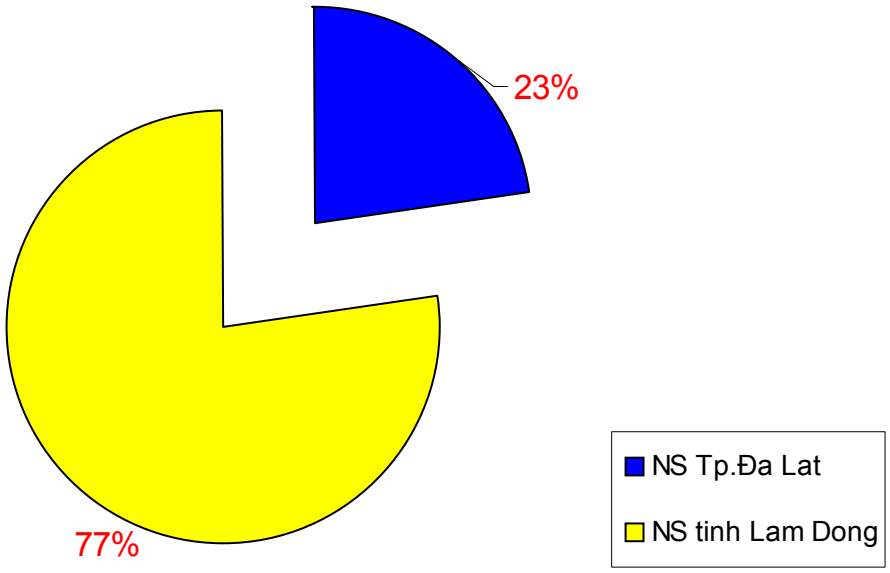

Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình thu ngân sách năm 2006 của UBND Tp.Đà Lạt

Hơn nữa, sau khi được tách ra, Tp. Đà Lạt sẽ có một cơ chế, chính sách riêng của Chính phủ dành cho Tp. Đà Lạt để phát triển ngang tầm với thiên nhiên tạo ra nó, đó là việc xây dựng Tp. Đà Lạt trở thành một thành phố Tri thức nằm trong chiến lược phát triển kinh tế tập trung, ưu tiên của Chính phủ. Tạo ra một con đường phát triển kinh tế theo mô hình mới cho đất nước Việt.

Sau khi Tp Đà Lạt tách khỏi tỉnh Lâm Đồng thì Thành phố Đà Lạt sẽ bao gồm toàn bộ diện tích và dân số của thành phố Đà Lạt và toàn bộ diện tích huyện Lạc Dương với tổng diện tích là 123.070 ha và dân số 16.081 người; toàn bộ diện tích huyện Đơn Dương với tổng diện tích 61.160ha, dân số 92.260 người; một phần diện tích và dân số của huyện Lâm Hà: với tổng diện tích là: 14.124 ha; dân số: 30.380 người; một phần diện tích và dân số của huyện Đức Trọng với tổng diện tích là: 16.410ha; dân số: 79.324 người.

Sau khi điều chỉnh, tách Tp. Đà Lạt:

- Tổng diện tích: 255.154 ha, trong đó: nội thị: 2.350 ha; ngoại thị: 152.804 ha; Tổng dân số: 408.315 người; Mật độ dân số nội thị: 5.093 người/km2; Tổng số lao động: 132.680 người, trong đó 49.000 lao động nông nghiệp, 83.680 lao động phi nông nghiệp; Thu nhập bình quân đầu người: 600USD/năm; Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 500 tỷ đồng/năm; Diện tích rừng (phòng hộ, đặc dụng, rừng sinh thái) chiếm tỷ lệ 67,3%.

3.4.2. Xây dựng thương hiệu Tp. Đà Lạt

Tp. Đà Lạt cần đẩy mạnh giao lưu kinh tế với các tỉnh trong vùng, chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp dài hạn với các tỉnh, các thành phố trong cả nước; nhất là các tỉnh, thành phố thuộc vùng Đông Nam Bộ, Nam bộ và địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam về trao đổi hàng hóa (đưa các loại hàng hóa của vùng về tiêu thụ) và hỗ trợ vốn, kỹ thuật công nghệ cho Thành phố.

Phát triển và mở rộng thị trường khu vực. Đồng thời tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở các khu vực khác trên thế giới.

Xây dựng thương hiệu Tp. Đà Lạt

3.4.4. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước, về người lao động

Để chủ động phát triển nguồn nhân lực trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội thành phố, phải giải quyết đồng bộ các mối quan hệ mật thiết với nhau trên 3 mặt chủ yếu: giáo dục – đào tạo con người; sử dụng con người, tạo việc làm.

- Nâng cao trình độ và kỹ năng cho người lao động, chú trọng đào tạo lao động có kỹ thuật cao trong các ngành công nghiệp, du lịch dịch vụ. Đào tạo các chủ doanh nghiệp trong đó có các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ hộ gia đình. Đối tượng đào tạo bao gồm: lãnh đạo và cán bộ quản lý các công ty lớn, đào tạo công chức nhà nước ...

- Gắn giáo dục, đào tạo với thị trường sức lao động, thực hiện xã hội hóa sự nghiệp đào tạo.

Kết luận chương III

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là chiến lược dài hạn của Việt Nam với mục tiêu là đến năm 2020 về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đòi hỏi một nhu cầu cấp bách trong việc quy hoạch thế hệ mới các thành thị mang tính bền vững và theo hướng phát triển kinh tế tri thức, đối mặt với xu thế toàn cầu hóa hiện nay. Việc chọn Đà Lạt và các vùng lân cận làm thí điểm cho việc phát triển bền vững của các thành thị bền vững là đương nhiên, vì chính những lợi thế về thiên nhiên, khí hậu, địa hình và những lợi ích kinh tế-xã hội. Để thực hiện việc xây dựng Tp. Đà Lạt trở thành thành phố tri thức, chương 3 của đề tài đã đề xuất một số giải pháp mang tính ý tưởng, khả năng hiện thực đến giải pháp huy động các nguồn lực cho sự phát triển ... . Song muốn ý tưởng trở thành hiện thực cần phải có sự quan tâm đặc biệt của Chính phủ, Đảng bộ, UBND Tp. Đà Lạt và sự quan tâm của các nhà khoa học trong nước cũng như là của nhân dân cả nước.

KẾT LUẬN

Việt Nam sẽ tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ hơn; đẩy mạnh xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và **phát triển kinh tế tri thức; nâng cao chất lượng, hiệu quả của giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao**. Việt Nam sẽ chăm lo thực hiện ngày càng tốt hơn tiến bộ và công bằng xã hội; làm cho văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần và động lực phát triển xã hội; giữ vững môi trường hòa bình, mở rộng quan hệ đối ngoại vì sự phát triển đất nước…". Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Tấn Dũng (nay là Thủ Tướng) khẳng định như vậy tại Hội thảo cấp cao lần thứ nhất về tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam do Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) phối hợp tổ chức mới đây tại Hà Nội.

Năm 2007, là năm Việt Nam thu hút vốn FDI nhiều nhất trong 20 năm đổi mới, theo số liệu cục đầu tư nước ngoài (Bộ kế hoạch và đầu tư), tính đến cuối tháng 3/2007, có 38 dự án lớn đang xúc tiến, chuẩn bị đầu tư vào Việt Nam với tổng vốn đăng ký khoảng 34,96 tỷ USD. Trong đó, Bà Rịa Vũng Tàu dự kiến sẽ thu hút 2,6 tỷ USD, kế đến là Kiên Giang - 2,5 tỷ USD, TP HCM 2,2 tỷ USD và Hà Nội 1,5 tỷ USD, kế đến là Huế, Quảng Ngãi và Bình Dương...

Đà Lạt không có một dự án nào, ngoại trừ một tập đoàn của Pháp muốn xây dựng thành phố Đà Lạt 2 với số vốn dự kiến 2 tỷ Euro, nhưng lại không thực hiện được vì dự án này đang được đối tác Nhật thăm dò triển khai dự án.

Giao thông đã được kết nối thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận, Nha Trang - Đà Lạt; Đà Lạt - Đắk Lắk; Đà Lạt -Bình Thuận; Đà Lạt – Ninh Thuận; Đà Lạt – Tp.Hcm; một sân bay mang tầm quốc tế đã hoàn thành....

Đà Lạt vẫn giậm chân tại chỗ, với số thu ngân sách năm 2006 là 317 tỷ đồng, chủ yếu từ việc bán quyền sở hữu đất Nhà nước; du khách đến Đà Lạt đã chán ngáy

các điểm tham quan quen thuộc, không phát triển. Vậy đâu là nguyên nhân Đà Lạt chậm phát triển mà các chuyên gia kinh tế cho rằng không đúng với tiềm năng.

Nhìn qua anh bạn hàng xóm, Nha Trang, Bình Thuận thì Đà Lạt đã bị vượt qua mặt ít nhất là 10 năm về tốc độ phát triển và xây dựng thành phố.

Xuất phát từ những quan điểm trên đề tài đã mạnh dạn đưa ra ý tưởng xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức đầu tiên của cả nước, phân tích những ưu điểm nổi trội của Đà Lạt (người Pháp đã từng chọn Đà Lạt là thủ phủ của Đông Dương), để đưa ra những giải pháp có cơ sở, có sự tham khảo kinh nghiệm mô hình phát triển kinh tế của các nước Châu Á trong các thập kỷ qua, các bài viết của các chuyên gia kinh tế về một mô hình thích hợp cho sự phát triển kinh tế Việt Nam. Nội dung của đề tài tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

Xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức như việc quy hoạch một vài huyện của tỉnh Lâm Đồng thuộc thành phố Đà Lạt, xây dựng thành từng khu vực riêng biệt và các khu vực này liên kết với nhau dưới sự quản lý của một Hội đồng phát triển của Chính phủ hoặc Thành phố hoặc một tổ chức uy tín nước ngoài, Hội đồng có chức năng đầy đủ của một công ty nhằm huy động vốn trên thị trường chứng khoán trong và ngoài nước, cũng như kinh doanh hoàn trả lại số tiền ngân sách đã đầu tư.

- Huy động các nguồn lực để xây dựng thành phố Đà Lạt trở thành thành phố Tri thức như tiết kiệm chi ngân sách nhà nước....Chính phủ chỉ cần tạm ngưng các chương trình dự án như: chương trình 112; chương trình điều tra cơ bản biển, chương trình mía đường.... đủ để xây dựng và phát triển thành phố Đà Lạt (tương đương với tổng số thu ngân sách toàn thành phố Đà Lạt hơn 40 năm)

- Ngoài ra còn có các giải pháp khác nhằm hỗ trợ cho các giải pháp trên.

Chúng ta muốn rút ngắn và nhảy vọt lên vị trí một nước tiên tiến thì nhất định cần những con người có nhiệt huyết, táo bạo nhằm đưa ra một mô hình thích hợp cho sự phát triển đất nước./-

KKKK

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

SÁCH, GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Giáo sư Đặng Hữu (2005),** *Phát huy năng lực sáng tạo, xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia để hội nhập vào xu thế phát triển kinh tế tri thức toàn cầu.*

2. **PGS.TS Hoàng Xuân Nhuận,** *Bài viết "Xài tiền của dân như thế sao được!" đăng trên báo tuổi trẻ số 114/2007 (5077) ngày 29/04/2007.*

3. **TS.Gao Guofu (24-26 tháng 11 năm 2004)**, *Chiến lược phát triển thành phố, từ tầm nhìn tới tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo,* Bài thuyết trình tại phiên họp toàn thể VI: Thiếu liên kết: Các chiến lược tài chính bền vững của thành phố diễn ra tại Hà Nội.

4. **TS. Lê Đăng Doanh, 2005,** *Phát triển cải cách kinh tế và năng lực cạnh tranh ở Việt Nam triển vọng và thách thức.*

5. **TS Nguyễn Ngọc Định, TS Nguyễn Thị Liên Hoa, TS. Phan Thị Bích Nguyệt, TS Nguyễn Thị Uyên Uyên, Vũ Việt Quảng, Lê Đạt Chí, Nguyễn Khắc Bảo (2003),** *Một số giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong giai đoạn hội nhập kinh tế 2003-2010, Đề tài khoa học, Nxb tài chính.*

6. **TS. Phạm Văn Năng, TS. Trần Hoàng Ngân, TS. Sử Đình Thành (2002)**, *Sử dụng các công cụ tài chính để huy động vốn cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam đến năm 2020*, NXB Tài chính.

7. **TS Trần Nam Bình (2003),** *Đánh thức con rồng ngủ quên*

8. **Viện kinh tế Tp.Hcm (2005),** *Kinh tế tri thức*

9. **Trần Hữu Dũng (2005),** *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*

10. **Trần Hữu Dũng (2005),** *Pháp chế và phát triển: Vài nhận xét từ quan điểm kinh tế lý thuyết*

11. **Phan Chánh Dưỡng (5/2005)**, *Quy hoạch phát triển kinh tế vùng,* Chương trình giảng dạy kinh tế Fullbright.

12. **Trần Văn Thọ (2004),** *Biến động kinh tế Đông Á và con đường Công nghiệp hóa Việt Nam.*

13. **Nguyễn Trọng Hoài & Nguyễn Hoài Bảo (2006),** *Chất lượng tăng trưởng nhận định ban đầu về vốn nhân lực và vốn xã hội.*

14. **Đặng Lê Nguyên Vũ,** Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Cty CP Trung Nguyên (2006) tài trợ và chủ trì, *Hội thảo quốc tế "Tư vấn và phát thảo ý tưởng cho thành phố Đà Lạt và sự phát triển của kinh tế tri thức tại tỉnh Lâm Đồng".*

15. **Võ Hoàng Khiêm (2005)**, *Huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển tại tỉnh Bạc Liêu trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (2006-2020),* Luận văn Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM

16. **Trần Thị Duy Hạnh (2005),** *Các giải pháp nhằm huy động và sử dụng vốn có hiệu quả cho đầu tư phát triển kinh tế tại Quận 9 – Tp.HCM*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp.HCM

17. **Quyết định số 409/QĐ-TTg ngày 27/05/2002 của Thủ tướng Chính phủ,** *V/v phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng và vùng phụ cận đến năm 2020*

18. **Ban tổ chức – cán bộ Chính phủ (2005),** *Báo cáo tổng kết và đánh giá kết quả các đề án PSF đã hoàn thành năm 2005 (Đề án cải cách hành chính quốc gia VIE).*

19. **Bộ xây dựng, Viện quy hoạch đô thị nông thôn (2001),** *Thuyết minh tổng hợp và chi tiết điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020 tỉnh Lâm Đồng.*

20. **Tỉnh uỷ Lâm Đồng,** *Nghị quyết số 03-NQ/TU "Về phát triển kinh tế du lịch thời kỳ 2001-2005 và định hướng đến năm 2010 của thành phố Đà Lạt".*

21. **Tỉnh uỷ Lâm Đồng,** *Nghị quyết số 01-NQ/TU "Về mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đột phá, tăng tốc phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Lạt giai đoạn 2006-2010".*

22. **UBND tỉnh Lâm Đồng (2001),** *Tờ trình điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2020 tỉnh Lâm Đồng.*

23. **Công văn số 2259/BXD-KTQH, ngày 18/12/2001 của Bộ Xây Dựng trình Thủ tướng Chính phủ, "***V/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận, tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020"*

24. **UBND tỉnh Lâm Đồng (2003),** *Quy định các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch và xây dựng đối với nhà ở tư nhân trên địa bàn thành phố Đà Lạt.*

25. **UBND tỉnh Lâm Đồng (2003),** *Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch chung thành phố Đà Lạt đến năm 2020.*

26. **UBND tỉnh Lâm Đồng,** *Niên giám thống kê năm 2001, 2002, 2003, 2004, 2005.*

27. **Đảng bộ thành phố Đà Lạt,** *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Đà Lạt khóa IX, (Nhiệm kỳ 2005 – 2010).*

28. **UBND Tp. Đà Lạt,** *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch KT-XH năm 2004, 2005, và ước thực hiện năm 2006.*

29. **UBND Tp. Đà Lạt,** *Báo cáo tình hình thực hiện XDCB năm 2004, 2005.*

MMMM

30. UBND Tp. Đà Lạt (2005), *Báo cáo kết quả thực hiện dự án ứng dụng kỹ thuật số phục vụ cải cách hành chính và quản lý đô thị, hợp phần 3 chương trình cải cách hành chính thành phố Đà Lạt - tầm nhìn 2020.*

31. Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng (2004), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lâm Đồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*

32. Sở Du lịch và Thương mại tỉnh Lâm Đồng (2005), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 1996-2004 và định hướng đến năm 2020.*

33. Hội KTS Việt Nam (2004), *Đánh giá qũy kiến trúc đô thị của thành phố Đà Lạt*

II. Tiếng Anh

1. ShangHai – *From developmetn to knowledge city,* by Jon Sigurdson, working paper 217 August 2005.

2. *"Knowledge City, seen as a Collage of Human Knowledge Moments"*, Ron Dvir, in Knowledge Citie : Approache, Experience, and Perpective, edited by F. K. Carillo, 2004

3. *"Knowledge City, seen as a Collage of Human Knowledge Moments"* Ron Dvir Illustrations by Arye Dvir.

4. *Knowledge Cities and Knowledge Regions:* Technological and Organisational Basis of New Economy Valery Ivanov, President-Rector, International University for Business and New Technologies (Russia)

5."*The Entovation International, 4 th - E100 Roundtable,&Founding of the Knowledge Cities Observatory, 13-17 November, 2004*" Barcelona

6. In IDEOPOLIS: KNOWLEDGE CITY-REGIONS

7. **Phan Minh Ngoc, 2004.** *'The Roles of Foreign Direct Investment and Trade in Vietnam's Industrialization and Development'. Luận văn tiến sĩ, Khoa Kinh tế, Đại học Kyushu.*

8. **Reza siregar** (Asian development Bank), **1998.** *Management of Macroeconomic Policies Viet Nam,*

Các văn bản pháp luật

1. Luật doanh nghiệp được ban hành tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XI từ ngày 18/10 đến 29/11/2005.

2. Luật Thương mại 2005

3. Luật thuế GTGT

4. Luật thuế TNDN

5. Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 của Chính phủ Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

6. Thông tư 60/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 Quy định về quản lý Ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường thị trấn.

INTERNET:

http://www.chinhphu.vn

http://www.lamdong.gov.vn

http://www.cpv.org.vn

http://www.theworkfoundation.com/Assets/PDFs/Ideopolis_Complete.pdf

http://dalatnews.net/

http://www.dalattrose.com

http://Dubai.uae

http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn

http://thongtindubao.gov.vn

http://www.jpost.com (Business.jost.com)

http://www.viet_studies.org

htttp://www.KsgHarvard.edu

htttp://euromonitor.com

http://www.tuoitre.com

http://www.vietnamexpress

http://thanhnien.com

http://sbv.gov.vn

http://gso.gov.vn

OOOO

Phụ lục 1: CÁC TRANG WEB THAM KHẢO VỀ Tp. TRI THỨC

1. Melbourne (Australia) Knowledge City
   http://www.melbourne.vic.gov.au/cityplan/infopage.cfm?pid=18
2. Barcelona (Spain) City Of Knowledge
   http://www.bcn2000.es/eng/06-061/III_pla.html
3. Panama City Of Knowledge
   http://www.ciudaddelsaber.org.pa/English/city/city.html
4. Delft (Holland) Knowledge City
   http://www.delft.nl/kennisstad/en/
5. Ohio (USA) Knowledge Industry Partnership
   http://www.ohioknowledgeeconomy.org/
6. New England (USA) Creative Economy Initiatives
   http://www.creativeeconomy.org/
7. Calgary (Canada) Intelligent City
   http://www.smartcalgary.ca/
8. London (UK) Life Knowledge Park
   http://centreforlife.co.uk/
9. Ennis (Ireland) Information Age Town
   http://www.ennis.ie/cgin/eiat.cgi?page=information_age_town.htm
10. Dubai Knowledge Village
    http://www.kv.ae/
11. Sao Paolo (Brazil) Virtual City Of Knowledge
    http://www.cidade.usp.br/english/
12. Cambridge (UK) Genetics Knowledge Park
    http://www.cgkp.org.uk/

13. San Diego (USA) City Of The Future
http://www.thetsector.com/city/

14. Penn State Erie PA (USA) Knowledge Park
http://www.pserie.psu.edu/kpark/

15. Manukau (New Zealand) Smart Manukau - Knowledge City
http://www.manukau.govt.nz/

16. Shanghais (China) City Of The Future
http://www.voyager-ent.com/shanghaisite.html

QQQQ

<u>Phụ lục 2</u>: Bảng 2.1: Hiện trạng ngành du lịch Đà Lạt từ năm 2000 – 2005

SỞ DU LỊCH & THƯƠNG MẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

Phụ lục 3: Báo cáo KQ thực hiện Nghị quyết 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGÀNH DU LỊCH ĐÀ LẠT

TỪ NĂM 2000 - 2005

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM					
			2000	2001	2002	2003	2004	2005
01	*Lượng khách*	*Ngàn lượt*	**710**	**803**	**905**	**1.150**	**1.350**	**1.560,9**
	Khác quốc tế	Ngàn lượt	69,58	78	85	65	86	100,6
	Khách nội địa	Ngàn lượt	640,42	725	820	1.085	1.264	1.460,3
02	**Ngày lưu trú bình quân**	**Ngày**	**2,0**	**2,1**	**2,18**	**2,2**	**2,2**	**2,3**
03	**Doanh thu xã hội từ du lịch**	**Tỷ đồng**	**355**	**481,8**	**633,5**	**920**	**1.215**	**1.405**
04	*Đầu tư*	**Tỷ đồng**	**44**	**72,5**	**100**	**137**	**145**	**350**
	Khu, điểm du lịch	Tỷ đồng	15	32,5	80	80	75	60
	Cơ sở lưu trú	Tỷ đồng	27	30	20	40	40	260
	Vận chuyển và hạ tầng du lịch	Tỷ đồng	2	10	20	17	30	30
05	*Tổng cơ sở lưu trú*	**Khách sạn, Nhà nghỉ**	**384**	**400**	**434**	**550**	**679**	**690**
	KS đạt 1-5 sao	Khách sạn	18	20	24	41	42	47
	Số phòng	Phòng	4.482	4.800	5.300	7.000	7.826	8.000
06	**Công suất sử dụng phòng**	**%**	**35**	**37**	**45**	**45**	**55**	**55**
07	**Lao động ngành (trực tiếp)**	**Người**	**2.500**	**2.800**	**3.000**	**3.400**	**4.500**	**5.000**

<u>Phụ lục 3</u>: BẢNG 2.4

HỆ THỐNG KHU DU LỊCH ĐANG KHAI THÁC TRÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ HUYỆN LẠC DƯƠNG, ĐỨC TRỌNG (SẼ THUỘC TP. ĐÀ LẠT, KHI TÁCH TỈNH)

STT	TÊN ĐIỂM KHAI THÁC DU LỊCH	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ	ĐỊA ĐIỂM
1	**Khu du lịch thác Đatnala**	**Cty DLDV Xuân Hương**	**Đà Lạt**
2	Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm	Cty DLDV Xuân Hương	Đ à Lạt
3	Khu du lịch Lang Bi Ang	Cty DLDV Xuân Hương	Lạc Dương
4	Khu du lịch Cáp Treo	Cty DLDV Xuân Hương	Đà Lạt
5	**Khu du lịch thác CamLy**	**Cty CP DVDL Đà Lạt**	**Đà Lạt**
6	Khu di tích lăng Nguyễn Hữu Hào	Cty CP DVDL Đà Lạt	Đà Lạt
7	Khu du lịch Prenn	Cty CP DVDL Đà Lạt	Đà Lạt
8	Khu du lịch Hồ Than Thở	**Cty TNHH Phương Nam**	Đà Lạt
9	Khu du lịch dã ngoại Đá Tiên	Cty TNHH Phương Nam	Đà Lạt
10	Khu du lịch Đarahoa-nuí voi	Cty TNHH Phương Nam	Đà Lạt
11	Khu du lịch thác Pongur	Cty TNHH Đất Nam	Đức Trọng
12	Khu du lịch Thung Lũng Tình Yêu	Cty DL Thanh Niên Đà Lạt	Đà Lạt
13	Khu du lịch Thác Con Cọp	DNTN Hoàng Tâm	Đà Lạt
14	Khu du lịch Đồi Mộng Mơ	Cty CP Thành Ngọc	Đà Lạt
15	Biệt thự Hằng Nga (Crasy house)	DNTN Hằng Nga	Đà Lạt
16	Khu du lịch Minh Tâm	Cty CP Thác Voi	Đà Lạt
17	Khu di tích Dinh I, II, III	Nhà khách tỉnh uỷ LĐ	Đà Lạt
18	Công viên hoa Đà Lạt	Cty QL công trình đô thị	Đà Lạt
19	Khu du lịch thác Gougah	Ctt TNHH Tài Nhân	Đức Trọng
20	Vườn sinh thác Lan Ngọc	Trần Ngọc (chủ tư nhân)	Đà Lạt
21	Khu du lịch Thung Lũng Vàng	Cty cấp nước Lâm Đồng	Đà Lạt

Nguồn: Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh LĐ đến năm 2020 (2005)

Phụ lục 4:

HỆ THỐNG ĐIỂM CÓ TIỀM NĂNG KHAI THÁC DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TP. ĐÀ LẠT (H. LẠC DƯƠNG, ĐƠN DƯƠNG, ĐỨC TRỌNG SẼ THUỘC LÂM ĐỒNG KHI TÁCH TỈNH)

(Bao gồm cả những khu du lịch đang hoạc động kinh doanh, những điểm du lịch, tham quan phục vụ miễn phí (đền, chùa, nhà thờ...), những điểm đang xây dựng dự án và một số điểm có tiềm năng khai thác du lịch đang kêu gọi đầu tư)

STT	TÊN ĐIỂM KHAI THÁC DU LỊCH	ĐỊA ĐIỂM
1	Khu du lịch Thác Đatanla	Đà Lạt
2	Khu du lịch Hồ Tuyền Lâm	Đà Lạt
3	Khu du lịch thác Prenn	Đà Lạt
4	Điểm tham quan Hằng Nga	Đà Lạt
5	Khu du lịch sinh thái lịch sử núi voi	Đà Lạt
6	Điểm thaam quan Minh Tâm	Đà Lạt
7	Làng dân tộc Đarahoa	Đà Lạt
8	Khu du lịch Đồi mộng mơ	Đà Lạt
9	Khu du lịch thung lũng tình yêu	Đà Lạt
10	Điểm tham quan, nghiên cứu Phân viện sinh học	Đà Lạt
11	Điểm du lịch sinh thái Vạn Thành	Đà Lạt
12	Khu di tích Dinh III	Đà Lạt
13	Cụm du lịch, vui chơi giải trí Cáp treo	Đà Lạt
14	Khu du lịch thác Hang Cọp	Đà Lạt
15	Vườn sinh thái Lan Ngọc	Đà Lạt
16	Khu du lịch Hồ Than Thở	Đà Lạt
17	Khu du lịch rừng Hoa	Đà Lạt
18	Khu du lịch thác Cam Ly	Đà Lạt
19	Khu di tích lăng Nguyễn Hữu Hào	Đà Lạt
20	Cụm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Mimoza-Prenn	Đà Lạt

21	Khu du lịch nghỉ dưỡng Nam Hồ	Đà Lạt
22	Điểm khai thác du lịch sinh thái lịch sử Hồ Tiên	Đà Lạt
23	Khu vui chơi giải trí Đà Lạt	Đà Lạt
24	Công viên hoa Đà Lạt	Đà Lạt
25	Khu du lịch Thung lũng Hồng	Đà Lạt
26	Điểm tham quan Chùa Tàu	Đà Lạt
27	Khu du lịch Dinh I	Đà Lạt
28	Hồ Chiến Thắng	Đà Lạt
29	Hồ Tà Nung	Đà Lạt
30	Khu danh lam thắng cảnh Hồ Xuân Hương	Đà Lạt
31	Điểm tham quan Nhà nghỉ công đoàn Đà Lạt	Đà Lạt
32	Cung thiếu nhi	Đà Lạt
33	Thác Bông Giang	Đà Lạt
34	Trường CĐ Sư phạm Đà Lạt	Đà Lạt
35	Điểm tham quan nhà thờ Chánh Tòa	Đà Lạt
36	Điểm tham quan nhà thờ Đô Men	Đà Lạt
37	Khách sạn Palace	Đà Lạt
38	Điểm tham quan Chùa Linh Sơn	Đà Lạt
39	Thác Phụng Sơn	Đà Lạt
40	Điểm tham quan kiến trúc Trường dân tộc nội trú	Đà Lạt
41	Điểm tham quan Chùa Minh Nguyệt	Đà Lạt
42	Di tích Dinh III	Đà Lạt
43	Điểm tham quan Chùa Linh Phước	Đà Lạt
44	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Penseé	Đà Lạt
45	Hồ Thủy điệm Cam Ly	Đà Lạt
46	Sân Golf Đà Lạt	Đà Lạt

UUUU

47	Khu du lich thác vọng – Tà Nung	Đà Lạt
48	Khu nghỉ mát Anna madara Đà Lạt	Đà Lạt
49	Cụm du lịch sinh thái đèo Dran	Đà Lạt
50	Bảo tàng Lâm Đồng	Đà Lạt
51	Chợ Đà Lạt	Đà Lạt
52	Đại học Đà Lạt	Đà Lạt
53	Nhà thờ Cam Ly	Đà Lạt
54	Công viên Yersin	Đà Lạt
55	Nhà máy chè, đồi chè Cầu Đất	Đà Lạt
56	Khu du lịch sinh tháci nghỉ dưỡng Thiên Thanh	Đà Lạt
57	Khu du lịch Cam Ly – Manline	Đà Lạt
58	Điểm tham quan du lịch Chùa Linh Phong	Đà Lạt
59	Thác Đạsar	Lạc Dương
60	Buôn văn hóa dân tộc K'ho (Xã Đang gio rít)	Lạc Dương
61	Cụm du lịch sinh tháic ĐạSar hồ thủy điện Đa Nhim Thượng	Lạc Dương
62	Vườn quốc gia Bidoup núi Bà	Lạc Dương
63	Khu du lịch Lang BiAng	Lạc Dương
64	Rừng cảnh quan đèo Ngoạn Mục	Đơn Dương
65	Thác Đa Me	Đức Trọng
66	Thác Gougah	Đức Trọng
67	Làng Gà K'Long	Đức Trọng
68	Thác Liên Khương	Đức Trọng
69	Thác Pongour	Đức Trọng
70	Hồ Thủy điện Đại Ninh	Đức Trọng

Phụ lục 5: B ảng 2.8 BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ VÙNG PHỤ CẬN ĐẾN NĂM 2020

Số TT	Loại đất	Quy hoạch duyệt năm 1994		Hiện trạng			Đợt đầu 2005			Năm 2020		
		DT đất dự tính (ha)	m^2/ng	Diện tích	m^2/ng	tỉ lệ (%)	diện tích	m^2/ng	tỉ lệ (%)	diện tích (ha)	m^2/ng	tỉ lệ (%)
	Đô thị trung tâm + vùng phụ cận (A+B+C)			96.914			96.914			96.914		
A	Nội thành (I+II)	18.955		19.434	1396,9	49,7	19.434	1214	49,7	19.434	966,96	49,7
B	Ngoại thành	23.471		19.670	10.665	50,3	19.690		50,3	19.960		50,3
C	Vùng phụ cận(ranh giới HC)			57.810			57.810			67.810		

Phụ lục 6:

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI ĐÀ LẠT ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2005

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề kinh doanh	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn pháp định	Số LĐ bình quân	Đối tác nước ngoài
1	Cty TNHH Agrivian (Hasfarm)	Trồng hoa xuất khẩu, kinh doanh phụ liệu trang trí, bảo quản hoa	6.000.000	1.800.000	688	Hồng Kông-Indonisia
2	Cty Nông sản	Trồng rau, hoa thương phẩm, sản xuất hạt giống rau và hoa	2.011.235	1.000.000	12	Hàn Quốc
3	Cty TNHH Bonnie Farm	Trồng và cấy mô các loại rau, hoa, quả XK	2.500.000	2.000.000	113	Đài Loan
4	Cty TNHH Đà Lạt - Apex	SX các sản phẩm đan, may thêu, xuất khẩu	5.000.000	2.500.000	1.236	Anh
5	Cty TNHH Fusheng	Trồng và chế biến trà	1.598.000	1.598.000	66	Đài Loan
6	Cty TNHH Cà phê Á Châu	Chế biến cà phê xuất khẩu	750.000	250.000	29	Thụy sĩ
7	Cty TNHH dệt kim Đà Lạt TriCot	Sản xuất các sản phẩm dệt kim, đan len, may mặc	450.000	450.000	224	Hồng Kông
8	Cty TNHH Haiyih	Trồng và chế biến trà xuất khẩu	2.000.000	1.500.000	168	Đài Loan
9	Cty LD DRI	Kinh doanh dịch vụ du lịch	40.000.000	40.000.000	404	Hồng Kong
Tổng cộng			**60.309.235**	**51.098.000**	**2.940**	

Nguồn: Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng (2005)

Phụ lục 7:

CHI NGÂN SÁCH TP.ĐÀ LẠT NĂM 2004 & 2005 Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	NĂM 2004	NĂM 2005
TỔNG CHI NS	**100.260**	**119.681**
A.- Các khoản chi cân đối qua NSNN	**69.498**	**101.306**
I.- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**3.375**	**23.083**
1. Chi XDCB	3.375	23.083
II.- CHI THƯỜNG XUYÊN	**66.123**	**78.223**
1. Chi sự nghiệp kinh tế	23.276	28.219
Trong đó:		
- Chi sự nghiệp nông nghiệp	3.496	666
- Chi sự nghiệp thủy lợi	423	350
- Chi sự nghiệp lâm nghiệp	2.363	1.567
- Chi sự nghiệp giao thông	5.611	6.948
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	5.963	8.037
- Chi sự nghiệp khác & VSMT	5.420	10.651
2. Chi sự nghiệp văn xã	**27.059**	**29.619**
2.1 Chi sự nghiệp giáo dục	21.995	23.062
2.2 Chi sự nghiệp y tế	3.202	3.431
2.3 Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	567	674
2.4 Chi sự nghiệp thể thao	140	269
2.5 Chi đảm bảo xã hội	1.155	2.063
3. Chi quản lý hành chính	**12.504**	**15.597**
- Chi quản lý nhà nước	7.944	12.072
- Ngân sách Đảng	2.227	624
- Chi đoàn thể, tổ chức xã hội	2.333	2.901
4. Chi an ninh quốc phòng	**2.415**	**3.027**
- Chi giữ gìn an ninh và trật tư xh	1.804	1.939
- Chi quốc phòng địa phương	611	1.076
5. Chi khác ngân sách	**869**	**1.773**
III- DỰ PHÒNG		
VI- TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN		
VI- NGUỒN CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	**2.621**	
B.- Chi tạm ứng	**35.652**	**18.375**
- Chi tạm ứng XDCB	391	5.442
- Chi tạm ứng HCSN	35.261	12.933

Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế xã hội năm 2004 & 2005; UBND Tp.Đà Lạt

Phu luc 8:

THU NGÂN SÁCH TP.ĐÀ LẠT NĂM 2004 & 2005

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	NĂM 2004	NĂM 2005
A. Tổng thu NSNN:	**171.168**	**175.814**
I.- TỔNG CÁC THU CÂN ĐỐI NSNN	**162.705**	**163.117**
I.1. Thu thuế, phí - lệ phí	**154.242**	**100.704**
1. Thu thuế DNNN		
2. Thu thuế NQD	**39.694**	**60.056**
- Thuế GTGT	15.470	25.504
- Thuế TNDN	19.464	27.294
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	608	767
- Thuế tài nguyên	26	86
- Thuế môn bài	3.888	5.969
- Thu khác	238	437
3. Thu lệ phí trước bạ	**14.296**	**15.839**
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	**25**	**5**
5. Thuế nhà đất	**6.225**	**8.697**
6. Thuế thu nhập cá nhân		**0**
7. Thu phí, lệ phí	**7.877**	**9.577**
8. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	**4.213**	**6.529**
I.2. Các khoản thu về đất	**77.665**	**55.221**
9. Thu cấp quyền sử dụng đất	56.159	37.932
10. Bán, cho thuê nhà	19.917	14.245
11. Thu tiền thuê đất	1.589	3.045
I.3. Thu ngân sách	**4.247**	**7.192**
1. Thu sự nghiệp	903	826
2. Thu phạt khác	1.052	1.421
3. Thu khác còn lại	2.292	4.945
II.- THU BẰNG BIỆN PHÁP TÀI CHÍNH	**5.718**	**9.562**
1. Thu viện phí	588	1.187
2. Thu học phí trường công lập	297	3.808
3. Thu đóng góp XDCS hạ tầng	1.211	1.119
4. Thu đóng góp theo quy định	**3.622**	**3.448**
- Thu đóng góp xây dựng trường	3.363	3.193
- Thu lao động công ích và phòng chống bão lụt	259	116
- Thu phí an ninh trật tự		1.319

III.- THU KHÔNG CÂN ĐỐI NS	2.745	3.135
B. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**130.163**	**93.765**
I. Các khoản thu cân đối NSĐP	**124.445**	**89.534**
- Các khoản thu 100%	41.618	40.509
- Thu điều tiết	17.118	19.023
- Thu bổ sung từ NS tỉnh	45.498	30.002
II. THU ĐỂ LẠI CHI QLÝ QUA NS		**4.231**

Nguồn: Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế xã hội năm 2004 & 2005; UBND Tp.Đà Lạt

Phu luc 9: MỘT VÀI SỐ LIỆU THỐNG KÊ VỀ TP.ĐÀ LẠT ĐẾN 31/12/2005

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Hiện có
1	**Diện tích**	Km2	**393**
2	**Số phường, xã**	Phường, xã	**12**
3	**Dân số**	Ngàn người	**190.328**
	Thành thị	Ngàn người	168.401
	Nông thôn	Ngàn người	21.927
	Nam	Ngàn người	95.677
4	**Thu ngân sách**	Triệu đồng	269.000
	NÔNG NGHIỆP		
5	**Diện tích đất nông nghiệp**	ha	**12.248**
6	**Diện tích trồng cây có hạt (Thóc, ngô)**	ha	60
	Sản lượng lương thực cây có hạt	tấn	306
7	**Diện tích và sản lượng rau các loại**	ha	7.466
	Sản lượng rau các loại	tấn	191.685
8	**Diện tích đậu các loại**	ha	39
	Sản lượng đậu các loại	tấn	20
9	**Diện tích trồng cây chè**	ha	379
	Sản lượng chè	tấn	277
10	**Diện tích trồng càfê**	ha	3.345
	Sản lượng càfê	tấn	1.311
11	**Diện tích trồng cây ăn quả**	ha	959
	Sản lượng cây ăn quả	tấn	607
12	**Số lượng đàn trâu**	con	77
13	**Số lượng đàn bò**	con	4.561
14	**Số lượng đàn lợn**	con	14.344
15	**Số cơ cở sản xuất công nghiệp**	Cơ sở	800
	Giá trị sản xuất công nghiệp	Triện đồng	743.390
16	**Thu nhập bình quân đầu người**	**USD**	**300**
17	**Số cơ sở TM, DL, DVvụ và KS, NHàng (cá thể)**	Cơ sở	7.756
18	**Số người kinh doanh thương mại, dịch vụ**	Người	10.837
	GIÁO DỤC & Y TẾ		
19	**Trường đại học**	Trường	**2**
	Số giảng viên	Người	151
	Tiến sĩ	Người	48
	Tiến sĩ khoa học	Người	2
	Thạc sĩ	Người	106

	Đại học	Người	176
	Sinh viên	Sinh viên	22.157
20	**Trường cao đẳng**	Trường	**1**
	Sinh viên	Người	1.740
	Thạc sĩ	Người	38
	Đại học	Người	50
	Cao đẳng	Người	2
	Sinh viên	Người	435
21	**Trường kỹ thuật**	Trường	2
	Giáo viên	Người	26
	Sinh viên	Người	1.437
22	**Trường trung học y tế LĐ**	Trường	1
23	**Bệnh viện**	Bệnh viện	2
	Phòng khám đa khoa	Phòng	3
	Bệnh viện điều dưỡng	Bệnh viện	1
	Trạm y tế khu vực	Trạm	15
	Số giường bệnh	Số giường	735
	Bác sĩ và trên đại học	Người	142
	Y sĩ và kỹ thuật viên	Người	373
	Y tá, hộ lý	Người	385
	Nữ hộ sinh	Người	81
24	**Số trường mẫu giáo**	Trường	20
	Số lớp	Lớp	222
	Số giáo viên	Giáo viên	391
	Số học sinh	Học sinh	7.583
	Trong đó: Nữ	Học sinh	3.943
25	**Số trường học phổ thông**	Trường	41
	Tiểu học	Trường	25
	Trung học cơ sở	Trường	4
	THCS và THPT	Trường	8
	THPH	Trường	3
	Số lớp học	Lớp	1.007
26	**Tiểu học**	Trường	490
	THCS	Trường	311
27	**Trung học phổ thông**	Trường	206
	Số giáo viên	Giáo viên	1.493
	Nữ	Giáo viên	1.229

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Lâm Đồng - Năm 2005

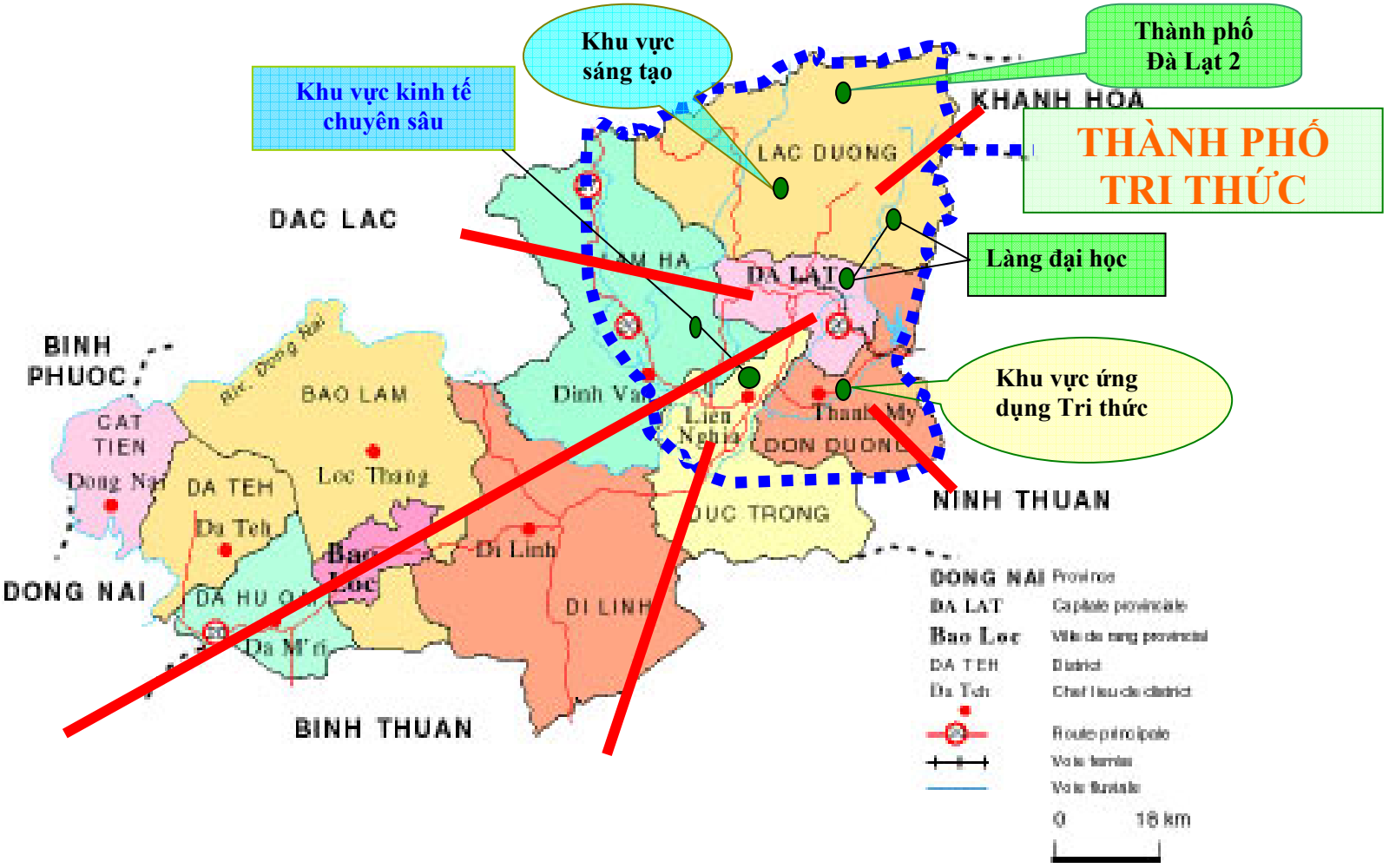

Phụ lục 10: Bản đồ hành chính tỉnh Lâm Đồng, Khu vực phát triển thành thành phố Tri Thức; Đường giao thông rộng 6-12m nối với các tỉnh Tp.Hcm, Bình Thuận, Nha Trang, Bình Thuận, Đắc Lắc hiện có.

Phụ lục 11:

Xếp hạng năng lực cạnh tranh doanh nghiệp (BCI) năm 2005

Nước	Xếp hạng BCI	Xếp hạng hoạt động và chiến lược công ty	Xếp hạng chất lượng môi trường kinh doanh quốc gia
Mỹ	1	1	2
Phần Lan	2	9	1
Đức	3	2	4
Đan Mạch	4	4	3
Xingapo	5	14	5
Vương quốc Anh	6	6	6
Thuỵ Sĩ	7	5	7
Nhật	8	3	10
Hà Lan	9	8	8
Áo	10	11	9
Pháp	11	10	11
Thuỵ Điển	12	7	14
Canađa	13	18	13
Đài Loan	14	13	15
Ôxtrâylia	15	23	12
Bỉ	16	12	17
Aixơlen	17	15	18
Niu Dilân	18	21	16
Ailen	19	16	20
Hồng Công (TQ)	20	20	19
Nauy	21	22	21
Ixraen	22	19	22
Malaixia	23	24	23
Hàn Quốc		17	24
Tây Ban Nha	25	25	26
Extônia	26	33	25
Cộng hoà Séc	27	29	27
Nam Phi	28	26	30
Chilê	29	31	29
Bồ Đào Nha	30	39	28
Ấn Độ	31	30	31
Xlôvenia	32	27	35
Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	33	36	33
Hungary	34	40	32
Tuynidi	35	46	34
Síp	36	48	36
Thái Lan	37	35	37
Italia	38	28	39
Cộng hoà Xlôvakia	39	47	38

Hy Lạp	40	42	40
Lítva	41	41	41
Ba Lan	42	43	46
Gioócđani	43	59	42
Cata	44	64	43
Ghana	45	56	47
Manta	46	61	44
Cô-oét	47	63	45
Látvia	48	51	48
Braxin	49	32	52
Côtxta Rica	50	34	53
Thổ Nhĩ Kỳ	51	38	51
Môrixơ	52	45	49
Giamaica	53	54	54
Baren	54	67	55
Bôtxoana	55	76	50
Côlômbia	56	49	57
Trung Quốc	57	53	58
En Xanvađo	58	57	56
Inđônêxia	59	50	59
Mêhicô	60	55	62
Panama	61	37	68
Cadăcxtan	62	72	60
Crôatia	63	70	61
Áchentina	64	52	64
Triniđát và Tôbagô	65	62	63
Pakixtan	66	68	65
Rumani	67	69	67
Kênia	68	60	69
Philipin	69	44	78
Urugoay	70	79	66
Ai Cập	71	58	74
Xrilanca	72	73	73
Namibia	73	75	72
Liên bang Nga	74	77	70
Ucraina	75	71	76
Nigiêria	76	65	79
Adécbaigian	77	74	80
Bungari	78	82	71
Marốc	79	80	75
Việt Nam	**80**	**81**	**77**
Pêru	81	66	82
Tandania	82	93	81
Maxêđônnia	83	89	83
Dimbabuê	84	78	84

Uganđa*	85	91	87
Xécbia và Môntênêgrô	86	108	86
Mali*	87	109	85
Ácmênia	88	87	90
Camơrun*	89	84	92
Gămbia	90	100	89
Malauy	91	86	93
Vênêduêla	92	85	97
Môndôva	93	90	94
Bôxnia và Hécxgôvina	94	101	91
Angiêri	95	111	88
Grudia	96	94	95
Mađagaxca	97	102	96
Môdămbích	98	97	99
Bênanh*	99	106	98
Băngladét	100	99	101
Cộng hoà Đôminica	101	88	103
Tagikixtan	102	107	100
Goatêmala	103	83	104
Mông Cổ	104	98	102
Hônđurát	105	95	105
Nicaragoa	106	110	106
Êcuađo	107	96	108
Kưrgưdơxtan	108	92	111
Campuchia	109	103	107
Guyana	110	105	109
Êtiôpia	111	113	110
Anbani	112	104	113
Bôlivia	113	115	112
Paragoay	114	112	114
Đông Timo*	115	114	115
Sát*	116	116	116

*Ghi chú: * Số liệu khảo sát về các nước này có sự khác nhau lớn ở ngay trong chính quốc gia đó, do đó thứ hạng của các nước này cần được xem xét một cách thận*

Nguồn: *Theo Global competitiveness 2005 của Diễn đàn Kinh tế thế giới*

Vị trí xếp hạng của Việt Nam

Năm	1997	1998	1999	2001	2002	2003	2004	2005
Xếp hạng/ tổng số	49/53	39/53	48/53	60/75	65/80	60/102	77/104	81/117
Khoảng cách đến nước thấp nhất	4	14	5	15	15	42	27	36

Các chỉ số của Việt Nam có sự thay đổi mạnh về thứ hạng

	Thứ hạng năm 2005	Thay đổi thứ hạng
Múc độ độc quyền trên thị trường	36	+38
Chuyển giao công nghệ từ FDI	46	+33
Mức độ hành chính quan liêu	64	+27
Cung ứng vốn kinh doanh mạo hiểm	40	+26
Kỳ vọng về triển vọng kinh tế	10	+24
Tác động của quy định pháp luật tới FDI	46	+23
Gánh nặng các quy định của Chính phủ	102	-43
Sử dụng lao động nữ trong khu vực kinh tế tư nhân	49	-42
Lạm phát	93	-41
Tỷ lệ nhập học cấp cơ sở	66	-32
Thù lao cho cán bộ quản lý doanh nghiệp	69	-24
Mức độ dễ dàng trong tuyển dụng lao động nước ngoài	56	-22

Ghi chú: Tăng hạng (+), giảm hạng (-)

Nguồn: *Theo Global competitiveness 2005 của Diễn đàn Kinh tế thế giới*

Chỉ số phát triển con người (HDI)

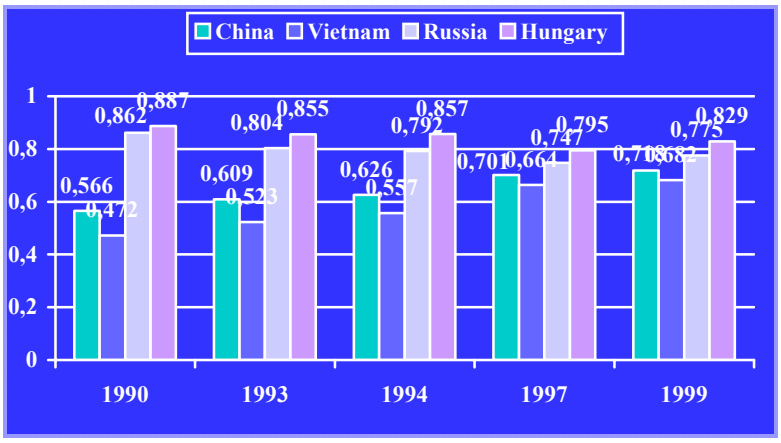

Nguồn: TS Lê Đăng Doanh, 2004

Phát triển, cải cách kinh tế và năng lực cạnh tranh ở Việt nam triển vọng và thách thức.

Bảng P11.5: So sánh các yếu tố của GCI

Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh tăng trưởng năm 2004			
	Việt Nam (77)	**Thái Lan (34)**	**Trung Quốc (46)**
Chỉ số xếp hạng môi trường kinh tế vĩ mô	58	23	24
Chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô	23	7	5
Chỉ số về mức độ chi tiêu lãng phí của chính phủ	68	16	30
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước	68	42	45
Chỉ số xếp hạng về các thể chế công	82	45	55
Chỉ số về thi hành luật pháp và hợp đồng	55	45	54
Chỉ số về tham nhũng	97	52	60
Chỉ số xếp hạng về công nghệ	92	43	62
Chỉ số về sáng tạo công nghệ	79	37	70
Chỉ số về công nghệ thông tin	86	55	62
Chỉ số về chuyển giao công nghệ	66	4	37

Bảng P11.6: So sánh các chỉ tiêu bất lợi của nước ta

Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng	**Việt Nam**	**Thái Lan**	**Trung Quốc**
Môi trường kinh tế vĩ mô			
Chỉ số về tín nhiệm tài chính của đất nước 2004	68	42	35
Mức độ lãng phí trong chi tiêu của chính phủ	68	16	30
Lạm phát 2003	52	28	17
Các thể chế công			
Chi tiền ngoài pháp luật trong xuất,nhập khẩu	100	72	54
Chi tiền ngoài pháp luật trong thu thuế	97	47	62
Chi tiền ngoài pháp luật trong sử dụng các dịch vụ công	91	45	63
Luật tài sản	66	41	62

Bảng 11.7: So sánh các chỉ tiêu bất lợi của nước ta (Tiếp theo)

Tội phạm có tổ chức	61	58	67
Tính độc lập của tư pháp	59	44	61
Thiên vị trong quyết định của quan chức chính phủ	55	50	38
Công nghệ			
Mức độ sử dụng bằng sáng chế công nghệ nước ngoài	99	11	59
Thuê bao Internet 2003	99	64	86
Chất lượng cạnh tranh trong dịch vụ cung cấp Internet (ISP)	96	35	48
Luật pháp liên quan đến CNTT	94	45	51
Sử dụng điện thoại di động 2003	89	59	63
Sử dụng máy tính cá nhân 2003	84	64	72
Hợp tác giữa trường đại học và nghiên cứu công nghiệp	82	31	22
Mức độ sẵn sàng về công nghệ	81	39	60
Tỷ lệ học sinh trung học phổ thông	81	41	75
Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ	79	8	52
Sử dụng bằng phát minh (patent) 2003	79	52	62
Điện thoại hữu tuyến 2003	79	72	56
Chi tiêu doanh nghiệp về nghiên cứu triển khai	71	43	27
Người sử dụng Internet 2003	69	54	63
Trường học tiếp cận với Internet	55	42	49

Nguồn: TS Lê Đăng Doanh, 2004
Phát triển, cải cách kinh tế và năng lực cạnh tranh ở Việt nam triển vọng và thách thức.

Bảng 11.8. Thay đổi thứ hạng qua các chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng

	Hạng năm 2006		Hạng năm 2005		Tăng (+)/giảm (-) hạng	
	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm
Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng	86	3.44	81	3.37	- 5	0.07
Chỉ số công nghệ	96	2.86	92	2.72	-4	0.14
Chỉ số đổi mới	94	1.86	88	1.87	-6	-0.01
Chỉ số công nghệ thông tin	84	2.19	86	2.04	2	0.15
Chỉ số chuyển giao công nghệ	102	4.08	69	3.92	-33	0.16
Chỉ số thể chế công	103	3.58	97	3.43	-6	0.15
Chỉ số pháp luật và hợp đồng	68	3.74	64	3.71	-4	0.03
Chỉ số tham nhũng	116	3.41	111	3.16	-5	0.25
Chỉ số môi trường vĩ mô	68	3.88	60	3.96	-8	-0.08
Chỉ số ổn định kinh tế vĩ mô	45	4.75	34	4.80	-11	-0.05
Chỉ số đánh giá tín nhiệm	75	3.34	52	3.24	-23	0.10
Chỉ số đánh giá sự lãng phí của khu vực nhà nước	91	2.68	73	3.01	-18	-0.33

Nguồn: Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2006- 2007, Diễn đàn Kinh tế thế giới.

Bảng P11.9: Thay đổi thứ hạng qua các chỉ số năng lực cạnh tranh chung

	Hạng năm 2006		Hạng năm 2005		Tăng (+)/giảm (-) hạng	
	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm
Chỉ số năng lực cạnh tranh tổng hợp	77	3.89	74	3.91	-3	-0.02
Thể chế	74	3.62	63	3.66	-11	-0.04
Hạ tầng	83	2.79	85	2.69	2	0.10
Kinh tế vĩ mô	53	4.63	44	4.69	-9	-0.06
Y tế và giáo dục cơ bản	56	6.43	54	6.69	-2	-0.26
Đào tạo và giáo dục bậc cao	90	3.39	88	3.32	-2	0.07
Hiệu quả thị trường	73	4.10	56	4.12	-17	-0.02
Sự sẵn sàng về kỹ thuật	85	2.85	81	2.74	-4	0.11
Trình độ kinh doanh	86	3.55	88	3.55	2	0.00
Đổi mới và sáng tạo	75	3.10	57	3.18	-18	-0.08

Nguồn: Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2006- 2007, Diễn đàn Kinh tế thế giới.

Phụ lục 12: Một vài số liệu về kinhtế Việt Nam 2005 & 2006

1. Socio- Economic situation

The population in 2005 was 83,12 millions with the growth rate of 1,33%.

The situation of Vietnam's economy in 2005 included the following key data:

- GDP: Total is about 656,4 billion VND (equivalent 41 bilion USD)
- GDP - composition sectors: Agriculture, forestry and fishing sector: 20.89%; Industry and construction by sector: 41.03%; Services sector: 38.08%.
- GDP - real growth rate: 8.4%
- GDP - Per capital: to be approximate 600USD

Raising GDP per capital of the country helped Viet Nam to reduce its poverty rate from 58,1% in 1993 to 28,9% in 2002 and to 22% in 2005.More and more new jobs have been created in the economy

In social sectors, during the past years, there has been the tendency of relatively strong socialization. The HDI of Viet Nam increased from 0.539 in 1994 (ranking 120/174 countries) to 0,69 in 2004 (ranking 112/177 countries).

2. Labour market

The total labour force in 2005 was 42.74 million in which the youth (15-29) accounting for 34%. Labour force has been increasing at 2,7% annually in recent years. Labour force in urban areas in 2004 increased by about 26% and this trend is increasing.

The labour structure has a strong change of percentage in economic sectors, trends increasing labour force in industry and service sectors and reducing labour force in agriculture sector.

Table 2. The labour structure by the economic industries

Area	2002	2003	2005
Agriculture, forestry and fishing	60.90%	59.04%	56.8%
Industry and construction	15.10%	16.41%	17.9%
Services	24,00%	24,55%	25.3,5%

About 21 percent of the labour force are classified as skilled workers, in which about 43 percent have received vocational training. In general, rural and minority youth can enjoy fewer opportunities to be well-trained than their urban counterparts.

http://www.jpost.com(Business.jost.com)

x17/09/2007

Viet Nam Economy in 2005 & 2006

During the early 1980s, Vietnam's communist-style centralized economic planning led to an inert economy, creating greater strife that literally caused many of its citizens to come close to starvation. In 2000, the government created a stock market and commenced a program of ongoing structural reforms including the lifting of restrictions on private enterprise and liberalizing regulations to encourage for foreign investments. With its natural resources, geographic location, a well-educated population of 85 million (70% under the age of 35), high work ethic and half the average wage of China, only a structural change in Vietnam's market economy was needed to wake up a sleeping economic powerhouse.

Steady improvement in Vietnam's regulatory environment has generated strong economic growth, assisted by surging foreign direct investments (FDI).

Last year, the country's economy witnessed an accelerated rate of expansion with 2006 GDP growth of 8.2% equaling that seen in 2005 and FDI above $10 billion, up 50% year-over-year. Most impressive about the current trend in FDI is that the sizes of the projects have increased with five or six-billion-dollar-plus projects having been approved.

Clearly, Vietnam is drawing the attention of some of the world's largest and most prestigious international corporations.

GDP growth in 2006 was led by the industry and construction sector's 10.37% growth, followed by the service sector's 8.29% advance, while the agro-forestry and fisheries sector contributed with a 3.4% increase. Rising incomes and a sharp rise in the numbers of large scale retail outlets drove retail sales up 20.7% year-over-year.

Exports totaled $39.6 billion. Export categories with sales exceeding $1b. are crude oil, garments and textiles, footwear, seafood, electronics products, wooden products, rice, coffee and rubber. Geographically, Vietnam's exports to the US rose 36% year-over-year, to the EU 31%, to Japan 20% and to the South East Asia region 19%.

There were several major developments in the last quarter of 2006 - Vietnam was accepted as a member of the World Trade Organization (WTO) and the APEC leader's summit was held in Hanoi. Vietnam's membership in the WTO will serve to open and strengthen the economy even further. In the beginning of December, the US Congress passed a measure elevating Vietnam to Permanent Normal Trade Relations status.

Recently released first-quarter 2007 economic data confirm that Vietnam continues on the path of strong economic growth. GDP was reported up 7.7% year-over-year - a seven-year high. Economic growth was driven by the industrial and construction sector which rose 9.3% year-over-year and the service sector, which grew by 7.8%. Retail sales were up 22.3% year-over-year. Most indicators, in fact, have maintained the growth rate of recent quarters. FDI for the first quarter was $2.5b., up 22% year-over-year.

Capital markets

Vietnam's capital markets showed very strong performance in 2006. The VN-Index increased by 146% over the course of the year while the HASTC-Index rose by 170%. The Ho Chi Minh City Securities Trading Centre ended the year with 106 listed shares, two fund certificates and 367 bonds, with a total listed face value of over $4.5b.

The Hanoi Securities Trading Centre had 87 listed stocks and 91 bonds with a total registered listing face value of $1.81b. By the end of 2006, total equity market capitalization reached $13.8b. It is interesting to note that the market capitalization of all companies listed on the HSTC totaled more than $9b. in 2006, representing 15.36% of the country's GDP.

New wealth

Since the beginning of 2005, more than 38,000 private enterprises have started up - a 41% increase over 2004. For the past decade, the private sector has been the major source of jobs. It helped propel overall economic growth to 8.2% last year - second only to China. Just five years ago, only 9% of the population earned more than $500 annually. The number is at 35% as of last year, according to research by VinaCapital. Foreign investments have created opportunities for many Vietnamese, particularly the younger generation. College graduates who speak fluent English and studied in the US, Australia and other Western countries earn $1,500 or more a month working for a foreign firm -a fortune compared to laborers who toil in factories for less than $100.

Despite the country's official per capita income of $750, Prada and Gucci have come to town, as well as mall culture and the demand for luxury goods. At Zenta and many other coffeehouses around town, patrons with laptops sip espressos while surfing on the Internet - free and wireless.With new found wealth, Vietnam's new economic elite is creating demands on a budding entertainment and leisure industry. They can be found for teeing off at various golf clubs that have sprouted around the country, seen building swimming pools for their villas and sending their preschoolers to international schools at a cost of almost $10,000/year. Western-style homes and high-rise apartments have been springing up, and the bridal industry is booming - no wonder given that two-thirds of the population is under the age of 30.

Our next column will discuss how investors can take advantage of Vietnam's economic strength.

aleitner@tandem-capital.com

The author is global investment strategist at Tandem Capital.